
ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM THÔNG TIN

Thông tin chuyên đề

KINH TẾ VIỆT NAM
bước vào 90
Chập Kỷ

TẬP. 2

HÀ NỘI 1990

Ban biên tập:

Lê Minh Châu, Nguyễn Quang Di,
Phạm Minh Hải, Khưu Văn Hoàng,
Đinh Lan Hương, Mai Kỳ,
Nguyễn Công Liêm, Đoàn Thọ Nam,
Phạm Quyền, Lê Kim Tiên,
Đinh Quý Xuân.

Tổng biên tập: Giáo sư Mai Kỳ
Phó tổng biên tập: Phó tiến sĩ Đinh Quý Xuân
Thư Ký thường trực: Phạm Minh Hải

Địa chỉ: 6B, Hoàng Diệu, Hà Nội
Điện thoại: 58261 hoặc 58241
máy 4975 và 3174

**Vai nét về tình hình thực hiện
ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU KINH TẾ, CƠ CẤU ĐẦU TƯ
trong những năm 1986 - 1990** (thảo luận tại Hội XDCB)

Lại Quang Thọ (+)

Trong mỗi giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư có vai trò đặc biệt quan trọng. Việc bố trí đúng hay không đúng cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư có tác động quyết định đến tốc độ và hiệu quả phát triển kinh tế, đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, Đại hội Đảng lần thứ VI, sau khi phân tích tình hình kinh tế - xã hội, chỉ rõ những khuyết điểm trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, đã đề ra chủ trương điều chỉnh lớn cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, coi đây là một trong những nội dung đổi mới cơ bản về kinh tế của thời kỳ kế hoạch 5 năm 1986 - 1990.

Nhìn lại 5 năm thực hiện chủ trương này, có thể nói chúng ta đã làm được khá nhiều việc :

Trước hết, Nhà nước đã cho rà soát lại tất cả các công trình xây dựng cơ bản, nhất là những công trình thiết bị toàn bộ đã ký với nước ngoài, lựa chọn những công trình nhất thiết phải thi công trong thời kỳ 1986-1990, đồng thời kiên quyết cắt giảm những công trình chưa thật cấp thiết hoặc kém hiệu quả. Trong số các công trình lớn đã được dự kiến triển khai xây dựng trong 5 năm 1986 - 1990, chúng ta đã cắt giảm 37 công trình, với giá trị thiết bị khoảng 500 triệu rúp, chiếm 25% tổng trị giá các công trình đã ký với nước ngoài. Cùng với việc cắt giảm các công trình lớn, một số ngành và địa phương cũng xem xét lại các công trình vừa và nhỏ theo mục tiêu phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn và trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế. Ước tính có khoảng 300 công trình vừa và nhỏ đã bị đình hoãn hoặc thi công.

(+) Phó vụ trưởng vụ Tổng hợp - UBKHNN.

Với danh mục công trình được sắp xếp lại, Trung ương đã tập trung khoảng 60% và các địa phương khoảng 70-80% số vốn đầu tư từ ngân sách cho những công trình trực tiếp và gián tiếp phục vụ 3 chương trình kinh tế. Nhờ vậy, tỷ trọng vốn đầu tư của ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong tổng số vốn đầu tư từ ngân sách đã tăng lên. Trong đó tỷ trọng vốn đầu tư của ngành thủy lợi tăng khá, từ 8,6% năm 1985, lên 11,4% năm 1988 và 12,3% năm 1990. Tính chung, trong 5 năm (1986 - 1990) diện tích được tưới nước tăng 31,2 vạn ha; diện tích được tiêu úng tăng 19,8 vạn ha; diện tích trồng mới cây cao su tăng 7,8 vạn ha, cà phê 2,5 vạn ha, chè 5000 ha (chưa kể số diện tích của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh). Trong công nghiệp, đã tập trung vốn đầu tư cho một số công trình trọng điểm chủ yếu phục vụ 3 chương trình kinh tế như các nhà máy điện Hoà Bình, Phả Lại, Trị An; các cơ sở sản xuất phân bón, làm hàng xuất khẩu, gia công cho nước ngoài; các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu (vải, giấy,...).

Bên cạnh nguồn vốn từ ngân sách, với những chính sách cởi mở đối với các thành phần kinh tế, ngoài quốc doanh và trong kinh tế đối ngoại, chúng ta đã cố gắng huy động các nguồn vốn khác để mở rộng sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là nguồn vốn của hàng triệu gia đình nông dân đầu tư làm thủy lợi, trồng cây công nghiệp dài ngày, trồng rừng, nuôi tôm ...

Thực hiện chủ trương điều chỉnh lớn cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư, bằng tất cả những việc làm nói trên, đã đưa lại cho chúng ta một số kết quả bước đầu quan trọng :

- Nhờ việc cắt giảm mạnh các công trình lớn chưa thật cấp thiết và kém hiệu quả, chúng ta đã khắc phục một bước khuyết điểm quá thiên về công nghiệp nặng, giảm bớt số công trình xây dựng dở dang. Mặt khác, việc giảm bớt số công trình đã giúp chúng ta có thêm điều kiện tập trung vốn để xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp và gián tiếp 3 chương trình kinh tế, tạo ra nhiều sản phẩm, đáp ứng yêu cầu giải quyết đời sống và xuất khẩu trong kỳ kế hoạch, làm cho cơ cấu kinh tế bước đầu có chuyển biến. Thực tế 5 năm qua cho thấy, nhờ điều chỉnh cơ cấu đầu tư, đã xuất hiện một số nhân tố đặt nền móng cho việc hình thành các ngành kinh tế mới như gia công xuất khẩu, môi trường đánh bắt chế biến tôm, hải sản, trồng mới một số diện tích cây công nghiệp dài ngày, lắp ráp điện tử,...

- Các ngành kinh tế thuộc 3 chương trình có bước phát triển

đáng kể, nhiều các phẩm quan trọng tăng khá hơn trước. Về lương thực, năm 1987 do bị mất mùa nặng nên sản lượng giảm sút; năm 1988, mặc dầu một số tỉnh mất mùa, nhưng sản lượng vẫn đạt trên 19 triệu tấn; năm 1989 đã vượt con số 21 triệu tấn và dự kiến năm 1990 có thể đạt 21,5 triệu tấn. Tính chung trong cả thời kỳ 1986-1990 sản lượng lương thực tăng bình quân hàng năm 3,4%. Ngoài yếu tố thời tiết thuận lợi, sự tác động của một số cơ chế chính sách mới khuyến khích nông nghiệp và nông dân, sản lượng lương thực tăng nhanh còn do kết quả của việc tập trung vốn đầu tư, nhất là đối với thủy lợi, giống mới và bảo vệ thực vật,... Về thực phẩm, đáng chú ý là thịt, cá, rau đậu, hoa quả đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân, kể cả ở những nơi trước đây thường xuyên khan hiếm như các khu công nghiệp, thủ đô Hà Nội. Sản xuất hàng tiêu dùng có tiến bộ, công suất của một số ngành tăng lên như may mặc, da giày, giấy, vải... Chất lượng một số mặt hàng như sơn lớp xe đạp, phích nước, quạt điện... đã nâng lên đáng kể, được thị trường chấp nhận. Kết quả đó chính là nhờ đầu tư chiều sâu, trang bị lại thiết bị, kỹ thuật,... Trong công nghiệp nặng, do một số công trình đã bắt đầu đi vào sản xuất nên đã có một số sản phẩm tăng khá như điện, xi măng, phân bón. Ước tính trong 5 năm 1986-1990 tăng 1.027.400 kW công suất điện, đưa tổng công suất nguồn đến cuối năm 1990 lên 2.981.976 kW; xây dựng mới 1805 km đường dây tải điện 110 kV; 10.000 km đường dây dưới 35 kV; khai thác và sản xuất tăng thêm 0,8 triệu tấn than, 2,5 triệu tấn dầu thô; 30 vạn tấn phân bón; 1,5 triệu tấn xi măng,...

Đáng chú ý là do việc mở rộng đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, năng lực xuất khẩu của các ngành, các địa phương đã tăng lên đáng kể. Kim ngạch xuất khẩu hàng năm tăng đều và rõ rệt, nhất là sang thị trường khu vực II. Dự kiến tổng kim ngạch xuất khẩu có thể tăng 1,5 lần so với 5 năm 1981 - 1985.

- Chúng ta đã thu được một số kinh nghiệm bước đầu về huy động vốn, nhất là khai thác nguồn vốn tiềm tàng trong nhân dân, trong các thành phần kinh tế để phát triển lực lượng sản xuất.

Trong quá trình từ sản xuất nhỏ đi lên xây dựng và phát triển nền kinh tế của đất nước, chúng ta gặp muôn vàn khó khăn, thử thách, trong đó gay gắt nhất là thiếu vốn. Không có vốn hoặc vốn quá ít thì không thể nói đến công nghiệp hoá, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống nhân dân. Trước đây, khi nói đến vốn đầu tư chúng ta

thường chỉ nghĩ đến nguồn vốn từ ngân sách. Trên thực tế, do nhiều nguyên nhân, nguồn vốn này ngày càng eo hẹp, làm cho nhiều người cảm thấy bế tắc. Nhưng 5 năm qua, nhờ đổi mới cách nghĩ cách làm, Nhà nước đã ban hành hàng loạt cơ chế, chính sách mới nhằm khai thác mọi nguồn vốn tiềm tàng trong nước. Vì vậy, nguồn vốn đầu tư của nền kinh tế không chỉ do ngân sách nhà nước cấp phát mà còn được bổ sung một phần không nhỏ bởi vốn của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, của hàng triệu gia đình nông dân và của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh,...

Theo ước tính sơ bộ, trong thời kỳ 1986 - 1990, vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước chỉ bằng 88,2% so với thời kỳ 1976-1980 và bằng 66,3% thời kỳ 1981-1985. Nguồn vốn của các ngành, địa phương và cơ sở huy động thêm bằng 34% tổng số vốn đầu tư của ngân sách nhà nước. Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đầu tư trong 5 năm qua khoảng 3000 tỉ đồng, bằng 33% tổng nguồn vốn từ ngân sách.

Tính chung, nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách bằng 75% tổng số vốn đầu tư từ ngân sách. Như vậy, nếu tính toàn bộ nguồn vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh thì thực chất thời kỳ 1986-1990 tổng số vốn đầu tư của nền kinh tế đã tăng 47% so với thời kỳ 1976-1980 và 44,5% so với thời kỳ 1981-1985 (đã quy về cùng một giá).

Kết quả trong việc huy động nguồn vốn tiềm tàng trong nền kinh tế cũng là một bài học quý giúp ta bước đầu giải quyết những khó khăn về vốn. Vấn đề quan trọng là phải tìm cách sử dụng sao cho có hiệu quả cao, làm cho nguồn vốn huy động được quay vòng nhanh và ngày càng sinh sôi, nảy nở.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chủ trương điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư đã bộc lộ những thiếu sót chủ yếu đáng lưu ý sau đây:

- Mặc dầu đã có nhiều cố gắng, song vốn đầu tư cho 3 chương trình kinh tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Lương thực là trọng tâm, tiềm năng khai thác còn lớn, vốn đầu tư đưa vào có khả năng mang lại hiệu quả nhanh, nhưng thật sự số vốn được dành cho nhiệm vụ phát triển lương thực là chưa thỏa đáng. Ngoài công tác thủy lợi được bố trí vốn đầu tư có khá hơn, thì vốn dành cho hệ thống giống và bảo vệ thực vật còn quá ít, mới chiếm khoảng 6 - 7% vốn đầu tư của toàn ngành nông nghiệp.

Tỷ trọng vốn đầu tư cho các ngành công nghiệp vẫn quá cao và vẫn có xu hướng tăng lên; bình quân cả thời kỳ 1981-1985 là khoảng 40,9%, mà năm 1989 chiếm tới 52,5%. Năm 1990, tuy đã mạnh dạn giảm tỷ trọng đầu tư của toàn ngành công nghiệp, nhưng vẫn còn chiếm tới 37%. Điều đáng quan tâm là tỷ trọng vốn đầu tư của ngành công nghiệp nhẹ chỉ chiếm 20% trong tổng số vốn đầu tư toàn ngành công nghiệp, đặc biệt năm 1989 chỉ chiếm 13%. Thực tế đó cho thấy việc di chuyển vốn để phục vụ yêu cầu đổi mới cơ cấu kinh tế không phải là công việc đơn giản. Vì vậy, tuy công nghiệp chế biến nông sản có vị trí rất quan trọng trong việc phát triển 3 chương trình kinh tế, nhưng vốn đầu tư cho nó chưa được là bao nhiêu. Có ý kiến cho rằng chúng ta đã quá xem nhẹ ngành này. Trong công nghiệp nặng, tuy vốn đầu tư lớn, nhưng vẫn chưa bảo đảm yêu cầu đồng bộ. Ví dụ: chưa đầu tư cân đối giữa nguồn điện và hệ thống tải điện; giữa xây dựng các mỏ than mới với các khâu sàng tuyển, bốc rót, vận tải,...

- Giao thông vận tải là một bộ phận của cơ sở hạ tầng kinh tế và có vị trí rất đặc biệt, nhưng tỷ trọng vốn đầu tư trong 5 năm 1986 - 1990 không những không tăng mà còn giảm liên tục. Thời kỳ 1981 - 1985, tỷ trọng vốn đầu tư cho giao thông vận tải trong tổng số vốn từ ngân sách đã đạt 15,2% nhưng đến thời kỳ 1986 - 1990 tính chung chỉ còn khoảng 12-13% (riêng năm 1990 đã cố gắng dãn lên 17%). Điều đó đã dẫn đến tình trạng cơ sở vật chất của ngành xuống cấp nghiêm trọng, gây khó khăn ách tắc cho sản xuất đời sống và cản trở việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Năm 1985 tỷ trọng vốn đầu tư cho các ngành văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật đã là 16% trong tổng vốn đầu tư, đến thời kỳ 1986-1990 còn khoảng 12,4 - 14,5%. Tỷ trọng thấp, lượng tuyệt đối quá nhỏ nên vốn đầu tư cho lĩnh vực này thường chỉ bảo đảm khoảng 40% nhu cầu. Tình trạng xuống cấp của cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành không những không được chặn lại mà còn tiếp tục đi xuống với tốc độ nhanh hơn. Trong khi đó, đầu tư lại rất phân tán và chưa có các biện pháp huy động các nguồn vốn khác.

- Đầu tư cho các vùng lãnh thổ còn chênh vênh, dàn đều, chưa thực sự xuất phát từ thế mạnh của từng vùng, từ hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Đáng chú ý là đầu tư cho các tỉnh miền núi quá ít, so với thời kỳ 1981-1985 thì thấp hơn, đặc biệt đối với các cơ sở y tế, giáo dục, công tác định canh định cư,...

- Tỷ lệ vốn xây lắp và chi phí kiến thiết cơ bản khác trong tổng vốn đầu tư còn quá lớn, đã ảnh hưởng đến bộ phận tích cực cơ cấu tài sản cố định, làm giảm hiệu quả vốn đầu tư.

Từ những thiếu sót nêu trên có thể nhận xét rằng: mặc dầu đạt được những kết quả bước đầu đáng khích lệ, song việc điều chỉnh lớn cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội VI chưa mang lại kết quả mong muốn. Cơ cấu kinh tế chưa chuyển biến mạnh, chưa đủ sức tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh và hiệu quả cao. Trong 5 năm 1986-1990, tốc độ tăng của tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân mới vào khoảng 4%, thấp xa so với mục tiêu của Đại hội VI.

Thực tế đó có nhiều nguyên nhân. Ở đây xin nêu lên mấy nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tài chính nhà nước bội chi ngày càng lớn, lạm phát gia tăng càng làm cho nguồn chi thực tế từ ngân sách cho xây dựng cơ bản giảm sút liên tục, hàng năm thường chỉ đáp ứng 50 - 60% nhu cầu. Trong khi đó, cơ chế và chính sách huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách chưa được làm rõ, nhất là mấy năm đầu của kỳ kế hoạch, cho nên mức huy động còn thấp. Mặt khác, việc quản lý vốn đầu tư lại còn nhiều sơ hở gây lãng phí, mất mát lớn. Theo tính toán của nhiều chuyên gia kinh tế, có tới 30 - 40% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã bị thất thoát, rơi vào túi cá nhân. Có thể nói trong nền kinh tế nước ta hiện nay, lãng phí mất mát trong đầu tư xây dựng cơ bản là lớn nhất. Không ít người trở thành "triệu phú" vì họ hoạt động hoặc có liên quan tới lĩnh vực này.

Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư như vậy thật khó có thể thay đổi lớn cơ cấu đầu tư!

- Mặc dầu đã cắt giảm mạnh các công trình ký kết với nước ngoài, song số công trình chuyển tiếp từ các kế hoạch trước sang thời kỳ 1986 - 1990 vẫn còn khá lớn. (Thời kỳ 1981 - 1985, triển khai 612 công trình trên hạn ngạch, nhưng chỉ hoàn thành 118 còn chuyển 494 công trình sang thời kỳ 1986 - 1990. Riêng trong số 274 công trình công nghiệp trên hạn ngạch chỉ hoàn thành 54, còn 220 công trình chuyển sang thời kỳ 1986 - 1990). Nhiều công trình then chốt của nền kinh tế lại thi công cao điểm trong những năm 1987, 1988, 1989.

nền kế hoạch nhà nước buộc phải tập trung vốn cho chúng để bảo đảm thi công đúng tiến độ. Do vậy, không thể di chuyển vốn để triển khai xây dựng các công trình cần thiết khác phù hợp với mục tiêu của 3 chương trình kinh tế.

- Nội dung của 3 chương trình kinh tế mới đề ra ở dạng rất chung, thiếu quy hoạch và kế hoạch cụ thể trên cả nước cũng như từng vùng. Mặt khác, lại chưa định rõ mũi nhọn đầu tư của từng ngành, từng vùng nên đầu tư phân tán, có trường hợp chồng chéo, kém hiệu quả.

- Kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng không được tôn trọng. Nhiều công trình đã nằm trong danh mục cắt giảm, nhưng sau đó các ngành, các địa phương lại ghi vào kế hoạch; thậm chí tăng số lượng công trình, làm gay gắt thêm các cân đối về vốn, vật tư đã bố trí.

KHOẢN 10 VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN (Qua thực tế một số hợp tác xã của các tỉnh phía Bắc)

Nguyễn Văn Thọ (+)

Sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ngày 5/4/1988 về "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp", bắt đầu từ vụ mùa 1988 các HTX nông nghiệp đã lần lượt chuyển sang phương thức quản lý và tổ chức sản xuất mới.

Theo báo cáo của các địa phương tới hết tháng 12/1989, 98% số HTX của tỉnh Hải Hưng đã thực hiện quản lý theo "khoản 10". Ở Nghệ Tĩnh, qua khảo sát ở 4 huyện (Quỳnh Lưu, Thạch Hà, Anh Sơn và

(+) Học viện Nguyễn Ái Quốc.

Hương Khê) có 96% số HTX đã triển khai. Tình hình cũng tương tự ở các tỉnh khác ở phía Bắc.

Trong việc tổ chức thực hiện, mặc dù giữa các tỉnh, các địa phương, thậm chí giữa các HTX trong cùng một địa phương, có sự khác nhau về cách phân chia và giao đất, tỷ lệ giữa quỹ đất chia vòng 1 và vòng 2, đối tượng nhận đất (là nhân khẩu, lao động chính hay lao động phụ), khác nhau về các định mức khoán v.v..., song tất cả đều thực hiện theo tinh thần cơ bản của Nghị Quyết là: Hợp tác xã trao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ gia đình xã viên trong một thời gian dài (thời hạn từ 10 - 15 năm) để hộ có quyền chủ động sản xuất kinh doanh trên mảnh đất ấy, trên cơ sở đó biến hộ thành một chủ thể sản xuất kinh doanh, một đơn vị kinh tế cơ sở trong nông nghiệp.

Trong "khoản 100" trước đây, mặc dù hộ gia đình nhận khoán, có quyền chủ động tổ chức sản xuất ở 3 khâu gắn với sản phẩm cuối cùng, nhưng chủ thể sản xuất kinh doanh vẫn là HTX, còn hộ gia đình chỉ là người lao động bộ phận, ngoài phần vượt khoán họ được trả công theo khối lượng công việc đã thực hiện.

Nay trong "khoản 10" thì ngược lại, hộ nhận khoán làm chủ toàn bộ qui trình sản xuất, trở thành chủ thể sản xuất kinh doanh, ngoài nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước và cho tập thể, họ trả công cho các hoạt động dịch vụ mà HTX, các tổ chức hoặc cá nhân khác làm cho họ. Chính việc xác định và thực hiện vai trò của kinh tế hộ là cơ sở để tổ chức lại bộ máy, xác định lại phương thức hoạt động của HTX, là cơ sở cho những kết quả, những sự phát triển mà nông nghiệp đạt được trong thời gian 2 năm vừa qua.

Đi tới việc xác định vai trò của kinh tế hộ là một quá trình nhận thức và thử nghiệm lâu dài. Những HTX đầu tiên được thành lập đầu những năm 60 đều dựa trên cơ sở tập thể hoá ruộng đất và những tư liệu sản xuất chủ yếu. HTX là một đơn vị kinh tế, một chủ thể sản xuất kinh doanh, còn người lao động - xã viên là những lao động bộ phận bị tách khỏi sản phẩm cuối cùng, được trả công theo công điểm, một hình thức đo lường và đánh giá sự tham gia, đóng góp của họ vào kết quả lao động chung. Đây chính là những nguyên nhân của sự thiếu quan tâm, gán bó, sự thờ ơ của người lao động với công việc, với quá trình sản xuất và kết quả sản xuất của HTX, dường như

đó không phải là quá trình lao động và kết quả lao động của mình. Đây cũng là nguyên nhân của tình trạng "rong công, phóng điểm", tệ tham nhũng của bộ máy quản lý HTX. Tất cả các đợt vận động cải tiến quản lý HTX, thay thế khoán việc bằng "ba khoán" cho đội sản xuất được tiến hành sau đó đều không làm thay đổi mô hình "hợp tác xã - tập thể hoá, xã viên - lao động bộ phận" này. Hơn thế nữa, từ nhận thức giáo điều và sai lầm về tái sản xuất mở rộng và phát triển phân công lao động đã đưa tới việc sát nhập các HTX thôn, mở rộng qui mô sở hữu thành HTX toàn xã. Việc thành lập các đội chuyên trong HTX được thực hiện đồng loạt trên qui mô lớn. Chúng đã làm trầm trọng thêm những nhược điểm, mâu thuẫn vốn có của HTX cũ.

Ngoài những lý do khác, mô hình tổ chức và quản lý HTX nông nghiệp như vậy bắt nguồn từ việc không chú ý đúng đắn và đầy đủ tới những đặc điểm, tính đặc thù của sản xuất nông nghiệp. Trước hết, đó là tính đặc thù của đối tượng tác động của lao động nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp là nơi quá trình tái sản xuất xã hội gắn chặt với quá trình tái sản xuất tự nhiên, địa bàn hoạt động lại trải ra trên một không gian rộng lớn. Như vậy, việc phân chia quá trình sản xuất thành các công đoạn, việc đánh giá sự đóng góp của các lao động bộ phận vào quá trình tạo ra sản phẩm cuối cùng là vấn đề rất phức tạp. Chỉ có sự quan tâm thường xuyên, sự gắn bó của người lao động với sự phát triển của đối tượng qua mọi giai đoạn của sản xuất mới bảo đảm hiệu quả cao của sản phẩm cuối cùng. Hơn nữa, nếu trong công nghiệp, ngay từ giai đoạn công trường thủ công, con người đã trở thành một bộ phận phụ thuộc vào máy móc, thì trong nông nghiệp không phải như vậy. Không phải chỉ vì không thể cơ khí hoá được tất cả mọi khâu của sản xuất nông nghiệp, mà ngay cả trong khâu đã được cơ khí hoá thì người lao động cũng không phải là một bộ phận phụ thuộc vào máy móc. Ở đây máy móc bao giờ cũng chỉ là công cụ còn con người là chủ thể; tính tích cực sáng tạo, thái độ lao động của họ bao giờ cũng là yếu tố quyết định.

Trong cơ chế quản lý nông nghiệp cũ, mô hình hợp tác hoá - tập thể hoá, với việc phát triển sản xuất bằng mở rộng qui mô sở hữu, bằng những đơn vị kinh tế đồng nhất, ít liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế, bằng phát triển phân công lao động kiểu công trường thủ công, đã không thực hiện được những đòi hỏi khách quan đó của sản xuất nông nghiệp. Bởi vậy, trong khi kinh tế tập thể, với 95% diện tích đất canh tác và hầu như toàn bộ tư liệu sản xuất

chủ yếu, có những tiềm năng lớn về vật chất và khoa học kỹ thuật, hiệu quả sản xuất ngày càng thấp, lâm vào trạng thái khủng hoảng, thì kinh tế phụ của gia đình xã viên với chỉ 5% diện tích đất canh tác và công cụ thủ công nhưng nhờ bảo đảm quyền tự chủ sản xuất và gắn với lợi ích của gia đình nên được chăm sóc, được thâm canh ở trình độ cao, có năng suất cao, trở thành nguồn thu nhập quan trọng của gia đình. Do nhận thức được vị trí và tính hiệu quả của kinh tế gia đình này mà ở một số địa phương đã tìm cách mở rộng qui mô của nó, đưa lên tới 10% diện tích canh tác. Đó chính là tín hiệu về một hướng tổ chức quản lý và phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. Những tín hiệu đó đáng tiếc là đã không được nhận thức và đánh giá đúng trên diện rộng.

"Khoản 100"-giao quyền tự chủ sản xuất cho nhóm và người lao động ở 3 khâu trực tiếp gắn với sản phẩm cuối cùng- là bước thử nghiệm đầu tiên theo hướng phá bỏ cơ cấu quản lý nông nghiệp cũ. Ra đời khi mô hình tổ chức quản lý cũ đã khủng hoảng, đã bộc lộ rõ những hạn chế, những mặt tiêu cực, lại được một cấp có uy tín và thẩm quyền là Ban Bí thư quyết định, thế mà "khoản 100" vẫn gặp không ít khó khăn, không ít phản kháng, cả trên lĩnh vực lý luận-tư tưởng, cũng như trong thực tiễn. Không ít người, kể cả những người đứng cầm, có thiện chí lúc đó vẫn có những băn khoăn, lo lắng, trăn trở về tính hiệu quả và tính XHCN của biện pháp tổ chức quản lý mới này. Chỉ những kết quả thực tiễn của sản xuất nông nghiệp do áp dụng "khoản 100" đem lại mới đưa đến câu trả lời cho những băn khoăn, lo lắng và làm dịu đi sự phản kháng.

Đến nay chúng ta đã có đủ thời gian và số liệu để khẳng định sự đúng đắn và những đóng góp tích cực của những quan hệ tổ chức quản lý sản xuất do "khoản 100" tạo ra trong nông nghiệp. Giai đoạn 1981 - 1986, nhịp độ tăng đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp không cao hơn (mà còn thấp hơn) các giai đoạn trước, song sản xuất nông nghiệp đi lên, nhịp độ phát triển bình quân năm vượt hẳn mọi giai đoạn trước. Đó chính là hiệu quả của "khoản 100", của một phương thức tổ chức và quản lý nông nghiệp mới tôn trọng hơn tính tự chủ sản xuất của người lao động, gắn bó trách nhiệm và lợi ích của họ, trên cơ sở đó mà nâng cao tính tích cực và thu hút nguồn dự trữ vật chất của họ vào sản xuất.

Nhưng các số liệu cũng cho chúng ta thấy rằng nhịp độ phát triển

của nông nghiệp những năm 1987-1988 đã giảm xuống. "Khoản 100" sau một thời gian tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp cũng đã bộc lộ những hạn chế, nhược điểm và giới hạn của mình. Nội dung cơ bản mà "khoản 100" đem lại là trao quyền chủ động sản xuất cho người lao động ở 3 khâu tác động trực tiếp tới đối tượng lao động và gắn với sản phẩm cuối cùng. Lợi ích của người lao động là phần vượt khoán (và cả một phần trong sản lượng khoán được phân phối theo công điểm tích theo định mức khối lượng công việc họ thực hiện). Ở thời điểm chỉ thị 100 ra đời (1/1981), đó là một sự đảo lộn ghê gớm trong tổ chức và quản lý nông nghiệp, song như thực tiễn cho thấy, nó mới chỉ là bước thử nghiệm, sự đột phá đầu tiên để phá vỡ cơ cấu tổ chức quản lý cũ, phá vỡ mô hình hợp tác xã - tập thể hoá với phân công kiểu công trường thủ công. Bởi vậy những đổi mới mà nó đem lại còn chưa triệt để và đó cũng chính là hạn chế chủ yếu của nó. Trong "khoản 100", người lao động, hộ gia đình chưa phải là chủ thể sản xuất kinh doanh, một chủ thể kinh tế đầy đủ. Quyền tự chủ của họ chỉ giới hạn ở một số khâu sản xuất và cũng không ổn định lâu dài trên một mảnh đất, mà chỉ giới hạn trong một số mùa vụ nhất định. Điều đó không những làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư thâm canh cao của bộ mã trái lại còn làm phát triển xu hướng tranh thủ khai thác màu cơ của đất đai. Chủ thể sản xuất kinh doanh vẫn là HTX. Việc HTX thường xuyên thay đổi ruộng khoán và mức khoán theo năng suất đã đạt được, trong khi lại không thực hiện đầy đủ những khâu công việc mà nó đảm nhận, tiếp tục rong công, phóng điểm và những tiêu cực khác trong quản lý điều hành HTX, đã làm thủ tiêu mất động lực phát triển mà "khoản 100" đã tạo ra trong thời gian đầu.

"Khoản 10" là sự kế tục và hoàn thiện của những đổi mới mà "khoản 100" đã khởi đầu, thực hiện triệt để hơn việc phá bỏ cơ cấu tổ chức quản lý và mô hình HTX cũ, khẳng định và xác lập vai trò của kinh tế hộ với tư cách chủ thể sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp. Theo "khoản 10", hộ xã viên được quyền sử dụng ruộng đất ổn định trong một thời gian dài (tới 10-15 năm), được quyền làm chủ toàn bộ quá trình sản xuất và sản phẩm của mình với trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước và tập thể theo những định mức ổn định và thanh toán theo hợp đồng cho những tổ chức hoặc cá nhân làm dịch vụ cho nó.

Với cơ chế như vậy, vai trò chủ thể sản xuất kinh doanh đã

thực chất là chuyển thể từ HTX sang
chuyển từ HTX sang hộ gia đình. Hộ trở thành chủ thể kinh tế, còn HTX trở thành người hỗ trợ, giúp đỡ kinh tế hộ, thực hiện những chức năng và hoạt động vượt quá khả năng của từng hộ riêng lẻ hoặc để từng hộ riêng lẻ thực hiện thì kém hiệu quả. Đồng thời HTX có thể tiến hành điều hoà, phối hợp hoạt động của các hộ; thay mặt các hộ, bảo đảm lợi ích của hộ trong những giao dịch hợp đồng với bên ngoài khi cần thiết. Đó chính là cơ sở để tổ chức lại bộ máy và thay đổi phương thức hoạt động của HTX, cũng như để phát huy hết nhiệt tình và sáng tạo của người lao động, động viên, thu hút mạnh hơn những tiềm năng vật chất của họ vào phát triển sản xuất.

Theo thống kê sau gần 2 năm thực hiện "khoán 10", bộ máy quản lý HTX đã giảm được từ 35-50%, chi phí quản lý cũng giảm theo tương tự. Ví dụ huyện Thạch Hà (Nghệ Tĩnh) cán bộ quản lý HTX giảm từ 1166 người xuống còn 763 người, tức là giảm 40%. Hoặc ở Thanh Hoá ban quản trị các HTX giảm từ 8.975 còn 4.038 người, cán bộ kiểm soát giảm từ 1.011 còn 558 người, cán bộ đội giảm từ 11.925 còn 6.919 người; do đó quỹ lương cho cán bộ giảm từ 3,5% còn 1,5% sản lượng khoán. Được giải phóng khỏi hoạt động điều hành sản xuất, HTX có thể tập trung vào xây dựng qui hoạch, phối hợp hoạt động của các hộ, chuyển sang hoạt động dịch vụ về điện, nước, bảo vệ thực vật, cung cấp phân bón ... cho sản xuất của hộ. Nguồn vốn của HTX được tập trung vào xây dựng đường dây cao thế, trạm biến thế, trạm bơm, các công trình thủy lợi và phúc lợi công cộng ... Ví dụ ở huyện Tam Đảo (Vĩnh Phú) 15 HTX đã đầu tư xây dựng 16 trạm bơm, 4 hồ đập chứa nước với tổng giá trị tới 1.099 triệu đồng. Hay riêng hợp tác xã Bình Dương (Vĩnh Lạc - Vĩnh Phú) 2 năm qua đã đầu tư 500 triệu cho xây dựng thủy lợi ...

Trở thành người chủ của sản xuất, các hộ không chỉ tận dụng thời gian lao động và kinh nghiệm sản xuất mà còn đầu tư vốn liếng của mình vào mua sắm thêm sức kéo, công cụ sản xuất, các vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu. Số trâu bò cày kéo mà các hộ mua sắm thêm để sản xuất 2 năm qua là rất lớn. Ở Thanh Hoá là 30.200 con, Hà Nam Ninh 16.620 con, Thái Bình 1.327 con, Vĩnh Phú 7.658 con, Hà Sơn Bình 1.450 con. Ở Hà Sơn Bình, các hộ đã mua sắm thêm hàng vạn máy tuốt lúa và xe cải tiến, bình bơm thuốc sâu; ở HTX Lê Lợi (Thường Tín), có 50 hộ mua máy kéo nhỏ, ở HTX Tân Ước (Thanh Oai) 200 hộ mua máy cày để bơm nước ...

Những yếu tố trên chính là cơ sở để đem lại năng suất và sản lượng cao trong nông nghiệp. Tuy chưa có những số liệu tổng hợp cho cả nước nhưng qua số liệu thống kê của các tỉnh, có thể khẳng định rằng năm 1989 nông nghiệp có một bước phát triển mới, cao so với năm 1988 ở tất cả các địa phương. Được mùa, năng suất và sản xuất cao, sự rạch ròi trong quyền lợi và trách nhiệm là cơ sở cho các hộ hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước và giảm bớt khê đọng sản phẩm. Ở Hải Hưng, qua điều tra ở 72 HTX, bình quân mỗi năm trước đây ở 1 HTX đọng gần 100 tấn thóc, năm 1989 bình quân chỉ đọng dưới 10 tấn. Huyện Nam Thanh năm 1989 thu hồi được gần 10.000 tấn nợ cũ và không phát sinh nợ mới. Được ngọt chấm dứt sự sa sút của sản xuất nông nghiệp trong năm 1987 và mùa đầu năm 1988, đồng thời tạo bước phát triển trong vụ mùa 1988 và năm 1989 vừa qua chính là hiệu quả của cơ chế quản lý mới do "khoán 10" tạo ra, của việc xác lập vai trò chủ thể của kinh tế hộ trong nông nghiệp.

Việc đi tới nhận thức được vai trò của kinh tế hộ trong sản xuất nông nghiệp và thiết lập được nó trong thực tiễn là một quá trình tìm tòi và thử nghiệm lâu dài. Từ những kết quả nói trên mà có thể nói rằng, kinh tế hộ là hình thức tổ chức sản xuất mới có hiệu quả kinh tế cao nhất trong nông nghiệp ở nước ta. Việc xác lập vai trò chủ thể kinh tế của các hộ gia đình và sự phát triển của kinh tế hộ sẽ trực tiếp phá vỡ cơ cấu tổ chức và quản lý của các HTX cũ, trực tiếp là sự phủ định mô hình HTX này.

Song, kinh tế hộ không phải là sự đối lập hay phủ định hợp tác xã nói chung; phát triển kinh tế hộ cũng không có nghĩa là gạt bỏ hay thủ tiêu mọi quá trình hợp tác hoá nông nghiệp. Sự phát triển của kinh tế hộ sẽ đặt ra nhu cầu khách quan về hợp tác hoá, nhưng là một quá trình hợp tác hoá theo một phương thức hoàn toàn mới, thật sự dựa trên cơ sở tự nguyện của người lao động, bảo tồn và tạo điều kiện cho sự phát triển của kinh tế hộ. Sản phẩm của quá trình hợp tác hoá đó sẽ là những HTX hết sức phong phú, đa dạng về hình thức sở hữu, lĩnh vực hoạt động, phương thức tổ chức và quản lý, qui mô và địa bàn hoạt động v.v... Đó là HTX của những người sản xuất nông nghiệp, là tổ chức kinh tế tự nguyện của những hộ sản xuất trong những khâu nào đó của quá trình sản xuất (trước tiêu nước, làm đất, bảo vệ thực vật và giống v.v...), trong bảo quản và chế biến nông sản, trong cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm, trong huy động và sử dụng hợp lý nguồn vốn cho sản xuất v.v... Hoạt động của HTX là

sự hỗ trợ cho hộ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ, bảo trợ và bảo vệ lợi ích của các thành viên của mình, phát triển lực lượng sản xuất và xã hội hoá sản xuất nông nghiệp.

Như vậy phát triển kinh tế hộ, không ngừng tích tụ tập trung sản xuất và phát triển phân công lao động của kinh tế hộ, đồng thời với sự phát triển của hệ thống hợp tác xã kiểu mới đa dạng, rộng khắp, hình thành hệ thống từ địa phương tới toàn quốc để đại diện, hỗ trợ và bảo hộ lợi ích người lao động và sự phát triển không ngừng của các chủ thể kinh tế đó trong phạm vi luật pháp của Nhà nước vô sản là con đường của nông nghiệp đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, con đường cho phép huy động được mọi nguồn tiềm năng vào phát triển sản xuất, kết hợp được sự phát triển của lực lượng sản xuất với sự đổi mới và hoàn thiện quan hệ sản xuất, kết hợp hài hoà các lợi ích, thống nhất được mục đích và phương tiện ở mỗi bước phát triển.

Song sau 2 năm thực hiện "khoản 10", bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, trong nông nghiệp đã xuất hiện những vấn đề mới, những mâu thuẫn mới; kinh tế hộ do "khoản 10" xác lập đang gặp phải những trở ngại, hạn chế sự vận động phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của nó. Việc giải quyết những mâu thuẫn đó, khắc phục những trở ngại đó là đòi hỏi khách quan để sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển.

Trước hết đó là mâu thuẫn giữa sự phát triển của kinh tế hộ với hoạt động quản lý, điều hành của các ban quản lý HTX kiểu cũ tồn tại. Khi thực hiện "khoản 10", với việc xác lập vai trò chủ thể của kinh tế hộ, phạm vi quản lý của HTX đã thu hẹp, bộ máy của ban quản lý HTX đã giảm đi, ở một số HTX ban quản lý này đã chuyển sang làm dịch vụ cho hộ, hình thành những hoạt động kinh doanh mới.

Để kinh tế hộ và sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển cần phải khắc phục triệt để cơ cấu tổ chức và phương thức quản lý của mô hình HTX cũ, cần xác lập các hình thức hợp tác mới, phong phú, đa dạng của các hộ trên cơ sở liên kết tự nguyện của họ. Đồng thời cần tổ chức lại các hoạt động dịch vụ, chuyển oáo tổ chức dịch vụ sang hoạt động theo phương thức hạch toán kinh doanh, chấp nhận cạnh tranh để nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ, phục vụ tốt nhất cho sản xuất và đời sống của hộ nông dân, đẩy nhanh việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Vấn đề lớn thứ hai nổi lên sau gần 2 năm thực hiện "khoản 10" là vấn đề ruộng đất với nhiều mặt, nhiều biểu hiện đa dạng của nó. Xuất hiện tình trạng tranh chấp ruộng đất, ở một vài nơi đã dẫn tới xung đột gay gắt. Do việc nhập các HTX thôn thành HTX lớn qui mô toàn xã trong thời kỳ trước nên ở một vài nơi có việc điều chỉnh ruộng đất trong HTX, chuyển ruộng đất của đội này cho đội kia, thôn này cho thôn khác. Khi đó người lao động ít gắn bó với sản xuất, với ruộng đồng nên không phản ứng gì trước sự điều chỉnh như vậy. Đến thời kỳ "khoản 100" đã có hiện tượng đòi lại ruộng đất, nhưng lúc đó là đòi lại một phần, phần ruộng đất tốt nhất, có điều kiện thuận lợi nhất để vượt khoán. Tới "khoản 10" thì xuất hiện việc các thôn đòi lại ruộng đất cũ của mình đã bị HTX điều cho thôn khác, dẫn tới sự tranh chấp ruộng đất giữa các thôn, các đội trong phạm vi HTX. Sự quan tâm, gắn bó trở lại của người lao động với ruộng đất, việc coi trọng và quý đất là điều đáng mừng, nhưng xử lý đúng đắn vấn đề ruộng đất lại rất phức tạp. Không thể chấp nhận phương án khôi phục lại quyền tư hữu ruộng đất theo thực trạng ruộng đất hồi trước khi hợp tác hoá, nhưng cũng không thể bất chấp nguyện vọng của quần chúng, ép buộc họ phải thừa nhận mọi thực trạng đã hình thành hiện nay. Sẽ không thể có một phương án chung cho việc giải quyết tranh chấp ruộng đất ở tất cả các địa phương. Cần phải xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể ở mỗi địa phương có tranh chấp, sử dụng mọi biện pháp hành chính - pháp lý, kinh tế và động viên giáo dục, đồng thời sử dụng mọi tổ chức, đoàn thể, mọi lực lượng xã hội để giải quyết vấn đề này có lý, có tình.

Một khía cạnh khác của vấn đề ruộng đất là hiện tượng ruộng đất manh mún, phân tán, ^{trong các khoán cho hộ} mâu thuẫn với mục tiêu phát triển một nền nông nghiệp sản xuất lớn, một nền nông nghiệp hàng hoá. Nghị quyết 10 Bộ Chính trị có hướng dẫn việc thực hiện chia đất theo 2 vòng, vòng 1 để cho nhu cầu cơ bản, vòng 2 cho phát triển sản xuất hàng hoá. Nhưng ở một số HTX, do quỹ ruộng đất ít, không còn đất để đấu thầu vòng 2. Cùng với thực tế khách quan đó thì do tâm lý bình quân của người lao động, do việc định sản lượng khoán cho từng hạng đất chưa xác đáng dẫn tới đòi hỏi ruộng đất chia cho mỗi hộ đều phải có gần có xa, có tốt có xấu. Điều đó làm tăng thêm tính chất phân tán, manh mún của ruộng đất. Khắc phục tình trạng này không phải là một công việc đơn giản và có thể thực hiện nhanh chóng được, nhất là chỉ bằng các biện pháp hành chính - tổ chức.

Sự mach mún, phân tán của ruộng đất chỉ có thể được khắc phục hợp lý và triệt để cùng với chính quá trình phát triển của nông nghiệp, của kinh tế hộ, với việc phát triển phân công lao động trong toàn bộ nền kinh tế, giảm bớt lao động và dân cư nông nghiệp; với phát triển phân công lao động ngay trong nội bộ nông nghiệp - nông thôn - nông dân, vừa làm hình thành những ngành sản xuất mới, những lĩnh vực hoạt động kinh doanh mới, vừa diễn ra quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất làm xuất hiện các hộ sản xuất hàng hoá lớn.

Do đó, để tạo điều kiện cho sự tích tụ và tập trung ruộng đất này, cùng với việc giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định cho hộ trong thời hạn dài, cũng cần phải cho phép việc thừa kế và chuyển nhượng đất giữa các hộ có sự giám sát của chính quyền địa phương, bảo đảm tuân thủ pháp luật.

Vấn đề lớn thứ ba hiện nay đang gây ảnh hưởng xấu, có tác động cản trở sự phát triển của nông nghiệp, tới hiệu quả của khoán 10, sự phát triển của kinh tế hộ nông dân là lĩnh vực giá cả, thị trường và nguồn vốn cho nông nghiệp.

Hai năm qua trạng thái giá cả diễn ra theo chiều hướng là: trong khi giá nông sản thực phẩm tăng lên không đáng kể thì giá vật tư nông nghiệp, hàng công nghiệp phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nông dân tăng nhanh, nhiều mặt hàng tăng lên nhiều lần (ví dụ giá các loại thuốc trừ sâu như diadinon giá cũ 3611đ/kg nay là 17.320đ/kg, sunludin giá cũ 4211đ/kg nay là 17.320đ/kg). Cánh kéo giá mở rộng bất lợi cho nông nghiệp, khiến sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn, chi phí thâm canh cao, thu hoạch không đủ bù đắp chi phí sản xuất. Ở nhiều địa phương đã có hiện tượng trả lại đất chia vòng 2 vì sản xuất không có lãi, thậm chí lỗ vốn.

Tiếp đến là vấn đề thị trường, bao gồm cả thị trường tiêu thụ hàng hoá của nông nghiệp và thị trường hàng hoá vật tư phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nông dân. Tình hình phổ biến là thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp gắn với nông nghiệp còn hẹp, không ổn định, việc tiêu thụ chúng gặp nhiều khó khăn. Do đó mặc dù các hộ đều có tiềm năng lớn về lao động, kinh nghiệm thâm canh, ngoài lúa có thể phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày giá trị cao như lạc, đậu, thuốc lá, tỏi, ớt ...

có thể phát triển chăn nuôi, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, trong đó có nhiều ngành nghề truyền thống, nhưng do thiếu thị trường tiêu thụ nên dễ bị ép cấp, ép giá, thậm chí nhiều hợp đồng đã ký kết bị vi phạm. Từ đó nhiều ngành nghề không phát triển được, bị thu hẹp hoặc đứng trước nguy cơ tan vỡ. Ví dụ thuốc lá là cây công nghiệp truyền thống của Hà Bắc trước đây hàng năm thường xuyên trồng 2400-2500 ha, năm 1989 chỉ còn 700 ha; lạc, đậu tương năm 1989 cũng giảm, sản lượng bằng 80% năm 1988. Hay như ở tỉnh Thanh Hoá, sản xuất lạc giảm 17,1%, đậu giảm 2,5 lần, thuốc lá giảm 6 lần, mía giảm 1,5 lần so với 1988 v.v...

Trong khi đó thị trường tư liệu sản xuất, vật tư, hàng hoá cho sản xuất và sinh hoạt cho nông dân và sản xuất nông nghiệp thì có thể nói ở trạng thái ngược lại, rất nhốn nhép (nếu không muốn nói là hỗn loạn). Sự phong phú và năng động của thị trường cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nông dân có mặt tích cực là góp phần đáp ứng kịp thời nhu cầu của sản xuất và đời sống, giảm bớt phiền hà và các chi phí tiêu cực. Nhưng mặt khác do thiếu quản lý có kế hoạch nên đã có tình hình thiếu vật tư chiến lược vào thời điểm cần thiết (như thiếu phân đạm vụ chiêm xuân 1990 vừa qua) cũng như đã nhiều lần xảy ra tình huống các hộ mua phải hàng giả, hàng xấu. Những hiện tượng đó đã gây tác hại không nhỏ cho sản xuất.

Tóm lại, với tình hình thị trường và giá cả như hiện nay người sản xuất nông nghiệp, kinh tế hộ đang bị thiệt hại, bị chèn ép từ cả hai phía, cả khi là người bán, cả khi là người mua, trong khi họ đang cần được bảo hộ, được giúp đỡ để phát triển sản xuất, phát triển phân công lao động theo hướng chuyển sang kinh tế hàng hoá.

Trạng thái của sản xuất, tình hình của thị trường và giá cả như vậy đã có ảnh hưởng lớn tới sự hình thành và phát triển của vốn sản xuất trong nông nghiệp. Nếu lao động và đất đai là hai yếu tố đầu tiên và cơ bản của mọi nền sản xuất nông nghiệp dù ở thời đại nào, trình độ phát triển nào thì vốn, mức trang bị vốn cho mỗi lao động hay mỗi ha đất canh tác lại là chỉ tiêu về trình độ thâm canh, trình độ phát triển của sản xuất nông nghiệp. Bởi vậy, vốn có ý nghĩa ngày càng lớn đối với sự phát triển của nền nông nghiệp sản xuất lớn. "Khoán 10", với việc xác lập kinh tế hộ, đã động viên

được một nguồn vốn to lớn trong gia đình nông dân đầu tư vào sản xuất. Nhưng sự kém phát triển của sản xuất hàng hoá, tình hình thị trường và giá cả bất lợi cho nông nghiệp đang làm cho nguồn vốn này thu hẹp lại. Trong khi chỉ một số ít hộ có vốn lớn (đôi khi không phải nhờ tích lũy từ nông nghiệp) để tiếp tục đầu tư thâm canh tái sản xuất mở rộng, thì tình trạng thiếu vốn sản xuất là phổ biến ở một số lớn hộ. Chưa kể tới một bộ phận hộ gia đình ngay từ đầu đã thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm và kế hoạch sản xuất đang ở vào tình trạng ngày càng khó khăn. Các hộ thiếu vốn để thâm canh, để áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Các HTX tín dụng cũ thành lập từ những năm 60, khi tất cả mọi người lao động đều là xã viên của nó, tồn tại chỉ có tính chất hình thức; vốn tự có, cổ phần huy động từ các xã viên của nó bây giờ chỉ có ý nghĩa tượng trưng, quá ít ỏi không có ý nghĩa kinh tế, không biết chuyển sang phương thức kinh doanh mới. Ngân hàng phát triển nông nghiệp của Nhà nước, do nguồn vốn, cũng như do tổ chức hoạt động, hiện nay chưa và còn xa mới đáp ứng được nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất nông nghiệp.

Trên đây là một số vấn đề, theo chúng tôi là những vấn đề chủ yếu và quan trọng nhất, đang nổi lên sau gần 2 năm thực hiện "khoản 10", mà chỉ khi nào giải quyết được chúng thì kinh tế hộ nói riêng và cả nền nông nghiệp nói chung mới có thể tiếp tục giành những kết quả mới lớn hơn. Trong đó có nhiều vấn đề không chỉ liên quan đến việc đổi mới cơ chế tổ chức và quản lý nông nghiệp mà còn gắn liền với việc đổi mới cơ chế quản lý và sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

THỰC TRẠNG KINH TẾ NGOÀI QUỐC DẠNH: những điều đã biết nhưng chưa rõ, những điều cần rõ nhưng chưa biết

GS. Hoàng Kim Giao(+)

Kinh tế ngoài quốc doanh (KTNQD) là một phạm trù kinh tế còn chưa định nghĩa nhiều khái niệm chưa rõ; một lĩnh vực kinh tế rộng lớn trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần mà trong đó còn nhiều thống số cơ bản chưa có các số liệu thống kê chính xác và đầy đủ. Đó chính là những khó khăn gây trở ngại cho việc đánh giá thực trạng của nó, phát hiện những mâu thuẫn cần giải quyết nhằm làm cho nó phát triển mạnh hơn và đúng hướng hơn theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Gọi là KTNQD, về ngữ nghĩa, xét về một phương diện nào đó, để gây ấn tượng như là một đối lập với kinh tế quốc doanh (KTQD). Theo cách hiểu truyền thống, KTQD thuộc sở hữu toàn dân, là kinh tế của Nhà nước, là hoàn toàn XHCN. Vậy thì KTNQD có phải là không XHCN, không có phần tham dự của sở hữu toàn dân, của Nhà nước không? Theo quy định hiện hành KTNQD bao gồm kinh tế công tư hợp doanh, kinh tế hợp tác xã và kinh tế tư nhân. Nhưng, đã có một thời, kinh tế công tư hợp doanh (CTHD) được hiểu là ba phần tư XHCN và kinh tế hợp tác xã (HTX) là một nửa XHCN. Vậy thì bây giờ nên hiểu ra sao? Niên giám thống kê 1976-1989 gộp CTHD và quốc doanh vào một nhóm và như vậy KTNQD chỉ còn bao gồm kinh tế tập thể và kinh tế cá thể. Có chỗ gộp kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể làm một nhóm, có chỗ lại phân làm hai. Quả thật trong thực tế hiện nay không còn kinh tế CTHD theo cách hiểu của những năm 60. Hầu như nó đã được quốc doanh hoá hoặc một ít nào đó chuyển thành hợp doanh cổ phần theo cách hiểu mới. Cũng không đúng nếu cho rằng kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác là đồng nghĩa.

(+) Viện Khoa học xã hội

bị hoặc đăng ký một đăng làm một nẻo. Chẳng hạn, ở Thành phố Hồ Chí Minh có 70 trên 235 xí nghiệp và công ty tư doanh là thuộc loại này. Do đó đến tháng 11/1989, UBND thành phố đã có chủ trương xét duyệt và cấp đăng ký lại và thấy rằng số xí nghiệp và công ty tư doanh hoạt động đúng theo đăng ký và có hiệu quả cũng chỉ khoảng 1/3.

Đó là bức tranh chung được phác họa một cách đại thể. Ta có thể phân tích cụ thể hơn về một số mặt trong lĩnh vực KTNQD.

Trước hết là tình hình vốn đầu tư và quy mô xí nghiệp. Tính nhiều hình, nhiều vẻ của loại hình xí nghiệp tư doanh thể hiện rất rõ trong vấn đề này. Vốn đầu tư thường được tính bằng "cây vàng" thay cho đồng bạc của ngân hàng. Lượng vốn đầu tư giữa các xí nghiệp chênh lệch nhau rất lớn, từ 10 cây đến 500 cây và đang tự giới hạn ở mức trung bình vài ba trăm cây. Quy mô đầu tư cho một cơ sở chưa lớn, có thể do các nguyên nhân sau đây: 1) Chủ đầu tư đang ở thời kỳ làm thử để tính toán hiệu quả kinh doanh, nếu may mắn thì sẽ mở rộng, còn rủi ro thì chuyển hướng hoặc "đẹp tiệm". 2) Ra đời trong tình hình có cạnh tranh khá khốc liệt giữa các chủ thể khác nhau về ngành hàng và nhất là trong bối cảnh hàng ngoại nhập khẩu tràn lan, thì chu kỳ sống trong thương trường của một mặt hàng khó có thể lâu dài. Vì vậy việc chuyển đổi hướng kinh doanh là điều cũng dễ hiểu. Đầu tư lớn, vốn kỹ thuật lớn, quy mô lớn sẽ rất khó khăn và chậm chạp khi cần chuyển mặt hàng và điều rủi ro thua lỗ sẽ là không nhỏ. 3) Thập nhữn nay các nhà kinh doanh vẫn chưa hoàn toàn tin tưởng vào tính ổn định, tính lâu dài của chính sách Nhà nước đối với KTNQD nên chưa dám làm ăn thật lớn.

Ở đây có một vấn đề là mỗi tỉnh, thành phố đang có các quy định khác nhau về quyền xét duyệt và tên gọi. Chẳng hạn ở Thành phố Hồ Chí Minh vốn đầu tư từ 100 triệu trở lên do thành phố ra quyết định, dưới 100 triệu do quận và phường. Lại còn quy định vốn do chủ đầu tư là một người thì gọi là xí nghiệp tư doanh. Vốn đầu tư do 2 người (2 cổ đông trở lên) không phải là vợ chồng thì gọi là công ty tư doanh. Vốn dưới 100 triệu do quận và phường ra quyết định thường được gọi là cơ sở tư doanh hoặc tổ sản xuất tư nhân

v.v...

Còn có một vấn đề nữa liên quan là vốn pháp định và tài sản thế chấp của vốn có đối với các xí nghiệp và công ty tư doanh. Làm sao cho nó là vốn có thực và tài sản có thực. Đăng ký với ai? Và ai là người bảo chứng? Chúng ta chưa có hệ thống công chứng viên và cơ quan công chứng giúp UBND làm việc này.

Có địa phương lại quy định rằng chủ đầu tư phải là người có hộ khẩu thường trú tại địa phương để có điều kiện dễ quản lý và kiểm soát. Điều này xét ra là chưa hợp lý. Bởi vì ngay người nước ngoài không có hộ khẩu ở Việt Nam mà vẫn được đầu tư vào nước ta. Việc quy định như trên làm hạn chế khả năng gọi vốn đầu tư từ địa phương này sang địa phương khác. Nên để cho "đất lành chim đậu". Địa phương nào gọi được vốn đầu tư về địa phương mình là một hiện tượng tốt, cần được hoan nghênh.

Hai năm qua, cho thấy một tình hình là tổng số vốn đầu tư của tư nhân chưa tương xứng với số vốn mà họ có. Quy mô đầu tư cho mỗi cơ sở phần lớn là còn nhỏ. Số lượng cơ sở mang hình thức xí nghiệp hoặc công ty còn rất ít. Phần lớn là ở dạng hộ kinh doanh cá thể.

Nhưng sự xuất hiện rất nhiều cơ sở nhỏ với hình thức cá thể phải chăng là quy luật, phù hợp với thời điểm chuyển từ nền kinh tế quản lý tập trung theo kế hoạch sang giai đoạn sơ khai của nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch theo cơ chế thị trường có điều tiết vĩ mô; phù hợp với tâm lý và tập quán dân cư chưa thông thạo kiểu kinh doanh lớn; cũng phù hợp với quy luật tích lũy tư bản, từ nền sản xuất nhỏ phân tán, tất yếu phải bắt đầu từ những cơ sở tư nhân cá thể, những xí nghiệp mi-ni nhỏ để bầy lao động.

Mặc dù được mong đợi rất nhiều, hình thức hợp doanh giữa các thành phần kinh tế còn rất ít. Nhà nước muốn hợp doanh với tư nhân nhằm ba điều lợi. Một là, huy động vốn đầu tư của dân. Hai là, sử dụng kỹ thuật truyền thống hoặc tay nghề của tư nhân. Ba là, sử dụng năng khiếu hoặc nghệ thuật quản lý của các nhà kinh doanh. Tư nhân hợp doanh với Nhà nước cũng có ba điều lợi. Thứ nhất là nguồn vốn của Nhà nước. Thứ hai, sức mạnh về cơ sở vật chất-kỹ thuật của Nhà nước. Và thứ ba là quyền lực của Nhà nước về kinh tế và chính trị làm chỗ dựa và tạo thế cho tư nhân kinh doanh thuận lợi hơn.

Nhưng hiện nay nhiều tư nhân chưa muốn hợp doanh với Nhà nước. Xét về mặt tâm lý thì nguyên nhân có thể lại nằm ngay trong thế mạnh của Nhà nước. Nó là thuận lợi cho việc kinh doanh, nhưng nó cũng là ưu thế để Nhà nước có thể "lấn quyền" điều hành, rồi biết đâu lại sẽ tiến tới "quốc doanh hoá" lần nữa. Tâm lý các nhà kinh doanh là muốn được hoàn toàn tự chủ và làm chủ, dù chỉ là ông chủ nhỏ. Vì vậy, có bảo đảm một cách thật sự quyền làm chủ và quyền bình đẳng về kinh tế và chính trị tương ứng với vốn đầu tư và tài năng của tư nhân thì hình thức hợp doanh mới đi vào cuộc sống.

Việc hợp doanh giữa tư nhân với nhau cũng tương tự. Các công ty tư doanh vừa qua ra đời có lẽ là sự bắt buộc nhiều hơn chứ chưa hẳn là ước vọng của các nhà kinh doanh trong doanh trường. Bắt buộc vì từng người không đủ vốn đầu tư ban đầu ở mức độ đáng kể và các hình thức huy động vốn khác cũng không thể thoả mãn được. Song thực tế cho thấy không dễ gì thống nhất với nhau về tất cả các mặt cần có của một doanh nghiệp. Do đó xu hướng vận động hiện nay là có thể bắt đầu từ công ty hợp doanh rồi dần dần chuyển thành các xí nghiệp tư doanh nhỏ hơn với một chủ sở hữu, dù cho hiệu quả kinh doanh có thể thấp hơn. Xu hướng vận động này là trái với quy luật ở các nước phát triển, ở đó các xí nghiệp độc lập cần hợp doanh với nhau thành các công ty lớn để tạo ra thế mạnh trong kinh doanh. Trong tương lai, xu hướng này cũng sẽ là quy luật tất yếu đối với nước ta, khi mà cạnh tranh trong nước và ngoài nước trở nên khốc liệt hơn.

Một thực trạng thiếu lành mạnh là số vốn của các nhà kinh doanh được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất chỉ chiếm khoảng 30%. Phần rất lớn được đầu tư vào lĩnh vực thương nghiệp và dịch vụ, vì ở đó người ta thu được tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vốn ít và thu hồi nhanh, dễ chuyển đổi hướng kinh doanh khi gặp rủi ro theo phương châm "vốn ít, lãi nhiều, giải tán nhanh". Trong khi đó, điều Nhà nước mong muốn là hướng đầu tư vào các ngành sản xuất. Bởi vì ở đây có khả năng huy động được vốn đầu tư lớn hơn, thu hút được nhiều lao động hơn và tạo thêm được sản phẩm hàng hoá cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Một tình hình nữa là, nếu tư nhân đầu tư vào sản xuất đã ít, thì đầu tư vào kinh doanh nông nghiệp hầu như là chưa có gì,

nhất là kinh doanh cây công nghiệp. Chưa có một chủ ấp, chủ trại, chủ đồn điền nào. Nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Tại sao tư nhân lại chưa hoặc không đầu tư? Phải chăng vì kinh doanh nông nghiệp có tỷ suất lợi nhuận thấp và chậm thu hồi vốn đầu tư? Hay là vướng mắc về quyền sở hữu ruộng đất? Trước kia đã từng thấy các chủ hãng ở thành phố thường có ấp trại ở vùng quê để vườn kinh doanh nông nghiệp, vừa là nơi nghỉ hè của gia đình. Có lẽ ta nên có một chính sách nhằm khôi phục lại tập quán cũ có lợi và phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần hiện nay. Trong một nông trường với vài ba trăm héc ta hiện nay nếu có đảm chủ ấp, trại quy mô khoảng vài ba chục héc ta mỗi ấp, trại, chắc chắn hiệu quả sẽ lớn hơn là có tới trăm tư nhân với quy mô khoảng một vài héc ta một gia đình.

Thứ hai là ngành hàng và mặt hàng kinh doanh.

AI có vốn mà lại không muốn làm ăn kiếm lời. Động cơ đó là chung cho mọi người sở hữu. Nhưng làm ăn cái gì và như thế nào thì lại là cái riêng của từng người phụ thuộc vào sự thông minh, vào tài kinh doanh mang tính cha truyền con nối của dòng họ hoặc vào thời vận của mỗi người. Đó cũng là những cơ sở xuất phát trong việc chọn ngành hàng, và mặt hàng kinh doanh của các chủ tư nhân. Sự nhạy cảm với thị trường khiến họ tìm cách né tránh các lợi thế hiện nay của các mặt hàng nhập khẩu công khai và lậu thuế tràn ngập thị trường, để đi vào các ngành hàng và mặt hàng không có đối thủ ở nước ngoài cạnh tranh. Do vậy, vừa qua đại đa số xí nghiệp tư doanh đều đầu tư vào ba ngành hàng lớn sau đây: ngành xây dựng cơ bản với các mặt hàng vật liệu xây dựng (các loại gạch, ngói, cửa gỗ, cửa sắt, cửa nhôm...), thiết kế và thi công xây dựng công trình dân dụng. Ngành thứ hai là chế biến nông, lâm, hải sản xuất khẩu với chủng loại mặt hàng khá phong phú. Ngành thứ ba là gốm sứ, gỗ phồng cổ xuất khẩu. Đây cũng là những ngành hàng mà công nghệ sản xuất không phức tạp, ít đòi hỏi vốn đầu tư kỹ thuật. Do đó, khi gặp rủi ro hoặc cạnh tranh thất bại thì dễ chuyển hướng kinh doanh, không phải tốn kém nhiều cho việc thay đổi kỹ thuật.

Một điều cần lưu ý nữa là các xí nghiệp tư doanh thường kinh doanh tổng hợp nhiều mặt hàng và nhiều ngành hàng mà tên gọi rõ hoặc tên gọi tắt của xí nghiệp không thể nào thể hiện hết nội

đúng làm ăn vừa chân thật, vừa không chân thật của họ. Nó tạo ra lợi thế và khả năng tránh rủi ro trong cạnh tranh. Vừa chuyên doanh vừa làm "hàng xén", đó có lẽ là cách làm ăn phù hợp với tính chất sản xuất nhỏ còn đang phổ biến hiện nay. Từ mặt hàng "hàng xén" gặp vận may sẽ trở thành mặt hàng chuyên doanh. Mặt hàng chuyên doanh gặp rủi ro sẽ trở thành hàng xén. Đó chính là tính linh hoạt và nhạy cảm với thị trường. Đăng ký môn bài và thuế môn bài kinh doanh theo mặt hàng chuyên doanh hiện nay là điều mà các nhà kinh doanh tư nhân cho là chưa phù hợp với nguyện vọng làm ăn của họ. Cuộc sống đang buộc họ phải kinh doanh nhiều mặt hàng và họ coi đó như chiến lược làm ăn của mình. Còn Nhà nước thì thất thu thuế ít ra là đối với các mặt hàng không được đăng ký môn bài. Tất nhiên việc cho phép kinh doanh đa ngành và đa mặt hàng sẽ phức tạp cho việc quản lý về mặt Nhà nước, nhưng không thể không làm, để rộng đường làm ăn cho KTNQD và tăng thu cho ngân sách.

Việc xét duyệt đăng ký kinh doanh ngành hàng hiện nay còn là vấn đề chưa ổn. Chưa rõ cơ quan nào, tổ chức nào làm tham mưu cho UBND để quyết định. Ở một số tỉnh, thành giao cho Sở Công nghiệp, ở các Sở này lại thành lập một phòng giúp việc được gọi là phòng quản lý xí nghiệp ngoài quốc doanh. Một xí nghiệp tư doanh chế biến nông lâm hải sản xuất khẩu (cũng được xem như là chuyên doanh rồi), nhưng muốn được phép thì Sở công nghiệp cũng đã ít nhất phải làm việc với Sở nông nghiệp, Sở lâm nghiệp, Sở thủy sản về các mặt hàng mà xí nghiệp xin phép kinh doanh. Nếu xí nghiệp lại kinh doanh tổng hợp cả thương nghiệp và dịch vụ thì phải qua bao nhiêu cơ quan nữa và các văn bản thủ tục xin phép sẽ biết là bao nhiêu và sẽ vòng vèo như thế nào.

Phải chăng cần thành lập một tổ chức tổng hợp vừa làm tham mưu cho UBND ra quyết định cho phép, vừa làm dịch vụ pháp lý và văn bản hành chính cho các xí nghiệp tư doanh từ khâu hình thành đến khâu khai trương, được xí nghiệp trả cho một khoản dịch vụ phí theo tỷ lệ phần trăm vốn đầu tư. Cơ quan đó có thể là "phòng công chứng" hoặc "sở công chứng" và các cán bộ trong đó có chức năng pháp lý là "công chức viên" thay mặt Nhà nước giám định các hồ sơ văn bản thành lập xí nghiệp là đúng sự thật về các mặt: vốn, tài sản thế chấp, cổ phần, cổ đông, ban quản trị, ngành - hàng

kinh doanh ... Thành lập cơ quan này chính là thực hiện nguyên tắc "gõ một cửa" trong quản lý, vừa chống quan liêu vừa chống gây phiền hà cho đối tượng bị quản lý.

Về việc các xí nghiệp tư doanh kinh doanh các mặt hàng xuất khẩu hiện nay như thế nào và nên như thế nào? Đến nay các xí nghiệp và công ty tư doanh chưa được phép trực tiếp xuất khẩu. Ngoài các lý do khác, còn có lý do về vốn. Theo quy định hiện hành các xí nghiệp quốc doanh được quyền trực tiếp xuất khẩu khi có doanh số 2 triệu đô la/năm và đối với công ty là 20 triệu đô la/năm. Như vậy nếu xét về vốn thì chưa có xí nghiệp hoặc công ty tư doanh nào có doanh số khoảng 8 tỷ đồng/năm tương đương 4 ngàn cây vàng. Do đó các xí nghiệp tư doanh phải liên kết với các xí nghiệp hoặc công ty xuất khẩu quốc doanh bằng cách ủy thác xuất nhập, hoặc bằng cách đối lưu hàng hoá để có nguồn vật tư nhập khẩu. Vấn đề tồn tại trong lĩnh vực này cũng tương tự như giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau, như hàng hoá đối lưu chậm, nhất là hàng nhập, mặt hàng đối lưu không đúng yêu cầu, tỷ suất kết hối ngoại tệ không hợp lý. Do đó xu hướng chung hiện nay là muốn được xuất khẩu trực tiếp hoặc liên doanh giữa các xí nghiệp tư doanh với nhau để có khối lượng hàng hoá lớn đủ hạn mức được phép xuất khẩu trực tiếp.

Ở đây có vấn đề cần được xem xét là căn cứ vào tiêu thức gì để cho phép tư nhân được xuất khẩu. Dựa vào mức doanh số để xét cấp quyền được trực tiếp xuất khẩu chắc không sai, nhưng chưa phải là điều chủ yếu đối với bên hàng nước ngoài. Khi làm ăn với các nhà kinh doanh nước ta, người nước ngoài thường yêu cầu ba điều mà họ cho là cần có của một doanh nghiệp muốn xuất khẩu:

Một là, uy tín của mặt hàng. Tức là chất lượng sản phẩm tương ứng với giá cả mà người ta có thể tin cậy để ký hợp đồng.

Hai là, uy tín của chủ doanh nghiệp. Tức là tên tuổi, phong cách, sự hiểu biết, tính lịch lãm của người chủ sản xuất ra sản phẩm đó. Với tư cách là một nhà kinh doanh có tầm cỡ như thế nào đó để người ta đặt lòng tin vào quan hệ giao dịch.

Ba là, uy tín của doanh nghiệp. Tức là tên xí nghiệp, công ty với quy mô, mặt bằng, vốn liếng, công nghệ để có điều kiện thực

hiện hợp đồng và thanh toán khi gặp rủi ro. Thật dễ hiểu rằng, tại sao các nhà kinh doanh nước ngoài khi đến khảo sát thị trường bao giờ cũng đòi đi xem bằng được cơ sở sản xuất của xí nghiệp, công ty có ý định làm ăn với họ.

LX Khi có đủ ba yếu tố này rồi, mới tính đến doanh số. Bởi vì doanh số, trong nhiều trường hợp, lại chính là do hợp đồng của phía nước ngoài tạo ra cho bên xuất khẩu. Việc tạo lập được ba điều kiện như trên không phải là dễ. Không phải ai muốn trực tiếp xuất khẩu cũng được. Xét cho cùng việc cho ai trực tiếp xuất khẩu lại do chính phía nước ngoài quyết định. Và Nhà nước là cơ quan hợp pháp hoá theo luật định. Nếu ta làm theo hướng này, thì đó cũng chính là một động lực buộc các nhà kinh doanh phải nỗ lực tự thân trên thương trường để khẳng định tư cách xuất khẩu của mình, chứ không phải là đòi hỏi ở phía Nhà nước.

Thứ ba là về tổ chức và quản lý xí nghiệp tư doanh.

Chủ các xí nghiệp tư doanh có lợi thế trong việc tổ chức và quản lý xí nghiệp. Đó là vì họ vừa là người chủ sở hữu tài sản của xí nghiệp đồng thời là người chủ sử dụng tài sản đó để thực hiện được mục đích kinh doanh của mình. Họ đòi hỏi bộ máy quản lý phải thật gọn nhẹ và có độ tin cậy cao. Để đạt được độ tin cậy cao, thông thường chủ xí nghiệp tư doanh xây dựng bộ máy trên hai triết lý về tổ chức như sau:

Thứ nhất, bộ máy quản lý và nhân sự của bộ máy được thiết lập trên quan hệ huyết thống gia đình và gia tộc.

Triết lý thứ hai, bộ máy quản lý và nhân sự của nó được thiết lập trên quan hệ "chiến hữu". Tức là gồm các bạn bè chí cốt trong việc làm ăn với nhau, mà lợi ích giữa họ đã được thoả thuận và thủ thách qua năm tháng, qua các vụ việc may mắn hoặc rủi ro, qua các bước thăng trầm trong doanh nghiệp.

Trong triết lý thứ nhất, điều cốt lõi là bảo đảm chữ "Tin" trong làm ăn. Triết lý thứ hai vừa bảo đảm chữ "tin" đồng thời phải bảo đảm chữ "Tài" của người quản lý.

Thông thường khi quy mô xí nghiệp được mở rộng, mối quan hệ kinh tế và hoạt động kinh doanh trở nên phức tạp hơn thì bộ máy

được thiết kế trên triết lý quan hệ gia tộc không đáp ứng được yêu cầu về nghiệp vụ và bản lĩnh quản lý. Nó được chuyển dần sang quan hệ chiến hữu để thu phục nhân tài. Hoặc sử dụng đồng thời cả hai triết lý, trong đó triết lý thứ hai ngày càng trở thành mặt trội.

Việc trang bị các phương tiện quản lý cho cán bộ nhân viên cũng theo một triết lý riêng của chủ doanh nghiệp. Đó là hiệu quả. Những người cần đi giao dịch với các cơ sở trong địa bàn hoạt động của xí nghiệp đều có thể được trang bị riêng ô tô hoặc xe máy không phụ thuộc vào chức vụ quản lý.

Những người chủ các xí nghiệp và công ty tư doanh hiện nay có nhiều loại khác nhau. Có người có một quá khứ đẹp, thuận buồm xuôi gió. Có người có một tiểu sử éo le, đau buồn. Có người đã từng có tiền án tiền sự. Cần hiểu rõ quá khứ của mỗi người nhưng không nên định kiến với họ. Quá khứ là cái gì đã qua. Đất nước cần cái hiện tại và tương lai ở mỗi nhà tư doanh, miễn sao họ có đủ điều kiện hợp pháp hành nghề để làm giàu cho mình và làm lợi cho quốc gia dân tộc. Biết làm giàu thật là khó. Người có vốn thì không có tài. Người có tài thì thiếu vốn. Thật ít người có cả hai. Kết hợp được những người ấy lại với nhau thì dân sẽ giàu và nước sẽ mạnh.

Trong hàng trăm các chủ xí nghiệp, công ty tư doanh ra quân trong 2 năm qua, số lượng ông chủ "có hạng" về kinh doanh cũng còn quá ít. Đây là các ông chủ làm ăn có bài bản, mỗi hành vi kinh doanh đều có triết lý riêng của mình, có chiến lược kinh doanh rõ ràng, vì vậy dám đầu tư với quy mô lớn cỡ hàng tỷ đồng. Họ thường là những người có học vấn và kinh nghiệm kinh doanh. Nhưng đầu sao thì vẫn chưa có ai đạt được tầm cỡ doanh gia quốc tế cả. Vì sao dòng dõi các nhà kinh doanh có cơ ngày xưa được mệnh danh là các "ông vua" sắt thép, bột ngọt... ở miền Nam, dòng dõi của các nhà kinh doanh ở miền Bắc nổi tiếng như Bạch Thái Bưởi, Cự Doanh, Cự Đà ... vẫn chưa thấy xuất hiện?

Một số không ít các ông chủ hiện nay có kinh nghiệm làm ăn theo lối thực dụng, theo ngôn ngữ dân dã là "dánh quẻ", kinh doanh "phi vụ". Họ thiếu trí thức về kinh doanh, thấy thương trường rộng mênh mông vội vã lao vào làm ăn cho nên dễ xảy ra các vụ phạm pháp và đổ bể.

Bởi vậy, có lẽ một trong những điều kiện cần có để cấp giấy

phép kinh doanh là các chủ xí nghiệp cần phải được xác nhận rằng đã có một trình độ hiểu biết nhất định về nghiệp vụ kinh doanh chung, về ngành nghề kinh doanh, về quản lý. Muốn trở thành nhà kinh doanh có hạng, làm ăn lớn thì không phải chỉ có vốn mà phải có học. Có vốn càng phải học thì mới có cơ mưu làm giàu một cách chân chính và phát đạt được. Rất tiếc là hiện nay có các chủ xí nghiệp thật ra không phải là giàu có gì lắm, nhưng chưa hiểu được như vậy.

Thứ tư là về mối quan hệ giữa chủ xí nghiệp và người lao động.

Ở hầu hết các xí nghiệp tư doanh hiện nay, giữa chủ và thợ, mối quan hệ nổi bật nhất là vấn đề thuê mướn lao động và trả công lao động. Thực ra đó là nội dung cốt lõi của mối quan hệ giữa " tư bản và lao động làm thuê".

Chủ xí nghiệp được toàn quyền trong việc tuyển dụng, sa thải lao động theo luật pháp của Nhà nước. Việc trả công lao động và khen thưởng được thực hiện theo quyền hạn của chủ xí nghiệp với sự thoả thuận của người làm thuê.

Có lẽ điều hấp dẫn nhất hiện nay đang làm triệt tiêu các mâu thuẫn vốn có giữa chủ và thợ là tiền công bình quân của người lao động chân tay và trí óc trong các xí nghiệp tư doanh cao hơn trong các xí nghiệp quốc doanh từ 3 đến 4 lần trở lên.

Tiền công được trả đúng hạn. Đến kỳ trả công, kết tiền thì chủ xí nghiệp vay mượn đâu đó hoặc bán tư liệu sinh hoạt để kịp trả cho người làm. Bí quá, thì chủ khất chậm trả công. Nhưng thời gian chậm đó được trả lãi với mức bằng hoặc cao hơn lãi suất ngân hàng.

Về quan hệ xã hội giữa chủ và thợ có thể nói là dân chủ và bình đẳng. Điều này đạt được là do ảnh hưởng trực tiếp của các thể chế chính trị hiện hành của chế độ XHCN tạo ra mà cả chủ và thợ đã từng sống nhiều năm trong đó.

Nhìn chung, có thể nói rằng quan hệ giữa chủ và thợ đang trong thời kỳ vàng kim của "tuần trăng mật" giữa đôi bên. Chưa nảy sinh mâu thuẫn gì đáng kể.

Giữa chủ và thợ còn có các mối quan hệ khác tương tự như

trong các xí nghiệp quốc doanh. Chẳng hạn như vấn đề đào tạo thợ trẻ để nối nghề, vấn đề trả công, khen thưởng và sử dụng các nghệ nhân, được thực hiện theo một bài bản riêng của mỗi ông chủ.

Lao động làm việc trong các xí nghiệp và công ty tư doanh có mấy nguồn sau đây :

Thứ nhất : loại không được đào tạo ở một trường lớp nào của Nhà nước mà tự đào tạo. Đó là loại lao động mà quyền sở hữu và quyền sử dụng thuộc về cá nhân họ.

Thứ hai, loại đã về hưu hoặc nghỉ mất sức, là loại mà đã được "khấu hao" đủ. Như vậy sức lao động còn lại dùng để làm việc cho bất kỳ ai là thuộc về họ.

Thứ ba, loại lao động do Nhà nước đào tạo hoặc Nhà nước gửi đi lao động ở nước ngoài về nhưng chưa sắp xếp được công ăn việc làm, nay được tư nhân thuê mướn.

Thứ tư, loại lao động đang làm việc ở cơ quan Nhà nước chưa đến tuổi nghỉ hưu hoặc mất sức, nhưng xin thôi việc để đi làm ở các cơ sở tư doanh.

Như vậy về lý luận có vấn đề cần bàn là quyền sở hữu và quyền sử dụng sức lao động. Loại thứ nhất và loại thứ hai có thể nói là quyền sở hữu và quyền sử dụng thuộc một chủ thể : cá nhân người lao động. Loại thứ ba do Nhà nước tạo ra giá trị sử dụng của sức lao động với một lượng kinh phí đào tạo do Nhà nước đầu tư nên quyền sở hữu thuộc về Nhà nước. Nhưng Nhà nước lại chưa đủ chỗ để sử dụng. Người lao động xem như bán thất nghiệp và được tư nhân thuê. Vậy tư nhân ngoài việc trả công cho người lao động, liệu có phải hoàn lại chi phí đào tạo cho Nhà nước không ? Loại thứ tư là loại còn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước và Nhà nước còn đang sử dụng, nhưng người lao động muốn chuyển quyền sử dụng sang tư nhân để có thu nhập cao hơn. Vậy vấn đề lợi ích của người lao động, chủ tư doanh và Nhà nước nên giải quyết như thế nào ?

Tình hình thu hút người lao động có trình độ tay nghề, có kỹ thuật giỏi từ khu vực nhà nước sang khu vực tư doanh đã và đang xảy ra. Xét về phương diện nào đó thì tư doanh và người lao động

đang là người có lợi hơn Nhà nước. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng nếu xét tổng thể toàn xã hội thì dù như vậy Nhà nước cũng có lợi vì xã hội sẽ có nhiều giá trị sử dụng hơn, đời sống người lao động được nâng cao và ngân sách nhà nước được tăng thêm thông qua thuế.

Tóm lại, qua hai năm hoạt động của các cơ sở KTNQD đã thấy một loạt vấn đề tích cực cần khích lệ và cũng không ít vấn đề về phương diện quản lý vĩ mô mà Nhà nước cần phải giải quyết để các cơ sở KTNQD ra đời nhiều hơn nữa, hoạt động có hiệu quả hơn nữa, có lợi hơn nữa cho chủ và thợ và cho cả Nhà nước.

Về mặt tích cực có thể nêu ra như sau :

Một là, chỉ trong một thời gian ngắn đã động viên được trong nhân dân một số vốn với hàng ngàn cây vàng và hàng ngàn tỷ đồng, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm ngàn lao động, tạo thêm một khối lượng sản phẩm cho nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. (1) *Chức ở Thanh Sơn nêu ở tập 1 : đã huy động được 160.000 lượng và 200 tỷ đồng*

Hai là, nhạy bén với nhu cầu thị trường, biết lựa chọn và chuyển đổi ngành hàng và mặt hàng kinh doanh, KTNQD có khả năng thích ứng với môi trường thị trường cạnh tranh trong nước và né tránh được sự chèn ép của hàng ngoại tràn ngập vào nội địa.

Ba là, tổ chức quản lý gọn nhẹ, nhanh nhạy, có độ tin cậy cao nhờ dựa trên nguyên tắc quan hệ gia đình, gia tộc và quan hệ chiến hữu của các bạn làm ăn.

Bốn là, quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh được phát huy trọn vẹn trên cơ sở quyền sở hữu về tài sản và quyền sử dụng nguồn vốn của mình. Được hoàn toàn làm chủ về phương hướng sản xuất kinh doanh, tổ chức sản xuất và tổ chức quản lý, thuê mướn lao động, trả công lao động và tổ chức lao động.

Mặt tiêu cực khá phổ biến là trốn thuế và gian lận thuế, đã làm

thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước hàng trăm tỷ đồng. Theo các nguồn thông tin đại chúng thì tỷ lệ thất thu thuế lên tới 50%, chưa kể tỷ lệ trốn đăng ký kinh doanh cũng đạt con số xấp xỉ như vậy.

Bên cạnh một số nhà kinh doanh làm ăn đúng đắn có hiệu quả, còn không ít người làm ăn gian dối, "treo đầu dê bán thịt chó", lợi dụng các cơ quan Nhà nước, tha hoá cán bộ, gây ra bao nhiêu vụ bê bối mà các phương tiện thông tin đại chúng đã đưa tin trong những tháng đầu năm nay, làm ảnh hưởng đến vai trò của KTNQD hiện nay và gây mặc cảm cho các nhà tư doanh làm ăn có lương tâm.

Tình hình phát triển KTNQD hai năm qua nói lên rằng việc tăng cường quản lý của Nhà nước đối với khu vực kinh tế này không chỉ trở thành sự cần thiết của Nhà nước mà còn là nguyện vọng và yêu cầu của bản thân giới kinh doanh sao cho việc làm ăn có luật pháp hơn, có trật tự hơn, bảo đảm lợi ích cả cho người có vốn, người góp vốn lẫn người lao động và cho ngân sách nhà nước. Ở đây xin trình bày tóm tắt một số kiến nghị của cùng tác giả đã đăng trên Tạp chí "Nghiên cứu Kinh tế" số 3 tháng 6 năm 1990.

1. Mỗi khi có chủ trương của Đảng thì Nhà nước phải đồng thời ban hành Luật để thực hiện chủ trương đó, dù cho mới là dự thảo. Nếu ban dự thảo "Luật Doanh nghiệp, Doanh nghiệp tư nhân, Công ty cổ phần" được ban hành cách đây 2 năm, khi có Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị, thì chắc là tình hình phát triển KTNQD sẽ tốt hơn, sẽ tránh được nhiều vụ bê bối và đổ bể.

2. Mỗi chính sách của Nhà nước, tùy theo tính chất của nó mà quy định tính ổn định, tính lâu dài hoặc tính thời hạn của nó. Khi ban hành một chính sách nên quy định trước độ dài thời gian hữu hiệu của nó. Chỉ nên điều chỉnh chính sách sau thời gian hết hiệu lực. Có vậy các nhà kinh doanh mới yên tâm đầu tư, mới tính toán được đầu tư bao nhiêu, ngành gì, bao lâu, không nơm nớp lo sợ chính sách sẽ hôm nay thế này ngày mai thế khác.

3. Không mặc cảm với quá khứ chính trị, xã hội của các nhà kinh doanh, nhưng phải biết rõ về họ. Quá khứ là cái gì đã qua. Chính sách cần cải thiện tại và tương lai ở mỗi người kinh doanh.

Cái hiện tại là có quyền công dân và có đủ điều kiện để mở doanh nghiệp như luật định và hành nghề đúng pháp luật.

4. Vốn trong dân là điều mà Nhà nước chưa biết để huy động làm KTNQD. Vốn trong dân cũng như trữ lượng tài nguyên vậy. Muốn khai thác phải biết trữ lượng. Trữ lượng tài nguyên khoáng sản là một ẩn số nằm trong lòng đất. Vốn trong dân là điều bí mật nằm trong lòng người. Lòng người sâu vô tận ! Thăm dò lòng đất bằng phương tiện kỹ thuật. Thăm dò lòng người chỉ có thể bằng niềm tin !

Cần sử dụng bộ máy và các phương pháp cần thiết để dự đoán được nguồn vốn trong dân của mỗi địa phương, mỗi vùng, mỗi ngành. Có vậy mới định hướng việc phát triển KTNQD được. Trước mắt cần thống kê số vốn của KTNQD đã đầu tư trong thời gian qua theo các loại hình : xí nghiệp và công ty tư doanh, tổ, hộ cá thể, hợp tác xã, công ty hợp doanh; theo từng vùng hoặc tỉnh; theo từng ngành nghề.

5. Về hình thức KTNQD, nên khuyến khích hình thức hợp kinh tế cá thể hoặc tư nhân với quy mô đến bảy người. Nó phù hợp với quy luật phát triển kinh tế hiện nay và tập tục của nhân dân.

Các hình thức xí nghiệp và công ty tư doanh thể hiện sự tích tụ vốn đầu tư. Rất cần đối với một số ngành nghề. Nhưng hiện nay cần xem xét và cấp đăng ký lại. Loại làm ăn đúng đắn, có hiệu quả cần được khuyến khích, hỗ trợ về các mặt. Loại làm ăn bê bối hoặc gian lận nên dẹp bỏ. Loại thích khoa trương nên thu hẹp quy mô cho vừa sức, vừa tiền.

6. Nhà nước nên có chính sách làm sao để tư nhân đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Sao cho tỷ trọng đầu tư vào sản xuất khoảng 70%, vào lĩnh vực lưu thông dịch vụ 30%.

7. Khuyến khích tư doanh tiếp xúc xuất khẩu, nếu như họ tạo lập được 3 yếu tố : uy tín sản phẩm, uy tín của hãng, uy tín của chủ doanh nghiệp mà khách nước ngoài chấp nhận ký hợp đồng.

8. Ở mỗi địa phương cần tổ chức một cơ quan giúp UBND xét duyệt ra quyết định thành lập các xí nghiệp tư doanh. Cơ quan này có

chức năng xác nhận về mặt pháp lý các nội dung và văn bản đăng ký thành lập xí nghiệp. Đồng thời làm chức năng dịch vụ cho người có nguyện vọng đăng ký kinh doanh, giúp cho nhà kinh doanh " chỉ gõ một cửa", không phải chạy vòng vèo. Dịch vụ phí được tính theo tỷ lệ phần trăm của vốn đầu tư đối với từng ngành hàng. Như vậy vừa chống được quan liêu, vừa chống được tiêu cực, vừa chống được những sự đối trá về cổ đông, về vốn, về mặt hàng kinh doanh.

Cơ quan này có thể là Sở hoặc Phòng trực thuộc UBND giúp UBND quản lý lĩnh vực KTNQD (thay cho các phòng quản lý KTNQD thuộc Sở Công nghiệp của một vài thành phố hiện nay). Các thành viên có chức danh là các công chứng viên vừa am hiểu về luật kinh tế vừa thông thạo về nghiệp vụ hành chính.

9. Cần có hệ thống sổ sách kế toán thống nhất do cơ quan tài chính ban hành, kế toán trưởng của các xí nghiệp tư doanh cần được đào tạo theo hệ thống nhà nước nhằm thực hiện việc kiểm tra của Nhà nước về doanh số kinh doanh và các khoản phải nộp cho ngân sách, khắc phục tình trạng thất thu thuế khá phổ biến và nghiêm trọng hiện nay.

VỀ CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC ĐƠN VỊ KINH TẾ QUỐC DOANH

PTS. Nguyễn Văn Nam (+)

Từ đầu năm 1989 đến nay các đơn vị kinh tế quốc doanh thực sự trải qua một cuộc thử thách lớn lao. Con đường tự chủ đã được mở nhưng thực tế chứng tỏ đó không phải là con đường trơn tru bằng phẳng, mà là con đường gập ghềnh khó khăn. Chỉ có gian khổ

(+) Học viện Nguyễn Ái Quốc.

tìm tòi, chịu đựng đau đớn trong bước chuyển đổi, lột xác mới có được những thành tựu bước đầu và những hứa hẹn mai sau.

• Có thể nói vấn đề quản lý các đơn vị kinh tế quốc doanh là vấn đề trọng tâm, từ nhiều năm nay đã thu hút sức lực và tâm huyết của Đảng và Nhà nước ta trong công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Quá trình thực hiện quyền tự chủ của xí nghiệp được bắt đầu từ việc đổi mới kế hoạch hoá, áp dụng kế hoạch ba phần theo Nghị quyết 25-CP. Thành công của Nghị quyết 25CP là ở chỗ đã làm bộc lộ những tiềm năng to lớn đang ẩn dấu trong các xí nghiệp quốc doanh. Thông qua kế hoạch phần C, dù bị coi là "phần phụ" so với "phần chính" là kế hoạch A, xí nghiệp được quyền tự chủ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, tự cân đối vật tư, nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, tự định giá theo nguyên tắc thoả thuận với khách hàng. Nhờ đó các xí nghiệp tạo thêm việc làm, tạo thêm thu nhập góp phần giải quyết đời sống cho cán bộ công nhân viên. Tuy nhiên theo cơ chế cũ nhiệm vụ chủ yếu của xí nghiệp vẫn là kế hoạch phần A. Sự tồn tại song trùng của hai cơ chế trong kế hoạch sản xuất đã làm nảy sinh những mâu thuẫn nan giải. Kế hoạch phần A giữ được quản lý tập trung của cấp trên nhưng lại trói buộc cơ sở, còn kế hoạch phần C bảo đảm được phần nào quyền tự chủ của cơ sở thì cấp trên và Nhà nước lại hầu như không thể điều tiết và quản lý được. Sự chung đụng của hai cơ chế kế hoạch hoá trong khi chưa có sự đổi mới đồng bộ của các lĩnh vực khác trong cơ chế quản lý gây ra nhiều sự lộn xộn, rắc rối trong hoạt động của xí nghiệp cũng như trong việc quản lý, đánh giá kết quả hoạt động của các xí nghiệp.

Cần lưu ý rằng, cùng với việc ban hành Nghị quyết 25CP, thời kỳ này Nhà nước cũng cho một số đơn vị kinh tế thử nghiệm chuyển sang cơ chế tự cân đối, tự trang trải. Những công ty, xí nghiệp thử nghiệm theo cơ chế mới đều đứng vững và phát triển tốt, tỏ rõ có sức sống và khẳng định được những bài học đổi mới đúng đắn (chỉ tiếc là Nhà nước chưa tổ chức tổng kết hoàn chỉnh các mô hình thử nghiệm này). Thực tế cho thấy các đơn vị đó bảo đảm được sự phát triển liên tục và vượt qua dễ hơn những bước ngoặt sau này khi cơ chế quản lý của Nhà nước thay đổi.

• Để tiếp tục tháo gỡ cho các xí nghiệp, tháng 4/1986, Bộ Chính

trị ra Nghị quyết (dự thảo) 306 nhằm tăng thêm quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh. Tuy nhiên việc thể chế hoá Nghị quyết đó có nhiều hạn chế. Trong Quyết định 76-HĐBT có những quy định biểu hiện chưa quán triệt được tư tưởng đổi mới của Nghị quyết 306, cho nên việc triển khai thực hiện Quyết định 76-HĐBT gặp nhiều khó khăn.

• Đại hội Đảng lần thứ VI khẳng định quyết tâm đổi mới, thừa nhận nền kinh tế hàng hoá, chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh. Thực hiện nhiệm vụ đó, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 3 (tháng 8/1987) đã thông qua Nghị quyết về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế mà trọng tâm là chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh sang hạch toán kinh doanh LHCN, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Để cụ thể hoá và triển khai Nghị quyết Trung ương 3 (khoá VI), Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 217-HĐBT (ngày 14/11/1987) nhằm đổi mới cơ chế quản lý sản xuất, kinh doanh của các đơn vị cơ sở quốc doanh.

Quyết định 217 là bước tiến mới nhằm thực hiện chế độ tự chủ của các đơn vị cơ sở quốc doanh, góp phần tháo gỡ vướng mắc cho hoạt động của cơ sở. Tuy nhiên do còn bị hạn chế về quan điểm trên một số lĩnh vực như thị trường, giá cả, lưu thông vật tư, hàng hoá, do còn lúng túng trong việc xây dựng thể chế mới nhằm bảo đảm sự quản lý của Nhà nước về kinh tế cho nên Quyết định này chậm phát huy tác dụng và cũng có những hạn chế nhất định.

Trong quá trình thực hiện Quyết định 217, những cơ sở đã chuyển sang cơ chế tự cân đối, tự trang trải vẫn là những cơ sở có ít vướng mắc hơn, hoạt động có hiệu quả hơn và vững tin vào con đường phát triển của mình. Còn đại bộ phận xí nghiệp cho đến nay vẫn đang trên đường tháo gỡ, tìm tòi để thực hiện tự chủ thật sự. Song nhìn chung, các xí nghiệp đã chủ động hơn trong xây dựng kế hoạch, điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phân phối lợi nhuận.

Việc thực hiện Quyết định 217 - HĐBT đã trải qua hai giai đoạn, liên quan với quá trình thay đổi quản lý vĩ mô của Nhà nước. Trước tháng 3/1989, nhiều xí nghiệp vẫn phải xây dựng kế hoạch theo hai phần, phần ứng do pháp lệnh Nhà nước giao mà

đi liền với nó là vốn cấp phát, vật tư cấp phát với giá rẻ, giá cả do Nhà nước định và bán hàng theo lệnh từ trên. Trong bối cảnh đó, các xí nghiệp vẫn lúng túng chờ đợi kế hoạch pháp lệnh với bao nhiêu sự chậm trễ, thiếu ổn định, thiếu đồng bộ. Thực chất là xí nghiệp chưa có quyền chủ động, vẫn bị trói buộc, gò bó trong hoạt động. Mặt khác cũng tạo ra nhiều kẽ hở cho tiêu cực trong tín dụng, vật tư, mua bán sản phẩm. Công bằng mà nói, trong Quyết định 217 đã chứa đựng một ý tưởng mới là đòi hỏi mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp đều phải được phản ánh trong một kế hoạch thống nhất, không phân biệt chính, phụ, nhưng trong qui định cụ thể lại không xử lý nổi, nên phải chấp nhận hai phần kế hoạch cứng, mềm, với hai cơ chế khác nhau về cân đối kế hoạch, vật tư, giá cả, tiêu thụ, ... Điều đó chẳng khác nào bắt xí nghiệp "bơi" đồng thời trên hai dòng nước; nhiều xí nghiệp không "bơi" nổi, xí nghiệp nào cố bơi thì không tránh khỏi cảnh lộn xộn, vừa tiến vừa lùi, vừa né tránh vừa lợi dụng trong việc thực hiện các thể chế chính sách.

Quyết định 217 chủ trương trao quyền tự chủ cho xí nghiệp, nhưng thiếu biện pháp đồng bộ để tạo ra môi trường phù hợp cho việc thực hiện quyền tự chủ đó; chủ trương chuyển các xí nghiệp sang hạch toán kinh doanh nhưng vẫn duy trì một phần bao cấp, bù lỗ, bù giá; cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm vẫn nửa cấp phát nửa kinh doanh. Đáng chú ý là nhiều hiện tượng tiêu cực, lạm dụng trong thời kỳ này gắn liền với phần vật tư và sản phẩm lưu thông theo cơ chế cấp phát với đủ các thủ lệnh duyệt đó. Các thể chế tài chính, tín dụng, tiền tệ thì chậm đổi mới, không phát huy được vai trò là những công cụ quan trọng của quản lý vĩ mô theo cơ chế thị trường. Trong Quyết định có những chủ trương đổi mới đúng hướng nhưng lại thiếu điều kiện hoặc thể chế đồng bộ để thực hiện như chính sách tuyển dụng lao động theo hợp đồng, quyền lựa chọn ngân hàng giao dịch, quan hệ kinh tế đối ngoại, ...

• Từ sau tháng 3/1989 đến nay, việc thực hiện Quyết định 217 có bước chuyển biến mới. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW lần thứ 6 (khóa VI), Nhà nước triển khai một loạt biện pháp lớn trong chuyển đổi cơ chế quản lý kết hợp với các biện pháp chống lạm phát. Sau 10 năm tìm tòi khó khăn, lần đầu tiên chúng ta tạo ra

(1979 - 1989)

được bước ngoặt cơ bản đối mới cơ chế quản lý kinh tế. Bước ngoặt đó diễn ra gắn liền với một số biện pháp xử lý của Nhà nước.

- Trước hết là, đổi mới cơ chế giá cả, xoá bỏ cơ chế hai giá, chấp nhận một thị trường xã hội thống nhất, một cơ chế giá: giá kinh doanh, giá thỏa thuận. Thực tế cải cách kinh tế của các nước XHCN cho thấy rằng chuyển đổi cơ chế giá cả là bước quan trọng nhất, khó khăn nhất nhằm chuyển sang nền kinh tế hàng hoá, chuyển sang hạch toán kinh doanh. Thời điểm này Nhà nước chủ trương mua bán lương thực và vật tư theo giá kinh doanh, xoá bỏ bao cấp (năm 1989 vẫn còn 20% vật tư theo giá bao cấp). Với hai loại mặt hàng đó thì đại bộ phận hàng hoá nước ta đã chuyển sang giá kinh doanh và tự do lưu thông trong nước.

- Những biện pháp về tiền tệ, tín dụng: cho phép kinh doanh tiền tệ, tín dụng, tự do kinh doanh vàng bạc, chuyển nhượng ngoại tệ, chấp nhận tỉ giá thực tế, thay đổi cơ chế tín dụng, xoá bỏ bao cấp qua tín dụng, nâng lãi suất tín dụng và lãi suất tiết kiệm.

- Những biện pháp về tài chính, ngân sách như cắt giảm đầu tư, giảm hoặc hạn chế chi ngân sách, hạn chế phát hành bù đắp cho bội chi, các biện pháp tăng thu, cải cách thuế khoá.

Những biện pháp xử lý đó vừa đẩy lùi được lạm phát vừa góp phần làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý kinh tế, đặc biệt là đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh. Lần đầu tiên Nhà nước áp dụng đồng thời các biện pháp như vậy nên có tác dụng khá mạnh đến hoạt động của các xí nghiệp. Điều đáng tiếc là những biện pháp đúng đắn này không phát huy hết được tác dụng tích cực của chúng vì hệ thống tài chính, thuế khoá thì chậm chạp trong đổi mới, còn hệ thống ngân hàng, tín dụng thì lại thay đổi một cách lộn xộn, thiếu bài bản, thiếu nhất quán với quan điểm mới.

Sau những biện pháp xử lý đó của Nhà nước, các xí nghiệp quốc doanh đứng trước một tình huống mới: hết nguồn tín dụng bao cấp, hết nguồn vật tư giá rẻ, không còn bù giá, bù lương. Các xí nghiệp thực sự được đặt trước thị trường, tự hạch toán kinh doanh, tự cân đối, tự trang trải, tự lo lỗ lãi, tự tìm lấy việc làm trên thị trường, tự xây dựng lấy phương án kinh doanh để nuôi sống mình

thực hiện quyền tự chủ, NH Trách nhiệm

KLH
thi
và làm nghĩa vụ với ngân sách. Điều đơn giản đó không phải xí nghiệp nào cũng làm được. Sau nhiều năm đòi quyền tự chủ, bây giờ các quyền cơ bản đã đến với xí nghiệp nhưng không đến một mình, đi liền với quyền là trách nhiệm, quyền càng rộng trách nhiệm càng nhiều, quyền càng lớn thì trách nhiệm càng cao. Con số trông bước chuyển đổi cơ chế khá nặng nề : nhiều xí nghiệp tồn đọng hàng hoá, thiếu vốn trầm trọng, thiếu việc làm, đối thừa lao động.

Vượt qua những lúng túng ban đầu, nhiều xí nghiệp đã đứng cảm đương đầu với thử thách, tiếp cận với thị trường, tổ chức lại sản xuất, đổi mới công nghệ, sắp xếp lại lao động, cải tiến mặt hàng, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, từng bước thích nghi và chiếm lĩnh được thị trường, cạnh tranh có kết quả, kể cả với hàng ngoại nhập. Theo số liệu của Ban Kinh tế Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng thì cho đến nay, trong số 96 xí nghiệp quốc doanh do tỉnh quản lý có 30% số xí nghiệp đã làm ăn có lãi, có nộp ngân sách, 40% xí nghiệp kinh doanh tạm đủ nuôi sống mình, chưa có nộp ngân sách, 30% xí nghiệp còn lại không tự nuôi nổi mình, có nguy cơ phá sản. Các xí nghiệp quốc doanh do huyện quản lý thì 90% đình đốn, không hoạt động được, đang chờ giải thể hoặc tổ chức lại.

KLH
thi
Tình hình chung các xí nghiệp quốc doanh trong cả nước cũng tương tự như vậy. Một xí nghiệp muốn tồn tại và phát triển được trước hết là phải có thị trường, tìm được khách hàng có thể tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ của mình. Hiện nay vướng mắc hàng đầu của đa số xí nghiệp là không tìm được thị trường, không xác định được phương án sản phẩm. Sau khi có phương án sản xuất kinh doanh thì khó khăn lớn thứ hai của các xí nghiệp là vốn. Các vấn đề về kỹ thuật, vật tư, lao động cũng khó khăn nhưng có thể giải quyết được nếu đủ vốn, trong khi đó thị trường vốn cho sản xuất kinh doanh lại chưa có. Vướng mắc thứ ba là vấn đề khả năng quản lý, khả năng hạch toán để bảo đảm hiệu quả cho phương án kinh doanh, tránh thua lỗ, tránh bị lừa đảo. Chỉ cần vài phương án sản xuất kinh doanh bị thua lỗ là có thể đẩy xí nghiệp vào cảnh phá sản. Tháo gỡ khó khăn này đòi hỏi vừa nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ quản lý, vừa phải hoàn thiện luật pháp, thể chế nhằm tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, có trật tự kỷ cương.

Như vậy, con đường tự chủ sản xuất kinh doanh đã mở ra cho các xí nghiệp quốc doanh, nhưng còn nhiều vướng mắc cản trở. Việc khảo phục nó đòi hỏi từ cả hai phía : đối với quản lý nhà nước về kinh tế và nâng cao trình độ hạch toán kinh doanh của chính xí nghiệp.

Quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế quốc doanh được xây dựng trên cơ sở những quan điểm mới về nền kinh tế XHCN và hoạt động quản lý nền kinh tế này, trong đó Nhà nước không từ bỏ quản lý, không buông lỏng quản lý mà thay đổi cách quản lý. Nhà nước XHCN thực hiện quản lý nền kinh tế dựa trên hai vai trò chủ yếu :

Một là, giống như các nhà nước khác, Nhà nước XHCN dù mang tính giai cấp vẫn đóng vai trò cơ quan quyền lực của xã hội, thực hiện sự quản lý hành chính, pháp lý đối với hoạt động của toàn bộ nền kinh tế - xã hội.

Hai là, Nhà nước là người đại diện cho xã hội thực hiện quyền chủ sở hữu đối với tài sản quốc dân. Nhà nước đóng vai trò chủ sở hữu để thực hiện quyền lãnh đạo, quản lý bộ phận tài sản công hữu của xã hội.

Vấn đề khó khăn là ở chỗ Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu đó như thế nào cho đúng đắn ? Tại sao trên thực tế Nhà nước với lực lượng kinh tế to lớn trong tay mà hiệu lực quản lý ngày càng suy yếu, thực lực kinh tế ngày càng hao mòn ? Có thể nói thực trạng đó phần lớn là bắt nguồn từ quan niệm hạn hẹp và sai lệch về chế độ sở hữu, nghèo nàn trong các hình thức sở hữu, thiếu một cơ chế thực hiện quyền sở hữu thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh.

Xét cho cùng chủ sở hữu là chủ khoản vốn đầu tư; mọi tài sản thiết bị đều được tính thành khoản đầu tư. Quyền sở hữu ở đây biểu hiện thành quyền đầu tư : ¹chọn lĩnh vực đầu tư, ²chọn phương án kinh doanh để đầu tư, ³chọn đơn vị, ⁴chọn người quản trị kinh doanh, ⁵chọn hình thức đầu tư (cổ phần, tín dụng, góp vốn, liên doanh, ...). Như vậy, thực chất chủ sở hữu không từ bỏ hoàn toàn quyền sử dụng mà biết dừng lại ở mức nào, lĩnh vực nào, còn lại thì trao hẳn cho nhà quản lý. Trong cơ chế cũ, Nhà nước ta tự xây

dựng phương án đầu tư, tự thực hiện phương án đó theo kiểu bao cấp gây nhiều mất mát, lãng phí. Do việc xây dựng xong xí nghiệp mới tiến hành chọn giám đốc nên nhiều giám đốc không biết tới phương án đầu tư, không bận tâm tới việc thu hồi vốn. Tài sản giao cho giám đốc là hiện vật (nhà xưởng, thiết bị, vật tư...), đòi hỏi được bảo tồn dưới dạng hiện vật và sử dụng theo lệnh trên. Nhiều khoản mục đầu tư không cần thiết, không đồng bộ, không hiệu quả trong vận hành sản xuất. Người quản lý kinh doanh phải gánh chịu sai lầm trong đầu tư mà không được quyền thay đổi, bổ sung, điều chỉnh. Vì vậy, nhiều xí nghiệp, hoạt động cộc cạch, thiết bị nhiều cái thừa, lại có nhiều cái thiếu. Nhiều hạng mục có đầu tư mà không sử dụng, công suất thiết bị không sử dụng hết.

Một khi Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu như vai trò người chủ đầu tư tư bản, sẽ tạo điều kiện bảo đảm cho người quản lý kinh doanh có quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Như vậy, trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá sẽ có được phương tiện và công cụ giải quyết đúng mối quan hệ giữa chủ thể sở hữu và chủ thể quản lý sản xuất kinh doanh.

Để cho các xí nghiệp thực hiện được quyền tự chủ kinh doanh đúng đắn, Nhà nước phải chăm lo xây dựng môi trường kinh doanh. Cần tạo ra một môi trường kinh doanh có nền nếp hành chính, có chuẩn mực pháp lý, bảo đảm cho "dân chủ ngang giá", cho bình đẳng, mua bán được thực hiện theo các quy tắc hoạt động khách quan của kinh tế hàng hoá. Thị trường là môi trường chủ yếu của các xí nghiệp. Quản lý Nhà nước không thể thiếu chức năng quản lý thị trường, tạo điều kiện cho thị trường hoạt động bình thường, dùng các quan hệ thị trường làm công cụ điều tiết hoạt động các xí nghiệp.

Yếu tố quyết định mức độ hoạt động của thị trường là giá cả. Phải nhất quán với quan điểm tôn trọng giá cả kinh doanh, giá cả thoả thuận. Thời gian qua những chao đảo trong cơ chế giá cả đã gây ra nhiều tổn thất cho Nhà nước và tiêu cực cho xã hội. Định giá mua thóc cao khi giá thị trường thấp, định giá bán gạo thấp khi giá thị trường cao thực tế đều dẫn đến thất bại. Mọi lệnh cấm đoán, mọi qui định giá cả theo kiểu hành chính đều không giải quyết được vấn đề mà lại làm cho tiêu cực có cơ hội phát sinh.

Thị trường nước ta đang trong bước đầu hình thành, không tránh khỏi nhiều biến động lộn xộn. Trước những hiện tượng biến động phức tạp của thị trường, trước ý kiến của dư luận và báo chí cho rằng "tại Nhà nước buông lỏng quản lý", nếu không điều tra nghiên cứu kỹ càng, thì cái lôgic thông thường là Nhà nước lại quay về nắm chặt theo cơ chế cũ và con đường đối mới sẽ lại bị ngăn chặn. Mọi biến động thị trường đều có nguyên nhân kinh tế bên trong của nó, không tìm ra các biện pháp kinh tế mà chỉ dùng biện pháp mệnh lệnh hành chính đơn thuần thì không thể khắc phục oán bản được.

Trong quá trình thực hiện Quyết định 217, lĩnh vực tài chính xem ra là bất cập nhất. Hệ thống tài chính cũ chưa bỏ hẳn mà hệ thống tài chính mới lại chưa hình thành. Các khoản nộp ngân sách thì hao hụt, còn tài chính xí nghiệp thì mỗi nơi vận dụng một khác. Bên cạnh những qui định gò bó kiểu cũ lại có những điều khoản sơ hở bị lợi dụng làm thất thoát lớn. Đây là lĩnh vực Nhà nước cần cấp bách nghiên cứu, tổng kết từ thực tế để xây dựng lại một hệ thống tài chính hoàn chỉnh theo quan điểm mới, nhất quán từ tài chính xí nghiệp đến tài chính quốc gia. Mọi biện pháp chấp và không thể khắc phục được tình trạng rối loạn trong hệ thống tài chính. Chúng ta chưa có cơ chế quản lý thích hợp vốn lưu động cũng như vốn cố định trong các xí nghiệp quốc doanh. Do vừa duy trì các khoản nộp ngân sách vừa triển khai thuế khoán cho nên nghĩa vụ đóng góp trở nên nặng nề đối với một số xí nghiệp quốc doanh, giảm khả năng cạnh tranh cũng như khả năng tự tích lũy của họ, đồng thời lại tạo ra kẽ hở trốn thuế cho nhiều tư nhân mượn vỏ bọc của quốc doanh.

Trước mắt, để khắc phục tình trạng thiếu vốn trầm trọng phải nhanh chóng hình thành thị trường vốn đúng đắn theo nghĩa là thị trường vốn của nền kinh tế hàng hoá, lãi suất thoả thuận, lợi nhuận theo quy luật bình quân hoá. Hệ thống ngân hàng phải tích cực tham gia xây dựng lại thị trường vốn, vươn lên chiếm lĩnh và kiểm soát hoạt động thị trường này theo nguyên tắc kinh doanh. Đồng thời xây dựng lại, mở rộng hệ thống tín dụng nhân dân có bài bản, có luật lệ, thể chế rõ ràng, nghiêm minh, huy động được vốn và tiền nhàn rỗi trong xã hội, đáp ứng được vốn hoạt động cho các cơ sở. Không còn vốn cấp phát, mà vốn phải là hàng hoá, cũng

phải có thị trường, cũng phải có giá cả kinh doanh thoả thuận, có cạnh tranh. Người kinh doanh vốn cũng phải hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh. Nhưng vốn là hàng hoá có thể thay thế dễ dàng mọi hàng hoá khác nên dễ bị chiếm dụng, dễ bị thất thoát, tiêu tán; vì vậy thị trường này phải có luật lệ, thể chế chặt chẽ, bảo đảm lợi ích cho cả hai phía. Thời gian qua sau dịch hụi họ, dịch vũ tẩn dụng, thị trường vốn nước ta hoàn toàn bị ngừng trệ. Nhiều xí nghiệp không hoạt động được vì thiếu vốn. Phải nhanh chóng khôi phục thị trường này, xây dựng một cơ chế thích hợp vừa chống được tiêu cực vừa đẩy mạnh lưu thông đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh.

Chế độ tự chủ không thể có được nếu bản thân các xí nghiệp quốc doanh không được tổ chức lại, không đổi mới cơ chế hoạt động. Con đường tiến lên đối với đại bộ phận xí nghiệp là chuyển sang xí nghiệp cổ phần, tổ chức lại bộ máy quản lý kinh doanh của xí nghiệp hướng vào thị trường, thực hiện hạch toán kinh doanh triệt để. Tất nhiên, chế độ tự chủ đòi hỏi một đội ngũ cán bộ quản lý xí nghiệp tài năng, vì vậy phải có cơ chế tuyển chọn, sàng lọc, đào tạo cán bộ quản lý kinh doanh đáp ứng yêu cầu mới.

Trong quá trình triển khai cơ chế mới, sức ép đổi mới đối với cơ sở bao giờ cũng cụ thể và mạnh hơn. Cho nên sự đổi mới của cơ sở diễn ra nhanh hơn, quyết liệt hơn. Mặc dù vậy, đổi mới của cơ sở vẫn phụ thuộc rất lớn vào quản lý vĩ mô, vào sự đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế. Phải chăng đã đến lúc tập trung sức giải quyết khâu yếu đó nhằm đổi mới mạnh mẽ toàn bộ cơ chế quản lý kinh tế nước ta.

Nhìn lại vấn đề TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Nguyễn Bại (+)

Năm năm qua nền ngoại thương nước ta ở trong tình hình tổ chức và quản lý hoàn toàn thay đổi khác trước.

Cho đến năm 1979, tất cả các tổng công ty và công ty xuất nhập khẩu đều được tổ chức chuyên doanh theo ngành hàng, tập trung thống nhất trong toàn quốc và trực thuộc sự quản lý toàn diện và thống nhất của Bộ Ngoại thương (cũ). Tháng 5-1980 chúng ta bắt đầu thử nghiệm việc chuyển giao một số mặt hàng như thủy sản, than, điện tử và may mặc và các tổng công ty chuyên doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đó sang các Bộ chuyên ngành quản lý trực tiếp. Tiếp đó, thi hành Nghị quyết 6 của BCH TW Đảng (tháng 7-1984), Nghị quyết 19 của Bộ Chính trị ngày 17/7/1984 và các văn bản của Hội đồng Bộ trưởng từ tháng 5-1984 đến tháng 7/1985, Bộ Ngoại thương đã chuyển giao 13 trong tổng số 20 tổng công ty và công ty xuất nhập khẩu sang các Bộ chuyên ngành. Đồng thời cùng thời gian này, Bộ Ngoại thương đã thoả thuận cho thêm 21 tỉnh, thành phố và đặc khu, cùng với thành phố Hồ Chí Minh vốn đã được phép trước đó, được trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Như vậy, bước vào kế hoạch 5 năm 1986-1990 đại bộ phận hoạt động kinh doanh hàng hoá xuất nhập khẩu do các Bộ, Tổng cục chuyên ngành và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực tiếp quản lý và điều hành. Bộ Ngoại thương chỉ còn trực tiếp quản lý 7 tổng công ty và 3 công ty xuất nhập khẩu với khoảng 30% kim

(+) Viện Kinh tế đối ngoại.

ngạch xuất khẩu và hơn 40% kim ngạch nhập khẩu, và làm chức năng quản lý nhà nước về hoạt động ngoại thương.

Ngoại thương đã từ chỗ được quản lý điều hành tập trung thống nhất một mối chuyển sang phân cấp triệt để về quản lý và điều hành trực tiếp thuộc các ngành và địa phương.

1. Tổ chức

Về mặt tổ chức và quản lý ngoại thương 5 năm qua luôn luôn biểu hiện sự giằng co giữa hai chiều hướng. Một chiều hướng là duy trì nguyên tắc Nhà nước độc quyền ngoại thương, trung ương thống nhất quản lý ngoại thương. Chiều hướng khác là thành lập một cách phổ biến các công ty, tổng công ty chuyên trách kinh doanh xuất nhập khẩu tại các ngành, địa phương, xí nghiệp sản xuất. Sự diễn biến trên thực tế là ngày càng chuyển biến theo chiều hướng thứ hai.

Đến nay về tổ chức đã có 36 tổng công ty và công ty thuộc các Bộ và hơn 30 đơn vị thuộc các tỉnh, thành trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu. Đó là chưa kể rất nhiều IMEX và MEK không đăng ký rõ ràng. Trong các văn bản Nhà nước đều có qui định các điều kiện tương đối chặt chẽ để có thể trực tiếp xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Nhưng trên thực tế, việc tổ chức trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu vẫn bùng ra, xuất hiện nhiều công ty xuất khẩu chỉ có kim ngạch mấy trăm nghìn rúp/dôla. Còn về điều kiện cán bộ lại càng ít được tôn trọng hơn, và nhìn chung ở đa số các tổ chức mới lập ra cán bộ quá yếu, không đủ trình độ nghiệp vụ giao dịch đối ngoại. Điều đó đã dẫn đến không ít sơ hở, thua thiệt trong kinh doanh đối ngoại.

Trong khi vào các năm 1984-1985, với số lượng tổng công ty kinh doanh cũ lúc đó đã thấy là nhiều, biên chế quá lớn so với kim ngạch xuất nhập khẩu đang còn rất nhỏ, thì sang thời kỳ 1986-1990 tổ chức kinh doanh lại càng phình ra quá lớn. Và tất yếu khi biên chế càng tăng thêm, thì hiệu quả lao động xuất nhập khẩu của từng cán bộ thấp xuống nhiều.

Công bằng mà nói, việc tăng thêm tổ chức trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu trong thời gian đầu có làm tăng lực lượng trực

tiếp quan hệ với cơ sở sản xuất, tăng thêm khả năng động viên nguồn hàng, tranh thủ thêm một số mặt hàng lâu nay bị bỏ rơi và với tính chất cạnh tranh trong thu gom nguồn hàng trong nước, bước đầu có chú ý thích đáng hơn lợi ích của người sản xuất. Về quan hệ với thị trường ngoài nước cũng có mặt tích cực như tranh thủ tiêu thụ được một số mặt hàng, trong nhập khẩu đã mua được một số mặt hàng lẻ, khối lượng nhỏ, đặc biệt là phụ tùng, chuyên dụng kịp thời hơn và đúng yêu cầu hơn cho sản xuất.

Tuy nhiên, với việc bùng ra quá rộng, vấn đề quản lý tập trung là hết sức khó khăn, không những khó cho Bộ Ngoại thương trong chức năng quản lý thống nhất toàn ngành, mà cả cho các Bộ, các ngành, các địa phương, nhất là những nơi có nhiều đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu như Bộ Công nghiệp và công nghiệp thực phẩm với 9 tổng công ty trực thuộc, Bộ Công nghiệp nhẹ với 4 tổng công ty, hay như các thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, v.v... Các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành nếu muốn làm tròn trách nhiệm phải có bộ máy quản lý xuất nhập khẩu đủ năng lực, tương đương bộ máy Bộ Ngoại thương. Đó là điều thực tế không làm được, và nếu làm thì càng tăng thêm biên chế hành chính.

Tổ chức kinh doanh bao giờ cũng đi đôi với ngành hàng hoạt động. Ý đồ ban đầu là chỉ cho phép các ngành, địa phương và cơ sở sản xuất được trực tiếp xuất khẩu, còn nhập khẩu vẫn do các tổng công ty chuyên doanh trung ương thuộc sự quản lý tập trung của Bộ Ngoại thương kinh doanh, để đảm bảo sử dụng hợp lý ngoại tệ phục vụ các nhu cầu thiết yếu nhất của nền KTQD. Về kinh doanh nói chung cũng muốn phân công chuyên trách theo nhóm hàng để tập trung được lực lượng hàng hoá tương đối lớn và đi sâu vào thị trường từng nhóm hàng. Song thực tế hoạt động ngày càng đi xa các ý định đó và diễn biến gần như ngược lại hoàn toàn. Từ bắt đầu được trực tiếp xuất khẩu, người ta yêu cầu được trực tiếp nhập khẩu phụ tùng, nguyên liệu chuyên dụng cho ngành sản xuất mình phụ trách; rồi tiến lên yêu cầu nhập khẩu máy móc, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hàng mình xuất khẩu. Từ trực tiếp xuất khẩu và nhập khẩu chuyên dụng, người ta yêu cầu được mở rộng nhập khẩu mặt hàng có chênh lệch giá để lấy lãi nhập bù lỗ xuất. Từ chỗ chuyên doanh theo nhóm hàng lại đặt ra yêu cầu được kinh doanh tổng hợp để có thể lấy mặt hàng để mua bán lại

kéo mặt hàng khó mua bán. Thực tế diễn biến đó đã ngày càng làm cho tổ chức kinh doanh tăng thêm, và không còn phân biệt được phạm vi kinh doanh. Một mặt hàng có quá nhiều đơn vị kinh doanh, khối lượng đang còn nhỏ lại càng mạnh mẽ thêm, cả trong xuất khẩu cũng như trong nhập khẩu. Quản lý càng khó khăn hơn do có quá nhiều đầu mối, lại mở rộng trên khắp mọi địa bàn trong điều kiện thông tin liên lạc vẫn còn rất lạc hậu. Thực tế đó đã dẫn đến tình trạng là cấp trên thì buông lỏng quản lý, còn cơ sở tự do tùy tiện kinh doanh.

2. Cơ chế.

Về cơ chế quản lý ngoại thương, 5 năm này là thời kỳ tìm tòi, thay đổi liên tục phương thức quản lý, chưa định hình, và thường xuyên bị chi phối bởi các xu hướng trái ngược nhau về yêu cầu và mục tiêu.

• Trước hết về kế hoạch hoá : Trước đây, mọi mặt hàng đều có chỉ tiêu kế hoạch hàng năm. Những số lượng được ghi cụ thể trong các biên bản phối hợp kế hoạch với các nước là những chỉ tiêu bắt buộc, không được thay đổi. Thời gian sau đó chuyển đến việc phân kế hoạch thành hai phần : phần chỉ tiêu bắt buộc đối với một số mặt hàng chủ yếu, đã được ghi trong hiệp định ký với các nước; và loại mặt hàng do các tổ chức kinh doanh tự chịu trách nhiệm. Đối với loại thứ nhất Nhà nước chịu trách nhiệm cung ứng vật tư và bù lỗ nếu có. Loại thứ hai hoàn toàn do tổ chức kinh doanh tự lo liệu về mọi mặt. Gần đây, việc quản lý mặt hàng chủ yếu theo hạn ngạch được qui định hàng năm cho mỗi tổ chức và có xu hướng là muốn thu hẹp dần, để mở rộng phạm vi kinh doanh tự do. Kế hoạch xuất nhập khẩu là kế hoạch của từng Bộ chuyên ngành và từng tỉnh, thành phố, đặc khu được trung ương giao hoặc nhận chỉ tiêu trước Hội đồng Bộ trưởng. Song dần dần yêu cầu lĩnh hoạt đã mạnh hơn và kế hoạch thực chất trở thành bản đăng ký tự nguyện của Tổng công ty kinh doanh và cấp trên chủ yếu là ghi nhận để theo dõi.

• Tiếp đến là vấn đề ^{quản?} giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu. Đã từ lâu giấy phép luôn là vấn đề được nêu ra để xem xét, tranh luận. Trong thời gian qua đã có mấy lần thay đổi nội dung và quyền

hạn cấp giấy phép. Từ chỗ toàn bộ mặt hàng xuất nhập khẩu đều phải có giấy phép, và cấp theo từng hợp đồng đã ký kết đổi sang chỉ có các loại hàng ngoại nghị định thư mới cần có giấy phép. Từ chỗ chỉ duy nhất Bộ Ngoại thương có quyền cấp giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá đi đến phân quyền cho các Bộ chuyên ngành và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu cấp giấy phép căn cứ vào kế hoạch đã được Bộ Ngoại thương chấp nhận. Tuy nhiên, chỉ mới khoảng hơn nửa năm thì hành việc phân quyền này, tình hình xuất nhập khẩu thực tế đã trở nên không kiểm soát nổi. Điều đó buộc Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định hủy bỏ việc phân quyền và tập trung quyền cấp giấy phép trở lại cho Bộ Thương mại phụ trách.

Thực tiễn lại một lần nữa chứng minh rằng vì lợi ích tổng thể của quốc gia, công tác ngoại thương, xuất nhập khẩu hàng hoá nhất thiết phải được quản lý, điều hành tập trung thống nhất qua một cơ quan đặc trách, mà công cụ chủ yếu để quản lý, điều tiết mọi hoạt động kinh doanh cụ thể là giấy phép xuất nhập khẩu. Công cụ quản lý đó nhất thiết phải tập trung trong tay cơ quan đặc trách. Vấn đề cần cải tiến chỉ là lẽ lối làm việc sao cho thích ứng với yêu cầu nhanh nhạy trong kinh doanh đối ngoại, và sự luân chuyển kịp thời giấy phép sao cho nó phát huy đúng tính chất công cụ quản lý để có thể kiểm tra và điều tiết đúng lúc các hoạt động xuất nhập khẩu không hợp lý, bất lợi cho quốc gia.

Vấn đề thứ ba là quản lý hợp đồng và quản lý giá cả. Hợp đồng và giá cả mua bán là hai vấn đề quan trọng trong kinh doanh. Hợp đồng là căn cứ và là biểu hiện của hoạt động kinh doanh. Giá cả là một yếu tố chủ chốt nhất trong hợp đồng, biểu hiện và quyết định hiệu quả của kinh doanh. Tất nhiên đó là những vấn đề thuộc trách nhiệm của các tổ chức trực tiếp kinh doanh. Song một vấn đề luôn được tranh luận là cấp quản lý nhà nước có quản lý hợp đồng và giá cả không ? Nếu có, thì nên quản lý như thế nào ?

Trước kia, mọi cuộc đàm phán đều có phương án được cấp trên duyệt trước làm căn cứ để đàm phán và ký hợp đồng. Trong tình hình mở rộng trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu, nội dung phương án đàm phán không thể xét duyệt hết được, và vì thế việc ký kết hợp đồng cũng phần lớn do các tổ chức kinh doanh tự lo liệu, trừ

một vài việc buôn bán lớn. Từ đó đi đến chỗ chỉ yêu cầu tổ chức kinh doanh đăng ký hợp đồng sau khi ký kết. Còn về giá cả chuyển sang hình thức cấp quản lý theo giá khung có tính chất hướng dẫn, giá tối thiểu đối với hàng xuất khẩu và giá tối đa đối với hàng nhập khẩu. Chỉ đối với loại hàng mới xuất khẩu và hàng quan trọng là phải có phương án giá cả xin ý kiến trước lần giao dịch đầu tiên.

Tình hình vừa qua cho thấy đã có khá nhiều vấn đề nảy sinh. Có nhiều hợp đồng được ký với các điều khoản rất sơ sài, hoặc thiếu những điều kiện cần thiết dẫn đến tranh chấp, thiệt hại. Về giá cả thì với cùng loại hàng, chất lượng, điều kiện và thời điểm như nhau, nhưng giữa các công ty có sự chênh lệch quá lớn, cả khi mua và khi bán, tính ra thua thiệt về phía ta khá nhiều. Để giải quyết tình trạng này không thể đặt vấn đề cấp trên duyệt trước về hợp đồng và giá cả như trước đây, mà chỉ có thể giải quyết ngay từ cơ sở, bằng việc nâng cao trình độ kinh doanh đối ngoại và tính trách nhiệm của giám đốc và cán bộ kinh doanh trực tiếp.

Vấn đề thứ tư là quản lý ngoại hối và tỷ giá ngoại tệ. Trước kia, ngoại tệ hoàn toàn tập trung trong tay Nhà nước, mọi giao dịch về ngoại tệ đều được tập trung vào ngân hàng, và được tính theo tỷ giá nội bộ, Nhà nước thực hiện thu và bù chênh lệch ngoại thương. Tỷ giá lúc đó chỉ có giá trị chủ yếu là tính toán chuyển đổi giữa hai đồng tiền để làm quyết toán thực hiện thu và bù. Tình hình mới đòi hỏi phải thay đổi chế độ quản lý ngoại hối và chính sách tỷ giá. Lúc đầu thực hiện chính sách kết hối: các tổ chức xuất khẩu hàng ngoại hiệp định phải trích nộp 10 đến 30% ngoại tệ thu được cho Nhà nước, còn lại thuộc quyền sử dụng của các ngành, các địa phương. Sau khi ban hành luật thuế xuất khẩu và nhập khẩu thì bỏ chính sách kết toán nội bộ, dần dần nâng tỷ giá lên, đi đến thống nhất một tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng công bố để mua bán công khai. Tuy vậy, với một số mặt hàng Nhà nước vẫn còn chấp nhận tỷ giá riêng cao hơn tỷ giá phổ biến.

Các thay đổi đó đã làm cho các tổ chức xuất nhập khẩu kinh doanh thuận lợi hơn, nhưng cũng đưa đến tình trạng ngoại tệ thu được còn quá ít lại phân tán ở nhiều nơi, không tập trung được

vào các nhu cầu thiết yếu nhất. Quá trình thay đổi lại chưa đồng bộ. Chẳng hạn, việc phân phối máy móc, nguyên liệu nhập khẩu từ các nước XHCN vẫn theo kế hoạch từ trung ương, với giá thấp, và vì vậy tuy nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, nhưng chính phủ trung ương vẫn thường xuyên không đủ phương tiện thanh toán tiền mua hàng xuất khẩu. Điều đáng chú ý nhất là việc trao đổi trực tiếp không qua ngân hàng, việc các ngành, nhất là địa phương và cơ sở giữ riêng ngoại tệ mạnh, biến đồng đô la thành đồng tiền trực tiếp trao đổi, mua bán với nhau giữa các tổ chức kinh tế nước ta, đã làm rối loạn hệ thống tiền tệ trong nước, làm tăng nhanh thêm lạm phát trong các năm 1967 và 1968.

Phải thừa nhận rằng việc thay đổi cơ chế, trước hết về mặt tổ chức trực tiếp xuất nhập khẩu, đã động viên các ngành, các địa phương quan tâm hơn đến khai thác nguồn hàng, tăng thêm xuất khẩu, nhất là trong thời gian đầu. Mặt khác, do tác dụng rất to lớn của xuất nhập khẩu đối với sản xuất, đồng thời nguồn hàng tiêu dùng và nguồn thu ngân sách tăng lên được chuyển trực tiếp cho các ngành, địa phương sử dụng nên đã dẫn đến những hiện tượng trái ngược nhau ở các ngành, các địa phương. Một mặt họ quan tâm thích đáng hơn, nhưng mặt khác lại cố bám lấy, đòi giành cho được cái lợi đó cho riêng ngành, địa phương mình, làm phân tán và có khi hủy hoại lợi ích tổng thể quốc gia.

Trong thực tế, vừa qua, những ngành nào, địa phương nào biết sử dụng đúng đắn lợi ích do xuất nhập khẩu đưa lại, đã tăng thêm được tiềm năng kinh tế kỹ thuật, giải quyết được một phần đáng kể khó khăn trong sản xuất, cũng như trong cân đối tài chính của riêng ngành và địa phương mình. Điều đó làm nhẹ bớt phần nào các khó khăn chung. Thực tiễn kinh doanh ngoại thương ngày càng chỉ rõ rằng cơ chế một chiều, hoàn toàn tập trung, cứng nhắc do cấp trên chỉ phối là không thích hợp, là trở ngại lớn cho xuất nhập khẩu - một ngành kinh doanh hàng hoá lớn, rất nhạy bén với qui luật kinh doanh, với biến động mau lẹ trên thị trường thế giới.

Tìm tòi để cải tiến cơ chế quản lý sao cho thích hợp và có hiệu quả thúc đẩy xuất nhập khẩu phát triển nhanh và có lợi, đó là việc ta đang làm, và còn phải làm tiếp. Trong quá trình đó, khi chưa định hình được cơ chế, có những lệch lạc, thiên hướng

khác nhau, mâu thuẫn nhau là điều khó tránh khỏi. Vấn đề cơ bản là cần kịp thời rút kinh nghiệm, và nhất là phải nhanh chóng xác định nhất quán những nguyên tắc cơ bản làm xuất phát điểm cho cơ chế mới, một cơ chế định hình cho một thời gian nhất định và thực hiện nhất quán trong toàn quốc. Chúng tôi xin đề cập một số vấn đề cơ bản cần suy xét trong cơ chế quản lý xuất nhập khẩu hợp lý của nước ta ở thời kỳ đầu phát triển này.

1. Vấn đề lợi ích.

Mọi cơ chế đều nhằm đạt được hiệu quả kinh tế tối ưu, đưa lại lợi ích cao nhất cho quốc gia, cho cơ sở kinh doanh và cho người lao động.

Ngoại thương, về cơ bản, là quan hệ kinh tế giữa một quốc gia với các quốc gia khác. Lợi ích kinh tế trong trao đổi hàng hoá là tùy theo thể và lực kinh tế của toàn bộ quốc gia đó trong cạnh tranh quốc tế và tùy theo quan hệ chính trị và chính sách đối ngoại giữa các nước với nước mình.

Mặt khác, xuất khẩu và nhập khẩu là hai mặt gắn bó, bù đắp lẫn nhau. Đối với các nước kinh tế còn kém phát triển, nhập khẩu là yêu cầu cấp thiết, là nguồn vào cả về kỹ thuật, thiết bị, vật tư và nguồn lợi tài chính để tạo khả năng sản xuất, tạo nguồn hàng xuất khẩu, và bù đắp thặng dư (thường có) trong xuất khẩu.

Hơn thế nữa, quan hệ ngoại thương giữa các nước là quan hệ được xây dựng từng bước nhưng với yêu cầu triển vọng lâu dài và ổn định. Xu thế trong thời đại ngày nay là tính chất vững chắc và lâu dài ngày càng có giá trị quyết định, chi phối quan hệ trước mắt.

Vì thế cơ chế quản lý ngoại thương trước hết phải xuất phát từ lợi ích của tổng thể quốc gia, vì mục tiêu cơ bản và lâu dài của cả nước trong chiến lược quan hệ kinh tế với nước ngoài là chủ yếu, từ đó và trong khả năng đó mà giải quyết lợi ích của ngành, địa phương, cơ sở và người lao động. Nếu giải quyết ngược lại thì sẽ phá vỡ tính chất và mục tiêu của ngoại thương và kinh tế đối ngoại, vốn là công cụ để sử dụng lợi thế của phân công

lao động quốc tế nhằm tích lũy và cải thiện điều kiện kinh tế, công nghiệp hoá nước nhà.

2. Bản chất của ngoại thương.

Ngoại thương là buôn bán, xuất nhập hàng hoá qui mô lớn. Muốn xuất khẩu được và xuất khẩu có lợi phải có khối lượng mỗi loại hàng hoá lớn, ổn định, phẩm chất tốt, buôn bán lâu dài. Đối tượng buôn bán trên thế giới nói chung đều là những tổ chức tập đoàn hoặc có tính chất tập đoàn kinh doanh lớn của một quốc gia, hay đa quốc gia, hoạt động theo xu hướng ngày càng tập trung, độc quyền ngành hàng cao. Kinh doanh xuất nhập khẩu vốn là loại kinh doanh cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới, mà trong cạnh tranh phân thắng thua thuộc về tổ chức nào có lực lượng hàng hoá áp đảo, có vốn lớn, có chiến lược toàn diện và lâu dài.

Do vậy về mặt tổ chức ngoại thương, không thể không qui tụ lực lượng để tạo nên những tổ chức kinh doanh có lực lượng hàng hoá, có thế mạnh về kinh tế, đủ sức quan hệ với các ban hàng mạnh ở nước ngoài, và tạo được thế trong cạnh tranh buôn bán với các tổ chức buôn bán của nước ngoài. Vì thế vấn đề đặt ra là phải điều hoà, giải quyết hợp lý lợi ích của các tổ chức bên trong, chứ không phải là tạo ra sự cạnh tranh bên trong làm phân tán, suy yếu lực lượng của bản thân nước ta, vốn đã quá yếu so với các nước.

3. Trình độ phát triển của thị trường trong nước so với thị trường thế giới.

Ngày nay bất cứ nước nào cũng có và cần có quan hệ kinh tế với nước ngoài. Với các nước có nền kinh tế còn chưa phát triển càng cần có quan hệ với các nước kinh tế phát triển để tranh thủ thiết bị, kỹ thuật tiên tiến và nguồn vốn đầu tư thúc đẩy quá trình cải biến kinh tế. Điều đó tất yếu dẫn đến mối quan hệ giữa thị trường trong nước với thị trường thế giới; diễn ra sự tác động của thị trường thế giới vào thị trường trong nước. Với các nước đã có trình độ kinh tế phát triển cao tương đương nhau, và lại cùng có chế độ kinh tế giống nhau, thì đó là sự tác động qua lại, có mức độ bình đẳng tương đối. Trái lại, nước kinh tế còn yếu kém thường chịu tác động chủ yếu một chiều từ sức mạnh kinh tế của thị trường thế giới. Vì lẽ đó, trong việc khuyến

khích mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, các nước có trình độ yếu kém hơn luôn luôn phải có lá chắn bảo hộ nền sản xuất và thị trường non yếu trong nước để bảo đảm cho nó tồn tại và phát triển đúng hướng theo chính sách riêng. Trong quá trình phát triển, mức độ bảo hộ sẽ giảm dần ở những mặt mà trình độ phát triển đã đủ sức quan hệ bình đẳng và cạnh tranh được với nước ngoài. Quan hệ kinh tế thực sự là một cuộc đấu tranh, nếu không đủ lực lượng kinh tế thì phải có công cụ kinh tế có hiệu lực hỗ trợ. Làm khác đi, tất sẽ bị lực lượng kinh tế bên ngoài khống chế, chi phối và làm biến dạng hoàn toàn thị trường trong nước. Tất nhiên các công cụ kinh tế lại phải phát huy tác dụng hỗ trợ cho phát triển quan hệ kinh tế, chứ không phải là các chướng ngại đối với quan hệ này. Các công cụ đó thực chất phải là một tập hợp công cụ đồng bộ, như là thuế nhập khẩu; trợ cấp xuất khẩu; qui định hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách tỷ giá hối đoái ...

4. Mối quan hệ giữa quản lý tập trung thống nhất của chính phủ trung ương với quyền tự chủ kinh doanh của các tổng công ty xuất nhập khẩu.

Vì ngoại thương là quan hệ kinh tế của một nước với nước ngoài và là chính sách lớn về đối ngoại của một nước, nên bất cứ ở nước nào Nhà nước cũng phải có hình thức quản lý tập trung thống nhất. Muốn quản lý tập trung thống nhất, Nhà nước giao cho một bộ duy nhất quản lý. Song việc quản lý của Nhà nước phải như thế nào để một mặt nắm chắc tình hình, phát hiện kịp thời các hoạt động sai trái, nhưng lại không gây khó khăn, làm cản trở các hoạt động bình thường đúng hướng của cơ sở. Thường hai mặt đó mâu thuẫn nhau. Quản lý tập trung thường dễ gây ra quan liêu, trì trệ, nếu tác phong cán bộ kém còn gây phiền hà, cửa quyền. Trong khi đó, các cơ sở muốn được chủ động tối đa, để đi đến tự do, thoát ra ngoài phạm vi quản lý, làm cho trên không nắm được đi đến buông lỏng, và từ đó cơ sở lại ngày càng đi chệch chính sách, đường lối.

Để có thể thực hiện tốt cả hai mặt : quản lý tập trung thống nhất của trung ương và quyền chủ động của cơ sở, ngoài các qui định đúng mức độ phạm vi quyền hạn của mỗi bên, yêu cầu rất cấp bách hiện nay trong công tác xuất nhập khẩu là phải tổ chức tốt công tác thông tin và có trang bị kỹ thuật thông tin hai chiều thích hợp.

Bản về nội dung "CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2000" tại các hội thảo quốc gia

Trong 6 tháng đầu năm 1990 tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Long An, Tiểu ban chiến lược kinh tế - xã hội của Trung ương đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo quốc gia để tham khảo ý kiến của các đồng chí lãnh đạo ở Trung ương và các tỉnh, các cán bộ lão thành cách mạng, các nhà quản lý và các nhà khoa học chủ chốt về nội dung "chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000". Gần 1000 đồng chí đã tham gia các hội thảo và trên 200 đồng chí đã phát biểu ý kiến, tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau đây :

1. Về hiện trạng kinh tế - xã hội

Nền kinh tế - xã hội của ta bị phân tán, chia cắt, không có trọng tâm, trọng điểm nên không có sức mạnh tổng hợp; trình độ thấp, nghèo nàn và chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh. Dấu ấn của 2 miền là tập quán và phong tục khác nhau, phát triển không đồng đều, miền Bắc nặng về tự cung, tự cấp, Nam Bộ phát triển mạnh sản xuất hàng hoá. Nông dân chiếm khoảng 70% dân số với một nền nông nghiệp còn lạc hậu. Phân bố dân cư không đều, chủ yếu tập trung vào đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Nét nổi bật của điểm xuất phát thấp (có ý kiến cho rằng ta đang ở giai đoạn tiền tư bản) là sức mua trong nước thấp, thiếu vốn nên hạn chế trong việc lựa chọn kỹ thuật; chưa quen với thị trường quốc tế; chưa làm quảng cáo; chất lượng chế biến sản phẩm chưa cao; thị trường hình thành chưa đồng bộ (thiếu thị trường lao động, thị trường đất đai); ngân sách thu không đủ chi; dân số tăng nhanh và số người thất nghiệp rất lớn; hạ tầng kém phát triển; luật pháp, kỷ cương kém. Do vậy, dân tộc ta đang thật sự đứng trước thử thách nghiệt ngã của thời đại.

Đã đến lúc chúng ta phải giật mình, tỉnh giấc là nước ta đã tụt hậu so với các nước trong vùng.

Tuy nhiên không thể nói nước ta là nghèo nhất vì cách tính giá của ta thấp, chưa phản ánh hết thu nhập. Không thể nói là ta không có tích lũy, vì từ chế độ nô lệ đã có năng suất, đã có tích lũy. Nhà nước không có tích lũy là do cách quản lý kém nên không tập trung lại được. Không thể đánh giá tình hình quá bi quan, nặng về màu xám. Mấy năm gần đây ta đã làm được nhiều việc, đời sống của nhân dân đã khá hơn nhiều. Tuy phát triển chậm hơn các nước trong vùng, nhưng đời sống của dân ta gần như họ. Đời sống khó khăn chủ yếu là đối với cán bộ, còn đời sống của nhân dân nói chung không đến nỗi. Lĩnh vực xã hội không xuống cấp đến mức như ta nói. Chỉ có vấn đề là khoảng cách giữa điều ta mong ước theo ý muốn chủ quan và khả năng thực tế mà thôi. Hiện nay dân ta đòi hỏi một cuộc sống về mặt xã hội quá sức của nền kinh tế. Phát triển xã hội không thể thoát ly mà phải phụ thuộc vào khả năng của nền kinh tế.

Dù chúng ta có sai lầm, khuyết điểm nhưng các công trình lớn của 15 năm qua như điện, xi măng ... đã bắt đầu phát huy tác dụng, và nói chung chúng ta đã đạt được một số thành tựu, đã trưởng thành trong tình thế bị bao vây. Kế hoạch muốn làm ta kiệt quệ nhưng không làm được. Từ thù địch, nay một số nước lớn đã phải suy nghĩ lại về chính sách đối với nước ta. Năm 1989, chúng ta có nhiều tiến bộ, chuyển biến rất quan trọng và quý báu nhưng chưa toàn diện, chưa thật vững chắc. Phải nghiên cứu tổng kết để khẳng định những giải pháp đúng quy luật, có tính vững chắc. Vì bộ chỉ ngân sách đang còn đe dọa nên khả năng hùng nỏ làm phát vẫn còn và ta khó có khả năng cất cánh ngay được. Nhưng dù sao kết quả của năm 1989 cũng đã củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Dù có vấn đề ruộng đất và bất bình với nạn cường hào ở nông thôn, nhưng nhân dân vẫn ủng hộ Đảng Cộng sản. Nguyên nhân của những kết quả vừa qua là do quán triệt quan điểm sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế nhiều thành phần, sử dụng cơ chế thị trường, đề cao vai trò của kinh tế nông hộ, khởi sắc trong kinh tế quốc doanh và mở rộng kinh tế đối ngoại.

Tuy nhiên, trong xã hội ta còn có sự phân cực về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa miền núi và miền xuôi, giữa vùng căn cứ địa và vùng mới giải phóng. Bậc thang về công bằng xã hội có biểu hiện bị đảo ngược: người có tài, làm nhiều, lao động phức tạp được hưởng ít, người không có tài, làm ít, lao động giản đơn lại được hưởng nhiều.

^{giáo dục}
Nguyên nhân khủng hoảng KTXH của ta còn là do thiếu tri thức khoa học, ý lại và sao chép, rập khuôn kinh nghiệm của người khác, duy trì quá lâu nền kinh tế khép kín, là do sai lầm về cơ cấu kinh tế. Nhiều ý kiến nhấn mạnh đến nguyên nhân khủng hoảng là do sai lầm về cơ chế vì nền kinh tế của ta, nhất là ở các tỉnh phía Nam, có nhịp độ phát triển khá. Nguyên nhân quan trọng làm cho nền kinh tế kém hiệu quả là đã quá nhấn mạnh vào phát triển kinh tế quốc doanh với bất cứ giá nào. Người giám đốc của ta không chịu trách nhiệm gì về thua lỗ của xí nghiệp. Khoa học không vào được sản xuất. Có ý kiến cho rằng một trong những nguyên nhân của khủng hoảng KTXH là năng lực tổ chức và quản lý của Đảng và Nhà nước ta còn thấp. Việc đổi mới chỉ ở tầm vĩ mô, còn cơ sở thì làm được rất ít. Điểm nổi bật là chúng ta chưa chăm sóc tốt con người, chưa chú trọng đúng mức các vấn đề xã hội, khoa học, giáo dục.

2. Về các nguồn lực phát triển

Khi nói về nguồn lực phải phân tích cả hai mặt tích cực và tiêu cực có ảnh hưởng, tác động tới sự phát triển KTXH. Người Nhật giáo dục con em thấy rõ mặt khó khăn để thế hệ mới bước vào đời phải làm việc sáng tạo chứ không phải để hưởng thụ.

Nguồn lực bên trong của ta là tài nguyên (bao gồm cả tiềm năng khoáng sản, tiềm năng sinh học, là vị trí địa lý và nhất là con người Việt Nam. Trong nguồn lực bên ngoài nên đặc biệt chú ý đến tiềm lực trí tuệ, giao lưu trí tuệ, văn hoá và tư tưởng. Vị trí địa lý của ta đặc biệt quan trọng, có thể mạnh vô hình. Đó là giao thông quốc tế, thời tiết và khí hậu nhiệt đới. Nếu dự án kênh đào Kra qua Thái Lan được triển khai thì ta có vị trí thuận lợi trong dịch vụ đường biển. Ta có vùng núi cao có khí hậu cận á nhưng ta mới phát huy được vùng đồng bằng.

Ta đứng thứ 62 về diện tích nhưng nằm trong số 20 nước giàu tài nguyên của thế giới. Tài nguyên, khoáng sản của ta chưa được phát hiện hết, chưa được đánh giá về mặt kinh tế - kỹ thuật. Thêm lục địa, biển của ta chưa được khai thác. Sự đa dạng của tài nguyên cũng là một thế mạnh vì đó là tiền đề của phân công lao động xã hội.

Nói tới tài nguyên con người trong chiến lược là nói con người công nghệ và con người quản lý. Thế mạnh của ta là lao động nhiều, giá nhân công rẻ, chất xám không thua kém các nước trong vùng, lại có 2 triệu kiều bào ở nước ngoài. Ta có thể xuất khẩu chất xám và lao động có tay nghề cao.

Tuy có nhiều mặt mạnh nhưng nguồn lực của nước ta cũng có mặt yếu. 1) Khó khăn do bạo lụt, thiên tai thường xuyên xảy ra. 2) Diện tích canh tác tính bình quân đầu người rất thấp, nếu có son bằng diện tích tự nhiên, thì bình quân đầu người của ta cũng chưa được 1 ha. Khoảng 10 1/2 ha đất trống, đồi trọc, là một tai họa lớn đối với dân tộc, không dễ gì khắc phục được. Dân số đông cũng là một khó khăn cho nền kinh tế. Không chỉ ta, mà Trung Quốc và Ấn Độ cũng đều có nguồn lao động dồi dào. Lao động của ta có hàm lượng khoa học và trình độ văn hoá còn thấp, lao động giản đơn với kỹ năng lao động và thói quen của người nông dân sản xuất nhỏ. Con người Việt Nam bền bỉ dẻo dai nhưng thế lực kém. Trình độ dân trí chung của ta thấp. Lao động chưa có việc làm vừa là lực cản vừa là lực đẩy đối với nền KTXH. Sức mạnh của dân tộc, của con người Việt Nam đã được chứng minh trong lịch sử, trong chiến tranh, nhưng trong hoạt động kinh tế lại đang có nhiều nhược điểm. Người Việt Nam thông minh, một số khéo tay nhưng phần đông không lành nghề, trình độ quản lý kém. Chúng ta đã có nhiều chủ trương "vì con người", nhưng cũng còn chưa nhận thức được một vẻ quan trọng khác là "do con người".

3) Về công nghệ, hầu hết các xí nghiệp công nghiệp của ta thuộc vào trình độ cách đây 20 - 25 năm, lại mới sử dụng được 50 - 60% công suất máy móc, thiết bị. Đó là một nguồn lực to lớn có thể khai thác, nhưng cũng là một lạc hậu đến mức nhô. Nhìn chung, ba yếu tố hạn chế ta đi nhanh chính là vốn, công nghệ và trình độ quản lý.

3. Về quan điểm phát triển.

Quan điểm phát triển phải xuất từ điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay. Phải đặt vấn đề kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại thành một quan điểm riêng. Ta có thể đi theo cách đi của các nước công nghiệp mới trong vùng nhưng phải có độ lặp, tự do, thẩm quyền tư tưởng của Bác Hồ.

Kiên trì định hướng DHCN là nguyên tắc hàng đầu. Sự khác nhau về bản chất giữa CNXH và CNTB là quyền làm chủ thuộc về ai, chế độ sở hữu và chế độ phân phối ra sao. Bản thân CNXH đã bao hàm cả nội dung nhân đạo. Chiến lược đến năm 2000 phải dựa trên 5 nguyên tắc của Nghị quyết Trung ương lần thứ 6 (khóa VI), nhưng sách lược, bước đi phải phù hợp và mang bản sắc của dân tộc Việt Nam. Nguyên nhân khủng hoảng ở một số nước là khủng hoảng của mô hình CNXH, là hiểu sai sâu thẳm cơ bản trong thời kỳ quá độ, là hiểu sai bản chất của chuyển chính vô sản thành chuyên chính của một người, một nhóm người, là thực hiện chủ nghĩa bình quân trong phân phối và xóa bỏ quá sớm sự đa dạng về sở hữu.

Không nên né tránh vai trò lãnh đạo của Đảng, vì lúc dân tộc ta lâm nguy, không có một lực lượng nào mà chỉ có Đảng ta đứng lên phát cổ để tập hợp nhân dân, để nắm quyền lãnh đạo mấy chục năm nay, đã đưa nhân dân ta từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Vậy bây giờ Đảng ta từ bỏ quyền lãnh đạo đó để làm gì. Vấn đề chính là để giữ được quyền lãnh đạo, Đảng cần phải nhanh chóng tự đổi mới.

lưu ý khai thác
Chiến lược "vì con người và do con người", có nội dung cụ thể là vì dân, do dân, vì nhân dân, do nhân dân. Con người ở đây là con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, gắn bó trong cộng đồng dân tộc, tránh chủ nghĩa thực dụng. Trước hết đó là con người lao động thực sự làm chủ, có quyền bình đẳng, tự do, được bảo vệ tài sản và an ninh, được phát huy hết tài năng sáng tạo, phát huy dân chủ trong lao động và phân phối thu nhập. Chiến lược con người phải thể hiện trên các mặt văn hoá, đạo đức, tâm lý xã hội và công bằng xã hội. Mục tiêu của CNTB là lợi nhuận, con người là phương tiện, còn mục tiêu của CNXH là vì con người, động lực thúc đẩy con người hoạt động là lợi ích.

Trong chiến lược con người phải làm rõ con người với tư cách cá nhân và con người với tư cách cộng đồng, thực trạng của con người Việt Nam hiện nay. Về vấn đề này ý kiến còn khác nhau. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng đời sống của ta cơ cực, gay gắt lắm. Loại thứ hai cho rằng đời sống của chúng ta đã được cải thiện. Các nước khác cũng có quan điểm về con người. Vậy chiến lược con người của ta phải được thể hiện với cách nói và điều kiện của Việt Nam, mới dễ đi vào cuộc sống. Ta đã sai lầm bỏ qua giáo dục gia đình, chạy theo dạy chữ, không dạy nhân cách làm người. Cần cho con cháu biết ta nghèo. Không nên nói quá nhiều và một chiều về dân làm chủ. Muốn tiến lên, dân ta phải có kỷ luật và sự đảm bảo dân chủ bằng pháp luật.

Một loạt câu hỏi đang được đặt ra : Kinh tế hàng hoá có phải là kinh tế thị trường và cơ chế thị trường không ? Kinh tế hàng hoá và sản xuất hàng hoá khác nhau ở chỗ nào ? Quan điểm kinh tế hàng hoá bao hàm cả tính mở và tính hiệu quả của nền kinh tế. Kinh tế hàng hoá mà ta nói là nền kinh tế thị trường có điều kiện của Nhà nước, phát triển có kế hoạch ở cấp vĩ mô. Kinh tế hàng hoá gắn liền với cơ chế thị trường và quy luật giá trị. Tuy nhiên, trong kinh tế hàng hoá cũng cần nhấn mạnh quy luật kết hợp kế hoạch với thị trường XHCN có điều tiết. Không thể chấp nhận cơ chế thị trường tự do. Ngay CNTB cũng điều tiết được thị trường. Trong nền kinh tế hàng hoá giải quyết tốt vấn đề thị trường sẽ có ảnh hưởng tốt đến toàn bộ nền kinh tế. Sức lao động là hàng hoá đặc biệt, do vậy người lao động được tự do chọn việc làm và nơi làm, phải xoá bỏ cách sử dụng lao động theo kiểu hành chính bao cấp. Đất đai là sở hữu toàn dân của nhiều thế hệ nhưng Nhà nước giao quyền sử dụng vĩnh viễn, được thừa kế và chuyển bán. Nhà nước định hướng việc sử dụng, đánh thuế đất và sử dụng ruộng đất vào mục đích công cộng. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay vấn đề ruộng đất là vấn đề lớn, hết sức phức tạp, chưa nên có sự khẳng định gì về sở hữu tư nhân về ruộng đất, chỉ nên nói tới quyền sở hữu lợi ích kinh tế của đất đai.

Cơ cấu thành phần kinh tế phải xuất phát từ sở hữu và lợi ích. Các thành phần kinh tế bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, tư bản nhà nước, kinh tế cá thể và

gia đình. Về loại hình tổ chức, xí nghiệp có thể thuộc một thành phần kinh tế hoặc nhiều thành phần đan xen với nhau (phổ biến nhất sẽ là xí nghiệp cổ phần). Trong chiến lược phải làm rõ vị trí của kinh tế quốc doanh. Quốc doanh phải là xương sống chi phối toàn bộ nền kinh tế nhưng phải có hiệu quả. Không có quốc doanh mạnh thì CNXH dễ làm gì? Ở các nước tư bản họ cũng quản lý được xí nghiệp quốc doanh. Phải có biện pháp để kinh tế quốc doanh hoạt động có hiệu quả. Cần làm rõ quyền chi phối của người đại diện toàn dân trong quản lý xí nghiệp quốc doanh. Nên tách biệt sở hữu toàn dân (ruộng đất, hầm mỏ) với sở hữu Nhà nước (nhà máy, công xưởng ...) để phân quyền quyết định giữa Quốc hội và Chính phủ. Kinh tế hợp tác xã, gia đình và tư nhân giữ vai trò "át chủ bài" trong việc sử dụng lao động. Không nên tách thành ba thành phần kinh tế. Xí nghiệp cổ phần đan xen các loại sở hữu và là loại hình phổ biến trong quá trình tiến lên. Xí nghiệp cổ phần là hợp lý nhất để phát triển kinh tế nhanh nhất. Khi đang có ý kiến khác nhau về mặt lý luận và thực tiễn, có thể sử dụng hình thức đan xen, xí nghiệp cổ phần, nhưng phải làm thí điểm. Nên để hợp tác xã tồn tại để đối chứng với các thành phần kinh tế khác. Không nhất thiết cái gì quốc doanh cũng phải nắm vai trò chủ đạo. Chuyển các xí nghiệp quốc doanh thành xí nghiệp cổ phần là một giải pháp tốt, nhưng cần phải tránh chủ nghĩa cực đoan trong chính sách đối với các thành phần kinh tế. Có ý kiến cho rằng đã cho các thành phần kinh tế phát triển thì không nên hạn chế về quy mô và số lượng, nếu có thì chỉ hạn chế về lĩnh vực kinh doanh bằng pháp luật.

Trong chiến lược phải ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, chấp nhận cải tạo quan hệ sản xuất là một quá trình lâu dài. Còn nhiều thành phần kinh tế thì sẽ còn giai cấp và bóc lột. Không nên cải tạo quan hệ sản xuất theo kiểu cũ, nhất là việc công hữu hoá tư liệu sản xuất một cách tràn lan. Tuy nhiên phải sử dụng, hướng dẫn và cải tạo kinh tế tư nhân. Nếu đi theo loại hình đan xen về sở hữu thì ta sẽ bị tư nhân lợi dụng. Phải có chính sách bảo vệ người lao động, người công nhân, khỏi sự bóc lột thậm tệ và định rõ nghĩa vụ đóng góp của tất cả các thành phần kinh tế cho Nhà nước.

Hệ thống kinh tế mở là sản xuất hàng hoá có hiệu quả cao, mà

Brazil: PNB (1938) : 316, 1 ty f. (150)
Canada: PNB (1970) : 82, 1 ty f.
Argentina: PNB (1987) : 74, 5 ty f.
Chile: PNB (1970) : 270, 1 ty f.

Mục tiêu cho 10 năm trước mắt là đạt 500-600 đô la BND bình quân đầu người, là giải quyết công ăn việc làm, dân chủ và công bằng xã hội, là phổ cập cấp I, đào tạo nhân tài và xây dựng kết cấu hạ tầng, đảm bảo an ninh chính trị và bảo vệ tổ quốc. Mức 600 đôla/người là khiêm tốn, có thể chấp nhận được, không thể thấp hơn, nhưng chưa phải là lạc quan. Theo Ngân hàng thế giới, những điều kiện cần thiết để một quốc gia đi nhanh là: mở rộng thị trường trong nước, có chính sách thỏa đáng trong tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, tiến hành giáo dục, dạy nghề tốt, đảm bảo giao thông và viễn thông thuận lợi, có cơ chế vĩ mô ổn định nhưng linh hoạt để thu hút nhiều vốn bên ngoài. Phải có luận cứ về nhịp độ phát triển KMT cho phù hợp vì còn có quan điểm khác nhau về sự ưu tiên lựa chọn giữa nhịp độ phát triển nhanh

và sự ổn định KINH. Nhiều mục tiêu đề ra từ Đại hội IV đến nay vẫn chưa thực hiện được cho nên mục tiêu trong chiến lược sắp tới nên vừa phải, có tính khả thi hơn. Trên thế giới chưa có nước nào trong vòng 20 năm liền có nhịp độ tăng trưởng trên 10%. Mục tiêu 500 - 600 đô la bình quân đầu người mẫu thuẫn với đất nước có 70% dân số là nông nghiệp (trong đó 40 - 60% nông dân không có đầu tư tái mở rộng), có 80- 85% dân số thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh nằm ngoài sự điều khiển trực tiếp của Nhà nước. Muốn đạt mức TQĐ bình quân đầu người 300 ³⁰⁰ đô la thì ta phải có vốn đầu tư 300 tỷ đô la. $X_{\text{fer}} = 2100000 \text{ tỷ } \text{đ}^{\text{VN}}$

Phải có biện pháp cụ thể nhất là về vốn, cả vốn cố định và vốn lưu động, để giải quyết mục tiêu về công ăn việc làm. Đến năm 2.030 dân số nước ta mới dừng tăng, do vậy đến năm 2000 khó đạt việc giảm mức tăng dân số xuống 1,5% mà chỉ có thể ở mức 1,7%. Phải làm rõ mục tiêu nâng cao chất lượng giống nòi và dân số. Nói hoàn chỉnh giống nòi là không đúng mà nên nói từng bước cải tạo giống nòi. Đến năm 2000 khó có thể đạt được mục tiêu mọi người dân đều biết chữ. Nên phổ cập cấp 1, còn đối với cấp 2, cấp 3 nên khuyến khích mở trường dân lập, tư thục để cạnh tranh dạy giỏi và giảm gánh nặng cho Nhà nước.

Đến năm 2000 ta có thể đạt sản lượng 30 triệu tấn lương thực nhưng phải giải quyết được vấn đề tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Hiện nay ta trồng gì cũng ế. Vấn đề quan trọng nhất không

phải là sản lượng mà phải có cơ cấu cây trồng mang lại thu nhập

Pháp: PIB (1970) : 152,3 tỷ \$	Ý: PIB (1970) : 115,9 tỷ \$
Đan Mạch : 3000 tỷ \$	Đan Mạch : 2160 tỷ \$
Anh: PIB (1970) : 122,7 tỷ \$	Iran: PIB (1988) : 107,3 tỷ \$
Đan Mạch : 2210 \$	Đan Mạch : 226,4 tỷ \$

và hiệu quả cao nhất.

5. Về cơ cấu ngành

Cơ cấu là tổ chức, quan hệ giữa các mặt, là thiết kế tổ chức để đạt mục tiêu, cho nên không thể lẫn lộn giữa ngành và lĩnh vực. Cơ cấu kinh tế là khái niệm ít nhiều đã lỗi thời do vậy nên đi theo hướng có những ngành kinh tế mũi nhọn tạo ra nhiều sản phẩm và thu nhập cao. Các sản phẩm mũi nhọn mới thực sự là những "nấm đấm" quyết định trong chiến lược. Phải nhấn mạnh cơ cấu sản phẩm chứ không phải cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ chung chung. Cơ cấu kinh tế phải bao gồm cả sản xuất, đầu tư, lưu thông và tiêu dùng. Lâu nay ta coi nhẹ lưu thông, dịch vụ và mặt xã hội của cơ cấu kinh tế - xã hội.

Một loạt câu hỏi đặt ra : cơ cấu kinh tế của nước ta là nông-công nghiệp ; là nông-lâm-ngư nghiệp-bảo quản và chế biến; là nông nghiệp-chế biến nông sản-giao thông; là nông-công nghiệp và giải quyết việc làm; là nông nghiệp-hàng tiêu dùng và dịch vụ; là nông-lâm-ngư-công nghiệp chế biến và nông thôn mới; là nông-lâm-ngư-công nghiệp chế biến-nông thôn mới và bảo vệ môi trường? Có ý kiến cho rằng phải chọn ngành mũi nhọn, tập trung vào những sản phẩm ra nhanh, có hiệu quả lớn để đầu tư chiều sâu và đổi mới công nghệ. Các ngành mũi nhọn đó là nông, lâm, ngư, gia công hàng xuất khẩu, khai thác dầu khí, vận tải biển, hoá dầu và chế biến dầu, xuất khẩu lao động, công nghiệp chế biến và công nghiệp nông thôn ... Phải chuyển từ độc canh trong sản xuất nông nghiệp sang đa canh, từ tự túc, tự cấp sang sản xuất hàng hoá, đẩy mạnh sản xuất lương thực, coi lương thực là mặt trận hàng đầu, coi ngành công nghiệp chế biến hoa quả, nông sản và công nghiệp có hiệu quả cao là chủ lực. Phải coi trọng nghề vườn trong việc cải tiến bữa ăn; khai thác đồi trọc và ven biển.

Tiêu chuẩn để xác định cơ cấu ngành và vùng là cái có thể phát triển nhanh nhất, đầu tư ít nhất, sử dụng nhiều lao động và đem lại hiệu quả cao nhất. Cơ cấu ngành và vùng không cố định mãi mãi mà phải được điều chỉnh trong từng thời gian. Trong thời gian trước mắt, đầu tư cho nông nghiệp, trước hết là lương thực, đòi hỏi vốn ít và mang lại hiệu quả lớn nhất, nhanh nhất. Nhưng về lâu dài chỉ nên xuất khẩu gạo với khối lượng vừa phải, còn nên

đi vào cây công nghiệp, thực phẩm sẽ đem lại hiệu quả lớn hơn. Nên có hướng phát triển cây con cho từng vùng. Ta có tiềm năng lớn về cây công nghiệp nhưng do thiếu dự báo thị trường quốc tế nên nhiều sản phẩm, nhất là cây dài ngày không tiêu thụ được. Đi từ nông nghiệp, công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng là rất đúng hướng. Công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng sẽ dụng nhiều lao động, là nguồn tích lũy, nguồn thu cho ngân sách rất lớn nhưng phải nghiên cứu thị trường, vốn và công nghệ. Bên cạnh đó nên coi khai thác tài nguyên cũng là những ngành mũi nhọn vì nguồn ngoại tệ thu được do bán tài nguyên từ nay đến năm 2000 vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn, riêng thu từ dầu khí có thể lên đến 8 - 9 tỷ đô la. $14.000.000 \times 120.000 = 1.680.000.000.000$ VNĐ

6. Về cơ cấu thành phần kinh tế :

Về cơ cấu thành phần kinh tế phải làm rõ quan hệ về sở hữu, giữa kế hoạch và thị trường, giữa kinh tế quốc doanh với các thành phần kinh tế khác, phải làm rõ ưu điểm và nhược điểm của từng thành phần kinh tế. Không có sự đồng nhất giữa kinh tế gia đình, kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân. Kinh tế nông trại là kinh nghiệm của Trung Quốc, hiện cũng đang còn nhiều bế bối. Sản xuất ở nông thôn ta mạnh mún nên không thể tiếp thu công nghệ mới. Phải làm rõ vai trò của sở hữu toàn dân và kinh tế quốc doanh. Trong nền kinh tế nước ta, có nên đặt vấn đề kinh tế quốc doanh là nền tảng không ? càng là sở hữu toàn dân thì càng lãng phí. Việc bán nhà, bán hoa màu thực chất là bán đất, không nên né tránh thực tế đó. Bán quyền sử dụng lâu dài, kể cả quyền thừa kế và chuyển nhượng, là đồng nghĩa với bán quyền sở hữu, tất yếu sẽ dẫn đến việc tập trung ruộng đất vào người giàu và sự phân hoá giai cấp. Nên cho làm thử các hình thức xí nghiệp và công ty cổ phần để rút kinh nghiệm.

7. Về thực hiện dân chủ và đảm bảo công bằng xã hội :

Cốt lõi của yếu tố chính trị là dân chủ và công bằng xã hội, là công bằng nhiều hơn so với CNTB. Dân chủ phải đi đôi với tự do và được bảo đảm bằng pháp luật. Dân chủ bàn bạc nhưng trong thực hiện phải có sự phân công rõ ràng trách nhiệm của từng tổ chức và người thực hiện.

Cốt lõi của dân chủ và công bằng xã hội là ở trong kinh tế, là vận dụng quy luật phân phối theo lao động, là các chính sách xã hội. Dân chủ và bình đẳng trong điều kiện hiện nay của ta thể hiện trước hết ở vấn đề tạo công ăn việc làm, ai giỏi gì làm nấy, muốn làm bao nhiêu

cho làm bấy nhiêu, thu nhập theo công sức bỏ ra, chấp nhận sự chênh lệch về thu nhập, về đời sống, thực hiện bảo hiểm cho người quá tuổi lao động, trẻ em và những người bị tai nạn lao động. Khi nói đến dân chủ trong kinh tế phải phân rõ quyền sở hữu và quyền sử dụng, xác định rõ tiền lương hạch toán và thực hiện dấu thầu công khai. Nên đổi mới hệ thống tiền lương theo hướng tách chính sách xã hội ra khỏi tiền lương, làm chức vụ gì hưởng lương đó. Phải xóa bỏ tính ỷ lại vào Nhà nước của dân ta hiện nay. Dân có trách nhiệm lo cho mình và lo cho đất nước, nhưng phải có chính sách để mỗi người dân tự lo, tự làm giàu. Nên có khẩu hiệu "hãy lao động quên mình để làm giàu cho bản thân mình và cho Tổ quốc".

Mỗi chính sách bao giờ cũng có mặt tích cực và tiêu cực, nên khi chuyển sang cơ chế mới phải chấp nhận một số vấn đề về xã hội và con người. Phải làm rõ vấn đề bóc lột trong nền kinh tế nhiều thành phần. Không thể nào vừa chống chủ nghĩa bình quân lại vừa chống phân cực giàu nghèo. Nên chống chủ nghĩa bình quân và sự bần cùng. Phải đề ra mức thu nhập của dân nghèo đến năm 2000 trong chiến lược phát triển KTXH. Vấn đề chống bao cấp trong sản xuất kinh doanh khác với chính sách xã hội, chính sách dân tộc và chính sách hậu chiến. Chính sách thuế phải thể hiện được quan điểm giai cấp, chính sách dân tộc và định hướng phát triển các vùng lãnh thổ. Nên có sự khống chế và đánh thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao.

Để ổn định tình hình KTXH thì vấn đề cấp bách nhất hiện nay là phải dùng cơ chế để giải quyết tình trạng bất công trong xã hội, những yếu kém, tham nhũng và quan liêu của bộ máy Nhà nước.

8. Về chính sách giáo dục, văn hoá, khoa học và công nghệ.

Giáo dục, khoa học và công nghệ là động lực của CNXH chứ không phải là cốt lõi của công nghiệp hoá. Đầu tư cho giáo dục tốn ít tiền và có hiệu quả nhanh nhất. Cần phát triển nhiều loại hình và hình thức đào tạo, kể cả việc mở bệnh viện và trường học tư nhân. Không nên chỉ đơn thuần đặt vấn đề phổ cập, mà là cần gì học nấy. Phổ cập giáo dục nên gắn với khả năng của ngân sách Nhà nước. Có ý kiến cho rằng kết quả của cải cách giáo dục vừa qua đạt thấp mặc dù kinh phí của Nhà nước cho giáo dục không ít. Ngày nay chúng ta chưa thấy hết hậu quả của sự sa sút trong ngành giáo dục. Chính sách giáo dục chưa tương xứng với vị trí của nó trong nền KTXH. Sa sút hiện nay trong giáo dục là do sai lầm của 20-30 năm qua. Phải xem lại vấn đề học

tập, giáo dục theo kiểu nhồi nhét kiến thức, học sinh phải học 10-12 tiếng đồng hồ trong 1 ngày.

Phải giải quyết tốt mâu thuẫn giữa đào tạo nhân tài và nâng cao dân trí. Để nâng cao dân trí không chỉ phát triển quy mô giáo dục đại học, mà còn phải mở rộng giáo dục phổ thông, đặc biệt phải thanh toán nạn mù chữ ở nông thôn và miền núi. Nâng cao dân trí gắn liền với hiện đại hoá thông tin nhằm tăng cường động lực phát triển KTXH. Việc chuyển sang cơ chế thị trường đòi hỏi phải có chính sách sử dụng tốt khoa học - kỹ thuật, lực lượng kỹ sư và cán bộ tốt nghiệp đại học, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng của nền KTXH. Phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa đào tạo nâng cao và đào tạo cơ bản, chú trọng đào tạo cơ bản để chuyển kịp với sự đổi mới nhanh chóng của khoa học và công nghệ. Phải đặc biệt coi trọng vị trí của cách mạng KHKT, của khoa học và công nghệ, nhưng phải thấy được sự khác nhau giữa cách mạng KHKT và cách mạng công nghệ.

Nên xác định lại vai trò của trí thức là chỗ dựa của Đảng và khoa học và công nghệ. Nên quan niệm lại lao động trí óc và giai cấp công nhân cho phù hợp với những thay đổi hiện nay của thời đại. Những nhận thức lạc hậu trong khoa học xã hội, trước hết là triết học, chủ nghĩa xã hội khoa học và kinh tế chính trị học, đang cản trở bước tiến của CNXH. Chi phí của Nhà nước cho khoa học vừa thấp lại sử dụng không có hiệu quả, phân tán. Hệ thống khoa học của ta là bất cập nhưng chưa được tổ chức lại. Nên có chiến lược phát triển KHKT theo hướng ứng dụng, gắn với các liên hiệp sản xuất. Phải biên soạn lại sách giáo khoa và giáo trình đại học, nếu không thì với đội ngũ giáo viên, cán bộ khoa học và chương trình học tập như hiện nay ta rất khó đổi mới công nghệ. Cần có chính sách, chương trình giáo dục đào tạo các nhà kinh doanh giỏi, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

9. Về chính sách kinh tế đối ngoại :

Mục tiêu của kinh tế đối ngoại là phải khai thác tốt nhất lợi thế của các nước trên thế giới để tăng nguồn vốn, vật tư và đổi mới công nghệ ở nước ta đồng thời tham gia vào sự phân công lao động quốc tế. Hiệu quả kinh tế đối ngoại là sự chỉ dỏ xuyên suốt trong sự lựa chọn các mối quan hệ về hợp tác đầu tư và buôn bán với nước ngoài. Trong đánh Pháp, đánh Mỹ ta đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân Pháp, nhân dân Mỹ. Vì vậy chính sách đối ngoại

phải mềm dẻo để làm ăn với nhiều nước theo phương châm đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại. Nên cho nước ngoài đặt chi nhánh ngân hàng tại nước ta. Chiến lược về thị trường trong và ngoài nước kể cả thị trường Đông Nam Á và Châu Phi là cơ sở để xác định các ngành cơ bản, các ngành mũi nhọn và cơ cấu đầu tư nhằm đạt được những mục tiêu về hiệu quả kinh tế nhất định.

Hoà nhập vào thị trường thế giới là để phát huy tiềm năng trong nước, chứ không phải để "ăn xin thiên hạ". Cần cho phép các địa phương, các nhà kinh doanh của ta tiếp xúc làm ăn trực tiếp với bên ngoài để tránh các khâu trung gian không cần thiết. Bộ máy quản lý đầu tư nước ngoài còn rất cồng kềnh, thủ tục hải quan phiền hà đang là trở ngại cho việc thu hút vốn từ bên ngoài. Ngân hàng làm việc kém hiệu quả, chưa có cơ chế khuyến khích việc mua bán ngoại tệ qua ngân hàng. Ngân hàng phải công khai tỷ giá mua bán đô la. Nhà nước phải tăng cường đầu tư cho việc duy tu, phục chế các di tích lịch sử để phát triển mạnh ngành du lịch.

Điều không thể thiếu trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại là chính sách bảo hộ hàng nội hoá, hàng xuất khẩu. Phải xem xét lại quan điểm Nhà nước độc quyền ngoại thương vì đây cũng là cái có dã và đang gây ra bao nhiêu tiêu cực trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Nhà nước không nên dùng hạn ngạch mà phải dùng thuế để điều tiết nhập khẩu. Việc cấp giấy phép xuất nhập khẩu không nên tập trung ở Bộ Thương nghiệp, mà nên giao cho chủ tịch các tỉnh quyết định. Việc mua bán cô ta là hiện tượng bình thường vì vẫn có tình trạng là người có cô ta thì không có khách hàng, còn người có khách hàng lại không có cô ta.

10. Về chính sách tài chính, tiền tệ :

Chiến lược tạo vốn và chính sách tiết kiệm là những quốc sách quan trọng. Chính sách tài chính quốc gia không chỉ có chính sách thuế mà còn bao gồm cả chính sách đầu tư, chính sách phúc lợi. Cốt lõi của chính sách tài chính quốc gia là mọi địa phương tự nuôi mình và phần đầu làm nghĩa vụ cho Trung ương. Có triệt để chống bao cấp mới chống được lạm phát. Nên triệt để áp dụng việc tiền tệ hoá tiền lương đối với mọi đối tượng. Đi đôi với việc xoá bỏ bao cấp cần phải làm rõ những lĩnh vực được ngân sách Nhà nước hỗ trợ nhất là đối với lĩnh vực xã hội. Vấn đề trợ cấp xã hội nên cấp trực tiếp cho người sử dụng. Có ý kiến còn băn khoăn : liệu ta đã có đủ điều

kiện để áp dụng hình thức cho vay trong đầu tư hay chưa, hay là vẫn tiếp tục cấp phát đầu tư cho sản xuất kinh doanh, phải xử lý các chính sách xã hội ra sao khi thực hiện việc giải thể các xí nghiệp làm ăn thua lỗ, chính sách bảo trợ nông sản nên dùng hình thức trợ giá hay là bằng hình thức miễn thuế. Trong điều kiện của ta hiện nay nên khuyến khích tích tụ vốn ở cơ sở hay tập trung cho ngân sách?

Trong nền kinh tế nhiều thành phần phải có chính sách để giảm chênh lệch quá đáng về thu nhập thông qua thuế thu nhập. Nếu chỉ nhấn mạnh chức năng điều tiết của thuế thì sẽ không khuyến khích được sản xuất, kinh doanh và sẽ có trốn thuế.

Vấn đề ngân sách, đầu tư kể cả ngân sách cho quốc phòng an ninh không thể để cho Bộ Tài chính quyết định mà phải được Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất dân chủ bàn bạc và quyết định.

Phải ổn định mức mua của đồng tiền, biến đồng tiền Việt Nam thành đồng tiền chuyển đổi tự do. Hệ thống ngân hàng nên chia thành ngân hàng đầu tư và ngân hàng thương mại. Để thúc đẩy kinh tế phát triển nên mở rộng thị trường vàng và đô la trong nước.

11. Về đổi mới cơ chế và bộ máy quản lý kinh tế.

Hệ thống công cụ quản lý vĩ mô bao gồm cơ chế kế hoạch hoá, các công cụ tài chính và hệ thống pháp luật. Phải làm rõ nội dung xây dựng có kế hoạch nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, kế hoạch hay thị trường hướng dẫn sản xuất kinh doanh. Hệ thống quản lý của ta hiện nay không thống nhất, bị cắt khúc phân tán, có quá nhiều cấp trung gian làm cho chi phí sản xuất, kinh doanh tăng lên quá mức. Cần tiến hành cuộc cách mạng trong lĩnh vực quản lý hành chính để giảm bớt các bộ cho phù hợp với nền kinh tế hàng hoá hoạt động theo cơ chế thị trường. Tổ chức ngành không thể duy danh định nghĩa mà phải phù hợp với quan hệ kinh tế. Đã đến lúc cần bỏ khái niệm xí nghiệp trung ương và xí nghiệp địa phương, thay khái niệm phân cấp quản lý bằng khái niệm phân công quản lý, trong đó ngành có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Việc phân định rõ ràng quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền quản lý Nhà nước là một tư tưởng mới rất hay. Phải làm rõ hơn trách nhiệm và quyền lợi của Nhà nước, của giám đốc xí nghiệp đối với sở hữu toàn dân, chủ đại diện và chủ sở hữu toàn dân. Ngoài vấn đề tách quyền sở hữu và quyền sử dụng về ruộng đất, cần làm rõ chính quyền xã hay hợp tác xã

nông nghiệp có quyền giao quyền sử dụng lâu dài về ruộng đất cho nông dân.

Để gây lại lòng tin với nhân dân, công việc hết sức quan trọng là phải nghiêm trị tệ tham nhũng và tiêu cực. Có ý kiến còn bàn khoăn về việc bổ nhiệm giám đốc xí nghiệp quốc doanh nếu xí nghiệp không có cơ quan chủ quản cấp trên, cũng như về hình thức quản lý đối với sự đan xen các loại hình sở hữu.

Tổng thuật : PTS Lê Danh Vĩnh

VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI trong chiến lược kinh tế-xã hội của nước ta đến năm 2000

PTS. Tô Xuân Dân (+)

Kinh tế đối ngoại là một lĩnh vực hoạt động kinh tế phong phú và đa dạng của một nước trong mối quan hệ với các nước khác và với các tổ chức kinh tế quốc tế. Nó bao gồm tổng thể các hoạt động và các mối quan hệ kinh tế - khoa học kỹ thuật gắn liền với sự phân công lao động quốc tế.

Kinh tế đối ngoại trong thế giới hiện đại được thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau, không chỉ ở nền ngoại thương vốn đã có từ lâu đời mà ngày càng mở rộng thêm bằng những hình thức hợp tác quốc tế trong sản xuất và nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ, các dịch vụ thungoại tệ như vận tải và thông tin liên lạc quốc tế, du lịch quốc tế, xuất khẩu lao động, các quan hệ tài chính và tín dụng quốc tế v.v...

Phát triển kinh tế đối ngoại với tư cách là một lĩnh vực kinh tế đòi hỏi có một chiến lược toàn diện, đề cập và nhìn nhận đồng thời hàng loạt vấn đề trong một tổng thể hữu cơ, từ việc đánh giá

(+) Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

tiềm lực của đất nước đối chiếu với xu hướng phát triển của khoa học - kỹ thuật và thương mại thế giới nhằm xác định rõ lợi thế so sánh của đất nước đến việc nghiên cứu thị trường nước ngoài (tức là chiến lược lựa chọn bạn hàng), từ xây dựng chiến lược thu hút vốn đầu tư, tổ chức việc chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong sản xuất và nghiên cứu khoa học - kỹ thuật đến chiến lược xuất nhập khẩu và phát triển các dịch vụ thu ngoại tệ, từ xây dựng chiến lược mặt hàng đến chiến lược giá cả v.v...

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập những nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế đối ngoại ở nước ta như một giải pháp lớn, một chính sách kinh tế, một đòn xeo có tác dụng quan trọng đối với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong thập kỷ tới.

I - Những tư tưởng cơ bản.

Yêu cầu khách quan đặt ra đối với lĩnh vực kinh tế đối ngoại của nước ta là phải kịp thời thích nghi với những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc của đời sống chính trị và kinh tế thế giới, khai thác triệt để mọi tiềm năng và lợi thế so sánh của nước ta, khắc phục mọi trở ngại, chủ động tham gia và từng bước đi tới vị trí thuận lợi trong phân công lao động quốc tế. Từ đó, tăng cường hội nhập vào thị trường thế giới nhằm thu hút các nguồn vốn, công nghệ mới và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nước ngoài để nâng lên sức mạnh của nền kinh tế trong nước, góp phần thực hiện có hiệu quả nhất các mục tiêu của chiến lược kinh tế - xã hội đã đề ra. Cần nhận rõ quan hệ kinh tế của các nước đối với nước ta mang nhiều sắc thái khác nhau, với quy mô và cường độ biến đổi khác nhau, có mặt mang tính cơ bản, lâu dài phù hợp với quy luật chung, có mặt thay đổi thất thường theo tình thế do lợi ích cụ thể của từng bên ảnh hưởng. Không thể ảo tưởng chung chung về một sự viện trợ từ bên ngoài trong việc xây dựng đất nước, nhưng lại phải khẳng định thực chất của chính sách kinh tế đối ngoại của mỗi nước chính là việc tìm ra con đường khôn ngoan, phù hợp với mục tiêu và điều kiện để sử dụng tối đa các nguồn lực bên ngoài nhằm thúc đẩy tiến trình phát triển của đất nước. Bởi vậy, điểm mấu chốt là phải biết khai thác nhu cầu và lợi ích kinh tế của mỗi bạn hàng, tìm được những điểm "gặp nhau" giữa hai bên dùng làm điểm tựa cho các mối quan hệ, đồng thời cần khai thác mấu thuẫn và sự cạnh

tranh giữa các nước tư bản, giữa các công ty nước ngoài, tìm hiểu chính sách khu vực của họ để phát hiện ra những kẽ hở trên thị trường thế giới.

Thực hiện đã khẳng định rõ, phát triển kinh tế đối ngoại đòi hỏi phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị đối ngoại có mối quan hệ khăng khít, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau, nhưng mặt khác, mỗi yếu tố lại có vai trò độc lập tương đối, tùy theo đặc điểm chính sách và lợi ích cụ thể của từng nước. Cần vận dụng mềm dẻo các quan hệ chính trị đối ngoại theo hướng "thêm bạn bớt thù", để mở đường và tạo cơ sở vững chắc cho quan hệ kinh tế đối ngoại phát triển. Chính vì vậy, có thể sử dụng các biện pháp thích hợp để thiết lập quan hệ kinh tế đối ngoại ngay cả với những nước (trước hết là với các tổ chức kinh tế) mà ở đó giới cầm quyền chưa có thiện chí với chúng ta, thông qua các quan hệ kinh tế mà thúc đẩy sự vận động của các quan hệ chính trị theo hướng có lợi. Cần phải biết "làm chính trị" bằng các biện pháp kinh tế chứ không phải "làm kinh tế" đơn thuần bằng các biện pháp chính trị.

Dưới tác động toàn diện và sâu sắc của cách mạng khoa học - kỹ thuật, thế giới đang ngày càng đổi mới, không những về phân công lao động, về cơ cấu kinh tế của từng nước, mà cả về xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới, về việc hình thành thị trường thế giới, về vai trò của các ngành và các sản phẩm quan trọng v.v... Trong bối cảnh đó, hợp tác kinh tế quốc tế đồng thời là một cuộc cạnh tranh nhằm khẳng định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, mỗi nền kinh tế dân tộc. Bên cạnh đó, quá trình quốc tế hoá lại đi đôi với quá trình khu vực hoá, xây dựng các liên kết kinh tế khu vực và phát huy bản sắc, truyền thống của mỗi dân tộc. Bởi vậy cần có cách hiểu phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới về yêu cầu độc lập, về an ninh để vừa có sự hội nhập đúng mức vào nền kinh tế thế giới, tranh thủ được tối đa mức mạnh của thời đại, vừa tìm được con đường phát triển đúng đắn của mình.

II- Những nhiệm vụ chủ yếu của kinh tế đối ngoại nước ta trong thập kỷ tới.

Kinh tế đối ngoại của nước ta cần tập trung mọi khả năng và lực lượng vào việc thực hiện có hiệu quả mục tiêu chiến lược

tổng quát là : " Ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân, đưa đất nước ra khỏi tình trạng nghèo nàn và kém phát triển, củng cố vững chắc quốc phòng và an ninh, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ 21". Từ mục tiêu chung đó có thể xác định những nhiệm vụ chủ yếu của lĩnh vực kinh tế đối ngoại là :

- Bảo đảm số ngoại tệ cần thiết, với khối lượng ngày càng lớn để nhập hàng hoá, vật tư đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất trong nước, đồng thời duy trì và cải thiện theo hướng tích cực cán cân thanh toán quốc tế của nước ta. Những năm qua tổng kim ngạch nhập khẩu của nước ta hàng năm là trên 2 tỷ, có năm là xấp xỉ 3 tỷ rúp và đô la. Nhu cầu nhập khẩu trong những năm tới sẽ ngày càng tăng và đến cuối thập kỷ phải lên đến hơn một chục tỷ đô la mỗi năm. Nhu cầu này chỉ có thể được đáp ứng trên cơ sở tăng tương ứng lượng hàng xuất khẩu và tăng mạnh các dịch vụ thu ngoại tệ sao cho đến năm 2000 tăng ít nhất được 5 lần so với năm 1990. Xuất khẩu không chỉ để nhập khẩu mà còn phải có kết dư để từng bước thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như trả lãi hàng năm. Phần đầu chuyển dần từ tình trạng nhập siêu (vừa qua có năm tỷ lệ nhập/xuất là 3/1) sang hướng tiến tới cân bằng xuất - nhập vào cuối thập kỷ, sau đó phải cố gắng có xuất siêu thì mới đảm bảo cân đối cán cân thanh toán của nước ta một cách tích cực. Trong xu thế chung hiện nay trên thế giới về tốc độ tăng xuất khẩu vô hình lớn hơn nhiều so với xuất khẩu hữu hình, trên cơ sở những điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội sẵn có, chúng ta cần và có thể phát triển nhiều loại hình dịch vụ thu ngoại tệ khác nhau, trước hết là du lịch quốc tế, vận tải biển và cung ứng tàu biển, hàng không quốc tế, thông tin - liên lạc quốc tế.

- Tăng cường các hình thức liên kết, liên doanh, đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài để đáp ứng nhu cầu về vốn và công nghệ cao của nền kinh tế trong nước, tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới, từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế năng động và đạt hiệu quả cao. Mặc dù chúng ta coi trọng nguồn vốn tích lũy trong nước vì đó là cơ sở để tạo ra lực nội sinh cho nền kinh tế cũng như là điều kiện tối thiểu để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn thu hút từ bên ngoài, nhưng để đạt một tốc độ phát triển tương đối cao trong thập kỷ tới (sau 10 năm thu nhập quốc dân tính theo

dầu người tăng ít nhất 2 lần) đòi hỏi phải thu hút được hàng chục tỷ đô la vốn đầu tư từ bên ngoài. Vấn đề không đơn giản chỉ là có vay được hay không, lãi suất cao hay thấp, mà vốn vay phải gắn với công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, đồng thời phương án sản phẩm phải gắn liền với nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới. Cần vận dụng các hình thức đầu tư và vay vốn thích hợp để các nguồn vốn thu hút được này nhanh chóng phát huy tác dụng, đạt hiệu quả cao, bảo đảm khả năng trả nợ, đồng thời phù hợp với yêu cầu xây dựng cơ cấu kinh tế thống nhất.

- Xây dựng và định hình cơ chế kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, bảo đảm tăng cường chức năng quản lý thống nhất của Nhà nước đi đôi với phát huy quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của các đơn vị cơ sở, nâng cao hiệu lực của bộ máy tổ chức mới, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các hoạt động kinh tế đối ngoại. Cơ chế kinh doanh này cần được xây dựng không chỉ ở lĩnh vực xuất nhập khẩu mà cả ở lĩnh vực sản xuất và tạo nguồn hàng, gồm cả cơ chế thanh toán và quản lý ngoại hối. Nhanh chóng thích ứng với sự cải tổ cơ chế hợp tác trong khối SEV, chủ động khắc phục các khó khăn và khai thác, phát huy những thuận lợi của cơ chế mới.

III - Một số chủ trương và biện pháp lớn

Trước hết, cần mở rộng theo hướng đa dạng hoá các hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại, không chỉ hoạt động xuất - nhập khẩu mà cả hợp tác đầu tư và các hình thức đa dạng trong thu hút vốn nước ngoài, chuyên môn hoá và hợp tác hoá quốc tế trong sản xuất, trong nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, các hình thức chuyển giao công nghệ, các hoạt động du lịch quốc tế, vận tải biển và cung ứng tàu biển quốc tế, hàng không quốc tế, xuất khẩu lao động và các dịch vụ thu ngoại tệ khác. Việc đa dạng hoá các hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại bắt nguồn từ xu hướng chung của việc phát triển phân công lao động quốc tế dưới tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật trên phạm vi toàn thế giới. Xu hướng đó thể hiện ở tốc độ trao đổi mậu dịch quốc tế tăng nhanh hơn tốc độ phát triển sản xuất, tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao trên thị trường tăng nhanh hơn sản phẩm thô, mới qua sơ chế giảm xuống, việc trao đổi hàng hoá phi vật chất (dịch vụ, thông tin, chất xám ...) phát triển nhanh hơn trao đổi hàng hoá vật chất, sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính - ngân hàng vừa là động

cụ để liên kết kinh tế quốc tế đồng thời là công cụ để không chỉ nền kinh tế thế giới, các luồng vốn đầu tư chuyển vận theo nhiều chiều hướng với nhiều hình thức cấp vốn khác nhau v.v... Như vậy, đa dạng hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại là tính quy luật của sự phát triển trong thời đại ngày nay, cho phép phát huy mọi tiềm năng của nước ta và tận dụng mọi ưu thế của bạn hàng. Cần đa dạng hoá, càng phát huy được tính mềm dẻo của từng loại hoạt động, lại càng lợi dụng được sức mạnh tổng hợp của chúng, vì bản thân chúng có thể làm tiền đề và thúc đẩy lẫn nhau phát triển. Dĩ nhiên, việc đa dạng hoá phải gắn liền với việc lựa chọn mũi nhọn, xác định trọng điểm, tìm ra bước đi thích hợp. Cần chú ý vị trí địa lý của nước ta nằm ở giao điểm của nhiều đường giao thông quốc tế, có thể phát triển nhiều loại dịch vụ gắn liền với chức năng chuyển khẩu quốc tế trong khu vực. Hoạt động xuất - nhập khẩu luôn luôn đóng vai trò trung tâm, bao gồm không chỉ buôn bán hàng mậu dịch mà còn có các hình thức phi mậu dịch, tái xuất, trao đổi dọc biên giới, đại lý ở trong nước cho các công ty nước ngoài hoặc trực tiếp kinh doanh ở thị trường nước ngoài. Thành công của hoạt động xuất khẩu chịu sự quy định trực tiếp của việc xây dựng cơ cấu mặt hàng và lựa chọn mặt hàng chủ lực cũng như của cơ chế kinh doanh xuất nhập khẩu.

Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài cần được khuyến khích theo mọi hình thức, với mọi quy mô, trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và gắn liền với việc chuyển giao công nghệ cũng như kinh nghiệm quản lý, trong đó cần ưu đãi đầu tư vào các vùng xa xôi hẻo lánh, đầu tư cho xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu. Để thu hút vốn ngoài nước trên quy mô lớn, cần kết hợp chặt chẽ chính sách kinh tế đối ngoại với sách lược chính trị, ngoại giao mềm dẻo, tạo thành hợp lực để phá thế bị bao vây về kinh tế. Có thể vận dụng những biện pháp mạnh dạn như hình thức tô nhượng, cho người nước ngoài đầu tư khai thác tài nguyên (dầu khí, một số khoáng sản khác, một số khu đất trồng rừng hoặc trồng cây công nghiệp ...), hình thức nước ngoài đầu tư 100% trong xây dựng một số kết cấu hạ tầng có thu hồi vốn (như đường giao thông, cầu lớn) ... Mặt khác nên xúc tiến việc xây dựng các lãnh thổ có quy chế đặc biệt về hành chính - kinh tế nhằm tạo môi trường thật thuận lợi cho người nước ngoài đầu tư, tăng cường năng lực xuất - nhập khẩu và tiếp cận thị trường thế giới, giải quyết việc làm cho người

lao động.

Hai là, việc đa dạng hoá các loại hình kinh tế đối ngoại nói trên gắn liền với việc đa phương hoá các khu vực hợp tác và xây dựng thị trường nhiều chiều. Đây là vấn đề phức tạp vì nó chịu ảnh hưởng của sự diễn biến thường xuyên của các mối liên hệ kinh tế quốc tế, của sự đấu tranh giữa các quyền lợi kinh tế và chính trị giữa các quốc gia. Định hướng cơ bản là cần và có thể hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ xã hội và xu hướng chính trị, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc giữ vững chủ quyền, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Nguyên tắc cùng có lợi cần được xem xét toàn diện, theo quan điểm hiệu quả kinh tế - xã hội, chú ý cả lợi ích trước mắt và lâu dài. Mở rộng việc thiết lập quan hệ hợp tác không những với các tổ chức chính phủ mà cả với các tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội, tư nhân và kiều bào ta ở nước ngoài.

Chính sách thị trường bên ngoài cần năng động và linh hoạt, tạo nên chữ "tín" và sức hấp dẫn cho hàng hoá của ta để giữ vững và tạo thêm chỗ đứng ở các thị trường quen thuộc, thâm nhập các thị trường mới. Thị trường Liên Xô có vị trí chiến lược lâu dài, vì vậy cần phát triển quan hệ trực tiếp với các nước cộng hoà và các đơn vị kinh tế, chú ý khả năng mở rộng quan hệ trao đổi với vùng Viễn Đông. Tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ với thị trường Đông Âu, nâng cao chất lượng hàng hoá và hiệu quả trao đổi. Quan hệ hợp tác giữa bà nước Đông Dương có ý nghĩa đặc biệt cả về chính trị và kinh tế, nên cần chú ý vận dụng nhiều hình thức với nội dung thiết thực và cụ thể, từ trao đổi hàng hoá đến phối hợp xây dựng hoặc nhận thầu các công trình, vận tải quá cảnh, hợp tác khoa học - kỹ thuật, điều tra cơ bản, đào tạo cán bộ... với chất lượng và hiệu quả ngày càng cao. Quan hệ kinh tế với Trung Quốc có thể phát triển theo hướng mở rộng trao đổi hàng hoá dọc theo biên giới một cách có trật tự cũng như qua một số thị trường chuyển khẩu, chuẩn bị phương án mở rộng buôn bán và hợp tác kinh tế khi quan hệ bình thường giữa hai nước được lập lại, trong đó đặc biệt chú ý thị trường Nam Trung Quốc. Chúng ta cần chủ động hội nhập vào thị trường khu vực, tăng cường quan hệ với các nước ASEAN, thúc đẩy xu thế hoà bình, ổn định và phát triển trong khu vực, tham gia vào phân công lao động và hiệp hội ngành hàng để khắc phục tính cạnh tranh trong cơ cấu kinh tế, phối hợp giải quyết các vấn đề

kinh tế và môi sinh trên quan điểm lợi ích chung. Cần tranh thủ thời cơ và điều kiện để mở rộng quan hệ với thị trường các nước tư bản phát triển với các hướng khác nhau, trong đó đặc biệt chú ý khả năng về vốn và công nghệ của họ. Đồng thời tìm thêm thị trường mới ở các nước đang phát triển. Đối với các tổ chức kinh tế quốc tế mà chúng ta đã tham gia, cần thực hiện đầy đủ quyền hạn và nghĩa vụ của một thành viên, chuẩn bị cán bộ để tham gia cơ quan điều hành của các tổ chức đó. Mặt khác, nên gia nhập các tổ chức quốc tế và hiệp hội kinh tế khác khi xét thấy cần thiết và có điều kiện. Cần tranh thủ khả năng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài về khoa học - kỹ thuật, về vốn đầu tư và khả năng tiếp thị, khuyến khích họ tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh ở trong nước với các hình thức tổ chức thích hợp.

Ba là, xây dựng các mặt hàng chủ lực với chất lượng cao và phù hợp thị hiếu khách hàng, nâng cao dân uy tín trong quan hệ thương mại quốc tế. Việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu phải đi đôi với việc cải biến rõ rệt cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng chế biến và gia công, giảm tỷ trọng các sản phẩm thô, tạo ra một số mặt hàng chủ lực có khối lượng lớn hàng trăm triệu đôla trở lên. Căn cứ vào lợi thế so sánh và định hướng cơ cấu kinh tế của nước ta, vào nhu cầu của thị trường thế giới có thể xây dựng các mặt hàng chủ lực như dầu mỏ và các sản phẩm chế biến từ dầu, gạo, cao su, cà phê, chè, hàng tơ tằm, hàng gia công, thủy sản, v.v...

Cơ cấu nhập khẩu phải phục vụ có hiệu quả cho phát triển sản xuất, trang bị kỹ thuật, đổi mới công nghệ, vừa bảo hộ vừa kích thích sản xuất nội địa, nâng cao chất lượng, giảm chi phí, xích gần tiêu chuẩn chung quốc tế.

Bốn là, hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ chế quản lý trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, tăng cường vai trò quản lý thống nhất của Nhà nước. Cần làm rõ nội dung quản lý thống nhất của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thể chế hoá thành pháp luật và các quy định cụ thể. Phân biệt sự quản lý thống nhất với độc quyền kinh doanh. Trong khuôn khổ pháp luật, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần có tư cách pháp nhân, đủ tiêu chuẩn trình độ, được giao dịch với nước ngoài và tự chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng đã cam kết. Tăng cường công tác hạch toán kinh tế và thực hiện nhiệm vụ tự chủ tài chính trong các đơn vị hoạt động kinh tế đối ngoại.

Từng bước tạo khả năng cho đồng tiền Việt Nam chuyển đổi được ra ngoại tệ bằng cách thực hiện cơ chế mua - bán ngoại tệ qua ngân hàng, dần dần hình thành tỷ giá hối đoái sát với mức mua thực tế của đồng tiền với các biện pháp kinh tế thích hợp, tạo ra quỹ ngoại tệ và hàng hoá bảo đảm được yêu cầu chuyển đổi nhanh chóng tiền nước ta ra ngoại tệ, nhích dần giá cả trong nước với giá cả quốc tế.

Năm là, khẩn trương xây dựng các điều kiện cần thiết để mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế đối ngoại. Sự hội nhập vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi phải xác lập được những "ngôn ngữ" chung để hai bên có thể hiểu được lẫn nhau, phải bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết và nền nếp làm việc theo thông lệ quốc tế.

Những điều kiện chủ yếu cần sớm xây dựng là đổi mới tư duy đối ngoại, tư duy an ninh, tư duy kinh tế; xây dựng nền nếp làm ăn thông suốt, tránh tình trạng chông chéo, trùng lặp nhiều khâu, chống quan liêu, tham nhũng, thể chế hoá một cách đồng bộ chế độ quản lý, nhanh chóng xây dựng được hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt xã hội, trước hết là các công trình trực tiếp phục vụ cho việc mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, ở những vùng có khả năng thu hút nhiều vốn và kỹ thuật của nước ngoài (chủ ý các khu du lịch, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, các cơ sở ngân hàng, thương nghiệp, y tế...); đào tạo một đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật với cơ cấu thích hợp, có đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế đối ngoại.

Những điều kiện nói trên là nhằm tạo nên môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh hấp dẫn đối với người nước ngoài, tạo khả năng và cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hoạt động.

Nghĩ về một kế sách "VƯỢT QUA NGHÈO KHỔ"

Thanh Sơn (+)

Nghèo khổ không những là thực trạng mà còn là nguyên nhân gây ra các tiêu cực xã hội. Do vậy, đối với đất nước ta hiện nay, không có nhiệm vụ nào cấp bách và quan trọng hơn là chống nghèo khổ, vượt qua nghèo khổ. Với suy nghĩ như vậy, tôi xin kiến nghị một kế sách vượt qua nghèo khổ với những định hướng cơ bản như sau :

I - Tình hình nghèo khổ

1. Mấy chục năm qua chúng ta đã làm được một số việc. Từ Đại hội VI đến nay tình hình KT-XH có tiến bộ ít nhiều. Tuy nhiên điều đáng nói là đã gần 15 năm xây dựng CNXH trong cả nước và gần 4 năm đổi mới, nhưng cho đến nay, đất nước ta vẫn chưa thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu và đang ở trong tình trạng khủng hoảng, trong khi một số nước trong khu vực đã trở thành những "con rồng". Những biểu hiện cơ bản là :

- Dân sinh : Đời sống của nhân dân ta còn quá nghèo. GNP bình quân đầu người theo tính toán mới nhất vẫn chưa được 200 USD/ người/ năm, trong khi nhiều nước khác đã đạt hàng nghìn và hàng chục nghìn USD. (Trong 10 nước giàu nhất thế giới; Thụy Sĩ đứng đầu với trên 27.000 USD, Pháp đứng thứ 10 với trên 15.000 USD).
 Thụy Sĩ: 26.252 USD/năm; Pháp: 15.944 USD/năm; Anh: 14.663 USD/năm; Nhật: 13.976 USD/năm; Mỹ: 13.644 USD/năm; Đức: 13.623 USD/năm; Canada: 13.654 USD/năm; Úc: 13.624 USD/năm; Hàn Quốc: 13.624 USD/năm; Singapore: 13.624 USD/năm.
 Xét theo quan điểm dinh dưỡng, nhân dân ta chưa đủ no và còn thiếu chất. Tính chung bình quân mới đạt 1.950 kilô calo/người/ngày. So với

(+) Ban Kinh tế, Trung ương

yêu cầu 2.300 kilô calo, còn thiếu 15%. (Liên Xô 3.000 kilô calo). Ở nông thôn số người thiếu đói còn tới 40% (23% đạt mức 1.500 - 1.800 kilô calo xếp vào loại thiếu, 17% đạt mức dưới 1.500 kilô calo xếp vào loại đói).

Đặc biệt tình trạng suy dinh dưỡng trong trẻ em là rất nghiêm trọng. Gần 22% suy dinh dưỡng từ trong bụng mẹ (thế giới 9%). Từ 0 đến 5 tuổi, có 50% suy dinh dưỡng (Thái Lan 20%).

Về mặc, sản xuất vải mới đạt 4-5 mét/người, so với yêu cầu tối thiểu là 9-10 mét/người, và nhiều nước đã đạt mức 20-30m/người.

Nhà ở còn thiếu và chất, ở nông thôn còn nhiều nhà tranh vách đất. Ở đô thị bình quân chưa được 4 m²/người và có tới 60% nhà cần sửa chữa cải tạo. (Thế giới nhiều nước đạt trên 10 m², Liên Xô 15m², CHDC Đức 25m² ...). Ta còn khoảng 30 triệu người sống dưới mức tiện nghi cần thiết. (Theo tài liệu của LHQ, năm 1987, toàn thế giới có khoảng 100 triệu người sống không có nhà ở hoặc ở dưới mức tiện nghi cần thiết).

Điều kiện sinh hoạt còn khó khăn, lạc hậu. Ở nông thôn còn hàng chục triệu người thiếu nước sạch để dùng. Ở thành thị mới có trên 50% số hộ được dùng nước máy. Nhiều nhà không có công trình vệ sinh riêng. Hà Nội bình quân 30 người sử dụng 1 hố xí, và phần lớn là loại xí thùng, xí 2 ngăn. Ở thành phố Hồ Chí Minh còn hàng chục nghìn gia đình sống trên kênh rạch coi như không có hố xí.

Khó cực hơn cả là phụ nữ vì họ đồng thời phải làm cả hai loại công việc, xã hội và gia đình. Phụ nữ nông thôn trung bình lao động 11 - 12 giờ mỗi ngày và đảm nhận 90% công việc có tư thế xấu (cúi, gánh, cạp) ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cơ thể. Trung bình mỗi người mắc 2,5 loại bệnh khác nhau.

Cây lúa - *giáo dục, giáo dục, giáo dục*
thông hàng
- Dân trí. Tuy hiện nay ta đã có gần 6.500 tiến sĩ và phó tiến sĩ, gần 430.000 cán bộ đại học, gần 850.000 cán bộ trung học và khoảng 2,3 triệu công nhân kỹ thuật, nhưng nói chung dân trí còn thấp. Ta chỉ mới có 1 sinh viên trên 500 dân, trong khi tỷ lệ này ở Nam Triều Tiên là 1/33, Nhật Bản là 1/23. Ta đang còn gần 8 triệu người mù chữ ở các lứa tuổi, chiếm 12% tổng dân số.

Chất lượng lao động cũng chưa cao. Trong công nghiệp, cấp bậc thợ bình quân chưa đạt 3,5/7 bậc. Số thợ bậc 1 và 2 còn chiếm gần 60%. Trong thương nghiệp, gần 50% lao động chưa được đào tạo, chưa có những hiểu biết cần thiết về thương phẩm học và văn minh thương nghiệp.

Tình hình giáo dục còn nhiều vấn đề. Chất lượng giáo dục đại trà còn kém. Giáo dục ở vùng cao, vùng dân tộc còn hết sức khó khăn. Số học sinh bỏ học tiếp tục tăng. Một bộ phận học sinh, nhất là học sinh lớn có những biến hiện suy giảm đạo đức đáng lo ngại.

- Dân số. Mười năm qua, dân số còn tăng hàng năm trên 2%. Ước tính còn 7-8 triệu người chưa có việc làm hoặc chưa có việc làm đầy đủ.

- Môi trường sống đang ở trong tình trạng báo động. Từ 1980-1985, mỗi năm diện tích đất lúa giảm 75 nghìn ha. Hơn 40 năm qua, diện tích rừng mất đi khoảng 7 triệu ha, diện tích đất trồng, đồi trọc tăng lên 10 triệu ha, tỷ lệ che phủ chỉ còn 25-28%, nhiều nơi chỉ còn 7-8%. Trên sông Hồng, mỗi ngày các nhà máy đổ ra hàng nghìn mét khối nước thải chưa được xử lý. Tại các khu công nghiệp nồng độ khí độc hại và bụi ô nhiễm đều vượt quá mức cho phép nhiều lần.

- Kết cấu hạ tầng còn quá lạc hậu. Cả nước có trên 10 vạn cây số đường bộ thì chỉ có 10% đường tốt. Trong số 3.000 cây số đường sắt thì gần một nửa không bảo đảm kỹ thuật. Sân bay, bến cảng chưa đáp ứng yêu cầu. Điện thoại bình quân 1.000 dân mới có 1,8 máy. (Ở các nước phát triển cứ 10 người dân thì có 6 máy điện thoại. Ở Châu Phi còn được 15 máy/1000 dân, nhiều hơn ta 8-9 lần). Việc di lại của nhân dân còn rất khó khăn, vất vả.

- Kinh tế - xã hội vẫn trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Sản xuất tiếp tục khó khăn. Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 1990 chỉ xấp xỉ cùng kỳ năm ngoái, trong đó công nghiệp địa phương giảm 7%, công nghiệp ngoài quốc doanh giảm 8%. Tài chính còn nhiều trĩu trệ. Sau tháng đầu năm 1990, thu ngân sách mới đạt 36,7%, chi ngân sách mới đạt 41% nhiệm vụ cả năm. Nguồn thu từ nước ngoài hụt lớn. Tín dụng ngoài quốc doanh đổ vỡ. Ngụ nần đầy dẫy. Hàng

KHKT

ngoại, nhất là hàng lệu tiếp tục lấn át thị trường, chèn ép hàng nội. Thị trường xuất nhập khẩu đang bị thu hẹp. Nợ nước ngoài ngày một tăng, nhưng chưa tạo được nguồn trả. Lạm phát có nguy cơ tái diễn.

Tình hình xã hội còn rất đáng lo ngại và có thể tóm tắt trong mấy câu: trật tự xã hội ngày càng kém, an toàn xã hội ngày càng xấu, bất công xã hội ngày càng tăng, tiêu cực xã hội ngày càng lan, kỷ cương xã hội ngày càng lỏng, quan hệ xã hội ngày càng dục, xung đột xã hội bắt đầu phát triển...

2. Nghèo là thực trạng, đồng thời là nguyên nhân chủ yếu gây ra các tiêu cực xã hội. Xin đưa ra một số dẫn chứng:

Nghèo là nguyên nhân cơ bản làm tăng nhanh số dân. Thực tế nước ta và nhiều nước khác cho thấy thường ở nông thôn số dân tăng nhanh hơn ở thành thị, ở miền núi tăng nhanh hơn ở miền xuôi. Theo phân định của UNFPA, sự tăng số dân nhanh nhất sẽ xảy ra ở các nước nghèo nhất. Thí dụ: vùng Nam Á chiếm khoảng 1/4 số dân thế giới hiện nay, sẽ có mức tăng khoảng 31% trong tổng số 1.000 triệu người tăng thêm trong thập kỷ 90. Ngược lại Châu Âu (kể cả Liên Xô), Bắc Mỹ và Nhật Bản chiếm 23% số dân thế giới hiện tại, chỉ đạt mức tăng độ 6% trong số 1 tỷ người đó mà thôi.

Vì nghèo nên ta không tạo đủ việc làm cho mọi người lao động, để hàng triệu người thất nghiệp. "Nhàn cư vi bất thiện". Cho nên một số thanh niên nam nữ đến tuổi lao động, không tìm được việc làm, không sống được nên đành phải làm những việc không lành mạnh như trộm cắp, mại dâm...

Ai cũng biết chính sách tiền lương của ta lâu nay không hợp lý, không bảo đảm tái sản xuất sức lao động, nhưng vì nghèo nên chưa thể tăng lương được. Đây là nguyên nhân gây ra nhiều hiện tượng tha hoá, tiêu cực trong những người ăn lương, kể cả các hành động ăn cắp, tham nhũng, hối lộ trong một số cán bộ, công nhân viên, nhất là ở các ngành như thuế vụ, hải quan, công an...

Nghèo có nghĩa là thiếu hàng, thiếu tiền, không cân đối được cung cầu, ngân sách, tiền mất, không cân đối được xuất nhập nên đã gây ra bội chi, lạm phát, nợ nần đầy ắp... Đây cũng là một nguyên nhân sinh ra tệ làm hàng giả, nhập hàng lậu, đầu cơ tích trữ...

Dầu tư cho kết cấu hạ tầng là rất cần thiết. Đầu tư cho khoa học giáo dục là đầu tư chiến lược. Ta đã biết như vậy, nhưng vì nghèo nên đầu tư quá ít dẫn đến tình trạng xuống cấp: mà sự xuống cấp của 2 lĩnh vực này sẽ kéo theo sự trì trệ của nhiều lĩnh vực khác, làm cho đất nước ta, nhân dân ta đã nghèo lại càng nghèo thêm.

Có thể đưa ra nhiều dẫn chứng khác và kết luận lại một câu "có thực mới vực được đạo", ta vì nghèo, vì thiếu thốn nên nhiều đạo đành phải bỏ rơi.

Nghèo là một nguyên nhân gây ra khủng hoảng kinh tế, dẫn đến khủng hoảng xã hội và không loại trừ cả khủng hoảng chính trị.

Tôi cũng hiểu không phải tất cả tiêu cực là do nghèo, mà còn do giáo dục kém, quản lý kém..., nhưng nghĩ rằng chủ yếu và trước hết là do nghèo gây ra. Tôi cũng hiểu đến khi giàu cũng có tiêu cực của giàu, nhưng dù sao nghèo cũng sinh ra tiêu cực nhiều hơn.

3. Vì sao ta nghèo? Có phải vì nước ta quá nghèo tài nguyên không? Không phải. Có phải vì nhân dân ta kém thông minh, không biết làm giàu không? Không phải. Có phải vì thời gian còn quá ngắn không? Cũng không phải. Theo tôi, có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do chúng ta chưa đặt rõ mục tiêu làm giàu, chưa có kế hoạch làm giàu, và chưa khuyến khích nhân dân làm giàu. Nói cụ thể là, từ sau 1975 đến nay, sau khi giành được hoà bình, thống nhất độc lập, đáng lẽ chúng ta phải đặt rõ mục tiêu phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam "dân chủ và giàu mạnh" như điều mong muốn cuối cùng của Bác Hồ trong di chúc, thì chúng ta đã không làm được như thế.

II - Kế sách làm giàu

Nếu những điều phân tích trên là đúng hoặc gần đúng thì vượt qua nghèo khổ rõ ràng là nhiệm vụ hết sức cấp bách và quan trọng, vì có vượt qua được "cửa ải" này thì mới có thể tiến lên xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, và chúng ta có thể đưa ra một kế sách đại thể như sau:

Và quan điểm, trước hết cần khẳng định là ta có thể vượt qua

nghèo khổ và tiến lên làm giàu được. Một số nhà kinh tế nước ngoài có dự đoán là từ năm 2000 trở đi, trung tâm thương mại và kinh tế thế giới sẽ dần dần chuyển về khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam là một trong 12 nước có triển vọng phát triển và có thể trở thành một "con rồng" ở Châu Á. Nhiều suy tính khác cũng cho rằng nước ta có thể làm giàu được và có thể trở thành "con rồng" vào thế kỷ 21 vì có 2 thuận lợi cơ bản. Một là con người Việt Nam, trí tuệ Việt Nam, một thứ tài nguyên có thể làm nên những thần kỳ kinh tế. Hai là, đất nước ta chưa có công nghiệp, công nghệ gì đáng kể, nên có thể xây dựng những cái mới phù hợp với khoa học kỹ thuật hiện đại, không phải đi đường vòng.

Tiếp đến là cần phân biệt rõ mục tiêu và phương tiện, không được lấy phương tiện làm mục tiêu. Mục tiêu của chúng ta trong 10 - 15 năm tới là vượt qua nghèo khổ. Cụ thể là sẽ phấn đấu:

- + Đạt GDP bình quân đầu người từ 600-900 USD *(đạt chuẩn là 400 USD)*
- + Ăn bình quân đạt 2.300 kilô calo/người/ngày và có thêm dinh dưỡng.
- + Tăng thêm diện tích nhà ở thành thị, ngôi nhà 100% ở nông thôn.
- + Hầu hết gia đình trở thành triệu phú. Giảm bớt tình trạng quá nghèo khổ của 30-40% số hộ ở nông thôn và 5-10% số hộ ở thành thị.
- + Bảo đảm cho hầu hết những người đến tuổi lao động có được việc làm.
- + Xoá nạn mù chữ, phổ cập giáo dục cấp I, mở rộng quy mô giáo dục đại học.

Từ đó mà tiến lên làm cho mọi người giàu có, ai cũng được ăn ngon, mặc đẹp, ở đủ tiện nghi, sống văn minh, lành mạnh.

Cần nói thêm rằng CNXH là giàu có và công bằng. Nhưng trước mắt do cơ hội xuất phát của mỗi người không đồng đều và do phải ưu tiên cho mục tiêu giàu có nên về công bằng chỉ có ý nghĩa tương đối. Nghĩa là chúng ta thừa nhận còn có tình trạng phân hoá, có người giàu trước, giàu sau, giàu nhiều, giàu ít. Nhưng nhất thiết không được để ai nghèo và sẽ tìm mọi cách làm cho không còn ai nghèo.

Về phương tiện, kinh nghiệm nhiều nước cho thấy, không có một phương tiện bất biến hay duy nhất cho một mục tiêu mà phải đa dạng hoá phương tiện. Nếu Lenin đã nói "Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản khi đã làm giàu trí tuệ của mình bằng tất cả trí thức mà loài người đã tạo ra" thì chúng ta cũng có thể nói: nước ta chỉ có thể trở thành giàu có khi biết làm giàu "cách làm ăn" của mình bằng tất cả cách làm ăn xưa nay mà loài người đã sử dụng. Nghĩa là chúng ta sẽ sử dụng mọi phương tiện và phương pháp có thể sử dụng được nhằm đạt tới mục tiêu chung là làm giàu.

Bà là, Đảng và Nhà nước chỉ cần có kế sách chung rồi để cho phân dân sáng tạo ra cách làm giàu cụ thể. Nghĩa là chỉ cần "Đảng có sách" là "dân sẽ có cách". Có cách đây là cách làm giàu, chứ không phải cách đối phó như xuất xứ của câu nói "Đảng có sách dân có cách", khi mà chính sách của Đảng không ăn nhập gì với cuộc sống của dân.

Về nội dung, có thể có nhiều cách trình bày. Có lần tôi đã đưa ra một chương trình "thập hoa": dân chủ hoá xã hội; thị trường hoá kinh tế; tự do hoá kinh doanh; khoa học hoá sản xuất; đa dạng hoá sở hữu, đa phương hoá đối ngoại, tích cực hoá con người... Trong bài này tôi xin trình bày một kế hoạch "5 phi": Phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoạt, phi ngoại bất thành, phi trí bất hưng.

1. Phi nông bất ổn. Cuộc sống đã chỉ rõ nếu không thực sự coi nông nghiệp là một trận hàng đầu, không phát triển được nông nghiệp thì không thể ổn định được kinh tế. Nông ở đây hiểu theo nghĩa rộng là nông - lâm - ngư nghiệp, là kinh tế nông thôn.

Tình hình ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân mà thực chất là "vô chủ" đã gây ra tai hại rất lớn. Ở nông thôn đã xảy ra biết bao nhiêu vụ tranh chấp lấn chiếm, cấp, bán ruộng đất trái phép. Ở các nông trường đã lãng phí đất vô tội vạ. Thí dụ ở Gialai - Kon tum các nông trường chỉ sử dụng gần 23% ruộng đất được giao, lãng phí 77%. Nhiều ý kiến cho rằng nếu cứ kéo dài tình trạng này thì Nhà nước chỉ có mất mà không có được. Do vậy, để phát triển nông nghiệp cần có chính sách hợp lý hơn về quyền sở hữu ruộng đất. Thí dụ nên chia quỹ ruộng đất ra làm 2 phần: một phần khoảng 20% bán hẳn cho nông dân làm kinh tế gia đình; phần

*chủ tịch
quá cao
dân nguyện
các đại diện
đại diện
ở một cấp
chức hiện nay*

còn lại cho nông dân thuê lâu dài 40 - 50 năm, cấp giấy chứng nhận rõ ràng về quyền sử dụng, thừa kế và chuyển nhượng để họ yên tâm đầu tư thâm canh. Cũng cần nghiên cứu kỹ giải pháp bán hoặc chia hẳn ruộng đất cho nông dân; nếu thấy có lợi thì làm.

Ngoài ra cần để cho nông dân tự do lựa chọn cách làm ăn, tự do sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Phát triển toàn diện kinh tế nông thôn bao gồm nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp nông thôn và dịch vụ. Ưu tiên phát triển nông lâm nghiệp theo hướng toàn diện, chuyên canh và thâm canh, tiến tới thực hiện phương châm "làm ruộng như làm vườn", "làm rừng như làm ruộng". Nghiên cứu xác định một số sản phẩm chủ lực của nông nghiệp như lương thực, rau quả, dâu tằm, thịt ...

Chuyển lâm nghiệp nhà nước thành lâm nghiệp nhân dân để cho rừng "hữu chủ" và làm cho nhân dân gần bó với rừng, không chỉ một vòng từ khâu trồng xong cây đến khâu chia sản phẩm cuối cùng, mà gần bó lâu dài từ vòng quay này đến vòng quay khác, từ đời cha đến đời con, rồi tiếp tục ...

Có chương trình nuôi trồng thủy sản và phát triển kinh tế biển nhằm tận dụng nguồn lợi to lớn về mặt nước của ta.

Phát triển rộng rãi công nghiệp nông thôn và dịch vụ nhằm góp phần phát triển nông sản hàng hoá và toàn dụng lao động nông thôn. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, sau 10 năm cải cách và mở cửa, ở nước này đã có gần 19 triệu xí nghiệp nông thôn, tạo việc làm cho gần 100 triệu lao động và sản xuất tới trên 175 tỷ USD hàng hoá.

Có quy hoạch và chính sách xây dựng nông thôn mới XHCN theo mô hình các "thành phố vườn". Tổ chức các thành phố này là các vườn và nhà. Mỗi thành phố như vậy có khoảng 1 - 2 - 3 nghìn hộ dân cư. Mỗi hộ có một mảnh vườn trên dưới 3 sào và một ngôi nhà 1 - 2 tầng để ở và làm kinh tế gia đình. Hạt nhân của các thành phố này là các thị tứ, thị trấn - những trung tâm giao lưu hàng hoá và sinh hoạt văn hoá.

2. Phị công bất phú : Không phát triển công nghiệp thì không thể làm giàu. Phát triển công nghiệp theo một cơ cấu mềm và theo

hướng ưu tiên phát triển các ngành, các sản phẩm có lợi thế nhiều, lợi nhuận cao hoặc nhập khẩu/không kinh tế. Sớm nghiên cứu xác định để phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn như công nghiệp sinh học, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến lương thực, công nghiệp tơ tằm, công nghiệp chế biến thủy hải sản...

Hướng chủ yếu là triệt để khai thác tiềm năng công nghiệp hiện có (trên 3.000 xí nghiệp và gần 20 nghìn cơ sở TTCN chuyên nghiệp) bằng các biện pháp đầu tư chiều sâu và đổi mới quản lý. Việc xây dựng mới chỉ đặt ra trong trường hợp thật cần thiết. Trong xây dựng mới, vốn ngân sách chỉ tập trung đầu tư cho một số công trình "huyết mạch" mà Nhà nước nhất thiết phải nắm, phải làm, còn thì huy động vốn trong nhân dân để xây dựng các công trình khác.

Phát triển công nghiệp theo 3 loại qui mô nhỏ vừa, lớn, chủ yếu là quy mô nhỏ và vừa kết hợp kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật hiện đại. Đặc biệt coi trọng phát triển TTCN ở khắp thành thị và nông thôn theo hướng thủ công nghiệp tinh xảo, tiêu công nghiệp hiện đại.

Một vấn đề quan trọng của công nghiệp là phải có "chiến lược sản phẩm", thường xuyên đổi mới mặt hàng và nâng cao chất lượng để cho hàng hoá làm ra có thể bán và xuất khẩu được.

Để phục vụ sản xuất và đời sống, trong cơ cấu kinh tế, cần ưu tiên xây dựng kết cấu ba tầng nhằm vào mấy vấn đề cấp bách và cơ bản là :

- Ngăn chặn tình trạng xuống cấp của giao thông và tiếp tục phát triển giao thông vận tải nhằm phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế, nhất là kinh tế đối ngoại và đời sống nhân dân. Chuẩn bị để phát triển mạnh vận tải viên dương và hàng không.

- Phát triển nhanh chóng hệ thống thông tin liên lạc, nhất là vô tuyến viễn thông, nâng cao chất lượng và từng bước mở rộng dịch vụ thông tin.

- Cân đối lưới điện với nguồn điện, tiếp tục phát triển thêm nguồn điện nhằm bảo đảm cho điện luôn luôn đi trước một bước.

- Khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn nước, bảo đảm nước cho sản xuất và sinh hoạt, tổ chức tốt việc cấp - thoát nước, chú ý bảo vệ tài nguyên nước.

Cần đa dạng hoá sở hữu công nghiệp quốc doanh theo hướng :

- Doanh nghiệp nào cần thiết và nhất thiết giữ hình thức quốc doanh thì giữ nguyên.

- Doanh nghiệp nào cần và có điều kiện tư nhân hoá thì tư nhân hoá.

- Các doanh nghiệp còn lại nên cổ phần hoá bằng các hình thức thích hợp, kể cả việc chia cho mỗi công nhân viên một số cổ phần.

Xin nói thêm là việc bán một số ruộng đất cho nông dân cũng như bán hoặc chia cho công nhân viên một số cổ phần thực chất là chuyển sở hữu Nhà nước thành " sở hữu nhân dân", làm cho tài sản chung trở thành hữu chủ; xét ra không có hại gì, vì tài sản ở đâu vẫn nằm ở đó, vẫn do người lao động sử dụng, Nhà nước vẫn thu thuế kinh doanh trên tài sản đó, mà có lợi là Nhà nước tăng thu được cho ngân sách, tài sản được giữ gìn và khai thác tốt hơn do gần được 3 quyền chiếm hữu, định đoạt và sử dụng.

Cùng với đa dạng hoá sở hữu công nghiệp quốc doanh, cần sử dụng rộng rãi và lâu dài các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh trên cơ sở hiệu quả kinh tế. Đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội. Khuyến khích các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau.

Để bảo đảm kinh doanh có hiệu quả, cần thực sự đổi mới quản lý kinh tế, quản lý công nghiệp theo hướng tách công việc của Nhà nước ra khỏi công việc của doanh nghiệp, tách hành chính khỏi kinh doanh. Thực hiện chế độ tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp theo nội dung " 5 tự" : tự lập kinh doanh, tự do kinh doanh, tự trạng tài chính, tự phân phối thu nhập và tự quản XHCN. Các doanh nghiệp chỉ có một nghĩa vụ duy nhất là làm ăn theo pháp luật và nộp đủ thuế cho Nhà nước. Các cơ quan Nhà nước chỉ kiểm tra doanh nghiệp khi họ không nộp đủ thuế hoặc vi phạm luật pháp.

3. Phi thương bất hoạt. Thương nói đây là thương mại, là thị trường, là dịch vụ. Sản xuất hàng hoá là sản xuất để mua bán. Có

chấp nhận kinh tế thị trường và phát triển kinh tế hàng hoá theo những quy luật của nó thì nền kinh tế mới năng động, linh hoạt.

Để phát triển thương mại, cần xoá bỏ chế độ trao đổi hiện vật, thực hiện quan hệ hàng hoá - tiền tệ, vận dụng rộng rãi phương thức mua bán thanh toán ngay bằng tiền theo giá thỏa thuận. Tất cả phải học tập buôn bán, phải đặt các xí nghiệp trên phương diện buôn bán và phải thực hiện tự do lưu thông hàng hoá theo tư tưởng của Lênin .

Nền kinh tế hiện đại, ngoài công nghiệp, nông nghiệp còn có khu vực dịch vụ rất quan trọng - khu vực thứ 3. Dịch vụ không phải là khu vực "phi sản xuất" như cách hiểu trước đây mà chính là khu vực sản xuất "phi vật chất". Nó bao gồm một nội dung rất rộng từ sản xuất ra các sản phẩm trí tuệ như khoa học giáo dục... đến các dịch vụ gắn với sản xuất như thương nghiệp, ngân hàng... và đến những việc làm bình thường như hành chính, sinh hoạt ... nhằm tạo thuận lợi cho kinh tế và đời sống.

Ở các nước kinh tế phát triển, khu vực dịch vụ thường thu hút 50-60% lao động xã hội và làm ra 40-50% tổng sản phẩm quốc dân. Ta cần hết sức coi trọng khu vực này và phát triển tương ứng với 2 khu vực nông nghiệp và công nghiệp. Muốn vậy cần làm cho mọi người lao động coi dịch vụ là một nghề không kém giá trị so với bất cứ nghề nào khác. Và Nhà nước phải tổ chức quản lý khu vực này như một khu vực kinh tế chủ chốt của đất nước.

4. Phi ngoại bất thành. Trong môi trường thế giới ngày nay, bất cứ một nước nào dù mạnh hay yếu, giàu hay nghèo cũng không thể tự mình tồn tại và phát triển được "nếu thiếu kinh tế đối ngoại - phi ngoại bất thành".

Để mở rộng kinh tế đối ngoại cần thực sự mở cửa, mạnh dạn mở cửa nhằm nhất thể hoá nền kinh tế nước ta với kinh tế thế giới, từ đó mà tranh thủ vốn, kỹ thuật, thông tin và học tập kinh nghiệm làm ăn của bạn bè để công nghiệp hoá đất nước. Phát triển toàn diện KTEN từ ngoại thương, hợp tác đầu tư, tín dụng, du lịch đến xuất khẩu lao động, dịch vụ nhằm tăng thu ngoại tệ và tiến tới cân bằng ngoại thương.

Đẩy mạnh xuất khẩu để bảo đảm nhập khẩu. Có kế hoạch xây dựng

một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có khối lượng lớn, chất lượng tốt, giá trị cao để giữ được tín nhiệm với thị trường thế giới. Nên chăng có chính sách bảo đảm cho người làm hàng xuất khẩu có lợi hơn người làm hàng tiêu dùng trong nước.

Vận dụng mọi hình thức có thể, lập nhiều khu "kinh tế tự do" và có những chính sách cụ thể cởi mở hấp dẫn hơn nữa nhằm thu hút mạnh vốn và kỹ thuật của nước ngoài. Cho nước ngoài vào đầu tư ở bất cứ lĩnh vực nào mà họ thấy hấp dẫn. Bằng mọi cách thực hiện tốt việc chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.

Để thực hiện chính sách mở cửa, cần làm tốt mọi công tác chuẩn bị như đổi mới tư duy đối ngoại, sớm khắc phục tình trạng "lạc lõng" của mình đối với thế giới; tổ chức lại và làm tốt công tác thông tin đối ngoại; nhanh chóng đào tạo và bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất và nghiệp vụ làm kinh tế đối ngoại và kinh doanh đối ngoại.

5. Phi trí bất hưng. Trí thức là tài nguyên chất xám, tài nguyên của mọi tài nguyên. Không có trí thức thì không thể chấn hưng đất nước.

Trí tuệ là sản phẩm của con người, cho nên nói đến trí thức là nói đến con người, đến chiến lược con người. Kinh nghiệm ở nhiều nước, nhất là ở các nước Đông Á cho thấy, nhờ có chiến lược con người đúng đắn nên bắt đầu từ Nhật Bản, tiếp theo là Singapo, Hồng Kông, Đài Loan, Nam Triều Tiên đã phát triển, nước sau nhanh hơn nước trước và lần lượt trở thành những nước công nghiệp mới. Cho nên, vấn đề quyết định là phải xây dựng và thực hiện chiến lược con người với mục tiêu cơ bản là giải phóng con người, để cho con người được tự do mưu cầu hạnh phúc.

Đầu tư thích đáng và phát triển mạnh mẽ giáo dục gắn với phát triển kinh tế. Thực sự đổi mới giáo dục từ giáo dục văn hoá, giáo dục kinh tế, giáo dục quốc phòng đến đào tạo nghề nghiệp nhằm nâng cao dân trí và xây dựng con người mới yêu lao động, giàu tình thương, trọng lễ pháp. Đặc biệt coi trọng giáo dục công dân, giáo dục ngoại ngữ và đào tạo thế hệ mới của đất nước. Nói chung cần tập trung đào tạo 3 chủ thể của xã hội: người sản xuất, nhà khoa học và nhà kinh doanh, và 2 loại cán bộ: cán bộ quản lý Nhà nước và cán bộ quản lý kinh doanh. Đặc biệt phải gấp rút đào tạo cho được một đội ngũ những nhà kinh doanh Việt Nam có đức, có tài, đủ

tin cậy để làm việc với các nhà kinh doanh trên thế giới.

Có chính sách "chiêu hiền đãi sĩ", trọng dụng nhân tài và đãi ngộ thỏa đáng đối với trí thức. Đặc biệt phải bảo đảm cho trí thức được tự do sáng tạo theo tư tưởng của Ing-ghe-nơ: "Phải tạo ra được một cơ chế người trí thức tự sử dụng mình trong định hướng của họ trong lợi ích chung của xã hội". Chỉ có như vậy, họ mới có thể cống hiến được nhiều cho đất nước.

Hết sức coi trọng khoa học xã hội, đổi mới khoa học xã hội, chuyển khoa học xã hội từ chứng minh sang sáng tạo, tìm ra học thuyết kinh tế, triết lý kinh doanh. Gắn khoa học kỹ thuật với sản xuất, chuyển dần khoa học ứng dụng sang kinh doanh, biến sản phẩm khoa học thành hàng hoá.

Những ý kiến trên chắc chắn là chưa đủ. Nhưng nếu cần thì có thể nói thêm là: kế sách vượt qua nghèo khổ và làm giàu nói trên chỉ có thể được thực hiện trong một môi trường chính trị, xã hội thuận lợi cũng tức là trong một chiến lược phát triển toàn diện lâu bền mà một Ủy ban quốc tế về môi trường và phát triển đã ghi nhận. Đó là:

- Một hệ thống chính trị có thể đảm bảo sự tham gia có hiệu quả của mọi công dân trong việc ra các quyết định;

- Một hệ thống kinh tế có thể thúc đẩy sự sáng tạo trong khoa học và kỹ thuật trên một cơ sở vững chắc và tự chủ;

- Một hệ thống xã hội có thể tìm kiếm được những giải pháp cho tình trạng căng thẳng gây nên bởi một sự phát triển mất cân đối;

- Một hệ thống sản xuất tôn trọng sự bảo đảm một cơ sở sinh thái phục vụ phát triển.

cho một hệ thống kinh tế có thể tự quản, luôn chuyển biến và thích ứng theo
- Một hệ thống kinh tế và ngoại giao

- Một hệ thống kinh tế luôn thu hút được các giải pháp mới mẻ.

- Một hệ thống quốc tế tạo thuận lợi cho những giải pháp lâu bền trong việc trao đổi và tài chính;

- Một hệ thống hành chính mềm dẻo và có đủ khả năng tự sửa chữa, điều chỉnh.

CHÍNH SÁCH VỀ VỐN trong định hướng chiến lược phát triển kinh tế-xã hội

Trần Vinh - Nguyễn Thị Diễm(+)

Vốn là một điều kiện cần thiết đầu tiên cho việc phát triển mọi hoạt động kinh tế và xã hội. Nhu cầu về vốn ở nước ta ngày càng lớn và việc đáp ứng nhu cầu đó thường ở tình trạng căng thẳng. Trên thực tế đã có nhiều dự án, nhiều chương trình phát triển KTXH phải chậm trễ hoặc đình hoãn do thiếu vốn. Việc phân bổ thực hiện các mục tiêu chiến lược về kinh tế và xã hội trong thập kỷ tới đang đặt ra cho chúng ta những yêu cầu to lớn về việc tạo nguồn vốn và sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn vốn đó. Bởi vậy, chính sách về vốn phải là một bộ phận tối cần thiết, một giải pháp vô cùng quan trọng trong chiến lược kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000.

A/ Những quan điểm cơ bản về vốn.

- Trước hết cần có quan niệm rõ ràng và đầy đủ về vốn. Quan niệm hạn hẹp thường chỉ quan tâm đến vốn như một lượng giá trị nhất định được biểu hiện trực tiếp bằng tiền, nhưng lại quên đi nhiều yếu tố cụ thể và không thể thiếu của quá trình tái sản xuất mà để tạo ra chúng cũng cần phải có một lượng tiền không nhỏ. Chính các yếu tố này khi hoạt động sẽ di chuyển vào sản phẩm và tạo nên các bộ phận cấu thành của giá trị sản phẩm, thí dụ như sức lao động (có trình độ thành thạo), tài nguyên (đã qua khảo sát và có thể sử dụng được), đất đai (có thể đưa vào khai thác), cũng như một số đối tượng lao động có nguồn gốc tự nhiên khác. Mặt khác, trong cơ chế bao cấp trước đây, người ta chủ yếu quan tâm đến nguồn vốn

(+) Trường Đại học Kinh tế quốc dân

của ngân sách nhà nước, coi đó như một cái hàu bao có thể mở ra bất cứ lúc nào theo ý muốn, mà quên đi phạm vi của nguồn vốn có liên quan tới toàn bộ hoạt động rộng lớn của xã hội với các thành phần kinh tế khác nhau, các chủ thể kinh tế và chủ sở hữu khác nhau. Thực ra, ngân sách chỉ là một nguồn vốn tập trung. Bên cạnh đó còn có nhiều nguồn vốn khác mang tính tập trung và không tập trung, với cơ chế hình thành và vận động khác nhau. Quan niệm rõ ràng và đầy đủ về vốn không phải chỉ để đi tới một khái niệm lý luận hoàn chỉnh mà còn bởi vì chính nó chi phối toàn bộ các biện pháp cụ thể trong việc tạo lập, nuôi dưỡng, huy động và sử dụng các nguồn vốn tương ứng.

- Thứ hai, vốn là một phạm trù kinh tế đầy sống động, luôn nằm trong sự vận động phức tạp của quá trình chu chuyển kinh tế, thông qua các hoạt động kinh tế có hiệu quả mà nó được bảo tồn và phát triển. Một khoản vốn lớn nhưng bị nằm im, "bị chết", không được hoạt động, thì không những không mang lại lợi ích kinh tế mà còn không tự bảo tồn được quy mô ban đầu. Quy mô của một nguồn vốn không chỉ thể hiện ở số tuyệt đối hiện có, ở trạng thái đầu tiên của nó mà được quyết định chủ yếu ở quá trình vận động, ở số "vòng quay" và ở khả năng "tự lớn lên" do tích lũy thêm giá trị mới sáng tạo qua mỗi vòng quay ấy.

- Thứ ba, quá trình vận động của vốn, trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần của nước ta ở thập kỷ tới, sẽ luôn luôn gắn liền với hoạt động của nền kinh tế hàng hoá, với những quan hệ thị trường. Bởi vậy cần phải bảo đảm những điều kiện cần và đủ cho thị trường vốn đi vào hoạt động, không những chỉ tìm ra các hình thức vận động thích hợp mà phải xây dựng được hệ thống pháp luật kinh tế đồng bộ và có hiệu lực. Vấn đề vốn chỉ có thể được giải quyết khi tất cả các khâu vận động của nó đều được quan tâm đầy đủ, từ hình thành nguồn, phương thức thu hút, biện pháp khuyến khích đến cơ chế sử dụng, chế độ tích lũy để bổ sung nguồn vốn mới. Các khâu này phải được thông suốt trên cơ sở chú ý đầy đủ các quan hệ thị trường, tránh những tác động tiêu cực của quan hệ đó (phá sản, vỡ nợ v.v...).

- Thứ tư, trong điều kiện xây dựng nền kinh tế mới, cần giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nguồn vốn trong nước với nguồn vốn ngoài nước. Nguồn vốn trong nước luôn luôn có vai trò quyết

định không những ở chỗ nó tạo ra lực "nội sinh" cho nền kinh tế mà vì chính nó quyết định khả năng sử dụng các nguồn vốn bên ngoài có hiệu quả cao hay thấp. Mặt khác, nguồn vốn bên ngoài có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, không những ở khả năng huy động và tập trung nhanh chóng của nó nếu có chính sách phù hợp, mà còn ở chỗ nó gắn liền với các công nghệ cao và trình độ quản lý hiện đại, ở chỗ nó đã nằm trong "kênh" phát triển của nền kinh tế thế giới và nhờ đó có khả năng hướng dẫn nền kinh tế trong nước theo "kênh" ấy. Tuy nhiên, ở đây không nên quan niệm một cách máy móc. Nói vai trò quyết định của nguồn vốn trong nước không có nghĩa là nó phải thể hiện ở qui mô tuyệt đối mà là ở tốc độ quay vòng của nó, ở khả năng sinh lợi và tái tạo nhanh, ở sự nhạy bén trong việc đi vào các lĩnh vực hoạt động mới của nền KTQD. Cũng vì thế không nên hạn chế nguồn vốn nước ngoài ở một tỷ lệ cố định so với nguồn vốn trong nước. Vấn đề quan trọng là nguồn vốn nước ngoài phải được hướng dẫn hoạt động đúng yêu cầu của luật pháp kinh doanh của Nhà nước ta, phải chịu sự tác động của việc hình thành cơ cấu KTQD thống nhất và bản thân nó phải được sử dụng có hiệu quả cao.

Trên cơ sở các quan điểm cơ bản này cần đề ra được các giải pháp về tạo vốn, huy động vốn và sử dụng vốn phù hợp với khả năng phát triển và trình độ quản lý trong nền kinh tế nước ta ở thập kỷ tới.

B/ Nhiệm vụ tạo nguồn vốn và sử dụng vốn.

Mục tiêu chiến lược về kinh tế-xã hội trong thập kỷ tới đòi hỏi những nguồn vốn to lớn phải được tạo ra và đưa vào sử dụng có hiệu quả. Theo tính toán sơ bộ, để đạt được nhịp độ tăng trưởng về TNQD bình quân mỗi năm 8% cần phải có một khối lượng vốn đầu tư hàng năm khoảng 3 tỷ USD. Như vậy trong 10 năm cần ít nhất 30 tỷ USD cho đầu tư. Tốc độ tăng TNQD nói trên chưa đủ để đưa mức TNQD tính theo đầu người qua 10 năm tăng lên gấp đôi. Điều này cho thấy nhiệm vụ tạo nguồn vốn là hết sức nặng nề. Trong khi đó còn có nhiệm vụ phải trả những khoản vay nợ nước ngoài đến hạn, trả lãi hàng năm của toàn bộ các khoản vay. Mặt khác, vẫn cần tiếp tục thu hút được các nguồn vốn nước ngoài dưới các hình thức khác nhau sao cho khối lượng của nó ít nhất chiếm 1/3 tổng

số vốn đầu tư cần thiết. Nhiệm vụ phấn đấu cân bằng ngân sách là rất bức thiết, nhất là trong những năm trước mắt, khi tình trạng khủng hoảng kinh tế chưa được chấm dứt, đồng thời khả năng nhập siêu từ khối SEV sẽ giảm hẳn.

Vấn đề sử dụng vốn đạt hiệu quả cao là một yêu cầu gay gắt, nhất là đối với khu vực kinh tế quốc doanh, vì hiện đang có nhiều dấu hiệu chứng tỏ một số cơ sở kinh tế quốc doanh làm ăn thua lỗ, có nguy cơ phá sản. Trong khi đó nhiều nguồn nhân, tài, vật, lực lại chưa được sử dụng hoặc sử dụng một cách lãng phí. Nhiệm vụ đặt ra là cần tổ chức hạch toán kinh doanh đối với tất cả các đối tượng đầu tư, từ khâu xây dựng đến khi đưa vào hoạt động, bảo đảm cho các nguồn vốn tự duy trì và có tích lũy lớn lên.

Các nguồn vốn chỉ có thể được hình thành và sử dụng có hiệu quả cao khi kiểm chế và đẩy lùi được lạm phát. Vì thế phải phấn đấu đến năm 1995 đưa tốc độ lạm phát hàng năm xuống dưới mức 2 con số.

C/ Những chủ trương và giải pháp về vốn.

Ở đây, chúng ta đề cập đến vấn đề tạo vốn (bao gồm cả việc huy động vốn) từ nguồn trong nước và thu hút vốn nước ngoài cũng như vấn đề sử dụng vốn.

1. Về việc tạo vốn.

Chủ trương về tạo vốn phải hướng vào khuyến khích, tạo điều kiện cho mọi người, mọi đơn vị kinh tế nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh; thực hành tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng để tăng thêm phần tích lũy; tích cực huy động mọi nguồn tài sản, nguồn lao động còn nhàn rỗi vào phát triển kinh tế; đẩy mạnh việc khai thác nguồn thu cho ngân sách trên cơ sở nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu của toàn xã hội; tranh thủ mọi khả năng thuận lợi để thu hút vốn từ nước ngoài. Các giải pháp tạo vốn cần có những hình thức cụ thể và đa dạng:

- Cần tập trung điều kiện cần thiết về cơ chế và chính sách để tạo môi trường cho mọi người có sức lao động tự tạo việc làm, mọi đơn vị kinh tế có đủ việc làm và thực hiện hạch toán kinh

doanh đầy đủ, tự bù đắp vốn đã hao phí, tự tích lũy mở rộng cơ sở của mình và đóng góp vào ngân sách theo luật định. Có biện pháp nghiêm ngặt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cả trong sản xuất, xây dựng và tiêu dùng vì đó là nguồn tăng tích lũy trực tiếp và trên thực tế nó có quy mô rất lớn. Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế có mức sinh lợi cao, vòng quay vốn nhanh, đồng thời chủ động đề ra phương án tổ chức lại sản xuất, sắp xếp lại các đơn vị kinh doanh thua lỗ. Cần xem xét cụ thể từng trường hợp mà ngân sách phải bù lỗ do yêu cầu chung hoặc do thực hiện chính sách xã hội.

- Có nhiều hình thức phong phú và mềm dẻo để đưa các nguồn vốn, trước hết là vốn trong các tầng lớp nhân dân, đi vào hoạt động kinh tế, dưới hình thức tập trung và không tập trung, thông qua việc sử dụng linh hoạt cơ chế thị trường trên cơ sở quản lý thống nhất của Nhà nước bằng pháp luật. Theo hướng này cần sớm ban hành luật kinh doanh nhằm khuyến khích nhân dân an tâm đầu tư phát triển sản xuất, miễn thuế tái đầu tư đối với phần thu nhập sử dụng vào mục đích đó. Để tập trung nhanh các nguồn vốn, cần phát triển các hình thức cổ phiếu, trái phiếu ... tiến tới hình thành thị trường chứng khoán, tạo điều kiện cho vốn được dịch chuyển dễ dàng đến những lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả cao. Trong quá trình đó phải tăng cường vai trò kiểm tra của các cơ quan chức năng của Nhà nước theo pháp luật, đẩy mạnh vai trò kinh tế của Ngân hàng Nhà nước để tránh những tác động tiêu cực trong sự vận động của thị trường chứng khoán có thể đưa tới. Vận dụng mềm dẻo và linh hoạt công cụ lãi suất tiết kiệm và lãi suất tín dụng một cách có hiệu lực trong việc thu hút vốn nhàn rỗi, góp phần kiềm chế lạm phát, ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực trong huy động và sử dụng vốn của nhân dân.

Nhà nước có thể cho thuê hoặc nhượng bán một số tài sản và tài nguyên chưa được đưa vào sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả nhằm đưa các tài sản đó vào chu chuyển kinh tế. Điều này không chỉ làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước ở các cấp mà còn tăng thêm năng lực sản xuất cho xã hội, làm sống động nền kinh tế.

Riêng việc bảo đảm cân bằng thu chi của ngân sách nhà nước là công việc khó khăn. Cần phải dùng nhiều biện pháp khác nhau để

tăng nguồn thu, chống thất thu, tiết kiệm chi và nếu cần thiết thì vay dân dưới nhiều hình thức. Ngân dân tỷ lệ động viên TNQD vào ngân sách trên cơ sở vẫn đảm bảo phần tích lũy cần thiết cho các cơ sở kinh tế. Cần hoàn chỉnh pháp chế về thuế với những sắc thuế và mức thuế phù hợp, có tác dụng làm đòn bẩy hướng dẫn, điều tiết sản xuất kinh doanh, bảo đảm nguồn thu cho ngân sách và thực hiện công bằng xã hội. Lấy dụng bộ máy và phương thức thu thuế có hiệu lực, đúng luật.

- Đối với nguồn vốn ngoài nước cần tìm nhiều hình thức đa dạng, mềm dẻo để tranh thủ mọi khả năng thu hút vốn qua đầu tư trực tiếp và cả đầu tư gián tiếp. Đầu tư trực tiếp bao gồm đầu tư của các tổ chức và cá nhân nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Hình thức đầu tư trực tiếp có những thuận lợi riêng như ít lệ thuộc vào thái độ chính trị của chính phủ, có sự tham gia trực tiếp của bên nước ngoài trong quản lý sản xuất - kinh doanh và trong việc tổ chức tiêu thụ sản phẩm, có điều kiện thuận lợi để nâng cao hiệu quả đầu tư. Tuy nhiên trong đầu tư trực tiếp, phía chúng ta còn thiếu kinh nghiệm nên dễ gặp sơ hở, hơn nữa môi trường đầu tư ở nước ta chưa đảm bảo sẵn sàng các điều kiện thuận lợi cho đầu tư trực tiếp. Chúng ta cần khai thác và mở rộng quy mô đầu tư trực tiếp vì thông thường hình thức này đảm bảo khá chắc chắn khả năng thu hồi vốn và trả nợ, nó lại thường gắn với những công nghệ và trình độ quản lý mà ta đang cần. Song dù sao đầu tư trực tiếp cũng không hoàn toàn thay thế được các hoạt động đầu tư gián tiếp. (ODA)

Đầu tư gián tiếp bao gồm các khoản vốn cho vay và vốn viện trợ của các chính phủ và các tổ chức quốc tế với những điều kiện ưu đãi, thường được dùng để tài trợ cho các dự án lớn, thời hạn thu hồi vốn lâu như các dự án năng lượng, giao thông vận tải và kết cấu hạ tầng khác. Cần chú ý là đầu tư gián tiếp có tác dụng thúc đẩy, khuyến khích và tạo điều kiện cho đầu tư trực tiếp. Tuy nhiên nguồn vốn đầu tư gián tiếp thường gắn chặt với thái độ của chính phủ hoặc của một tổ chức xã hội, trong khi đó việc sử dụng chúng có nguy cơ đạt mức hiệu quả không cao (không có sự quan tâm và tham gia quản lý trực tiếp của bên nước ngoài).

Ngoài các hình thức đầu tư nêu trên, cần phát triển các hình thức linh hoạt khác như các đơn vị kinh tế trong nước đứng ra vay vốn nước ngoài để tự đầu tư với điều kiện bảo đảm chắc chắn việc trả nợ. Mặt khác, có thể phát triển nhiều hình thức thuận tiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thể gửi tiền về giúp gia đình phát triển sản xuất hoặc đóng góp "chất xám", góp vốn để cùng liên doanh với các đơn vị kinh tế trong nước. Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài còn gắn liền với việc xây dựng các khu có quy chế đặc biệt về hành chính - kinh tế nhằm tạo nên môi trường đầu tư đặc biệt thuận lợi trong một không gian xác định. Chúng ta nên khẩn trương xây dựng một số khu như vậy để rút kinh nghiệm, tạo khả năng tìm ra những hình thức thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Cần lưu ý rằng, các hình thức thu hút vốn đầu tư là bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau, nên cần sử dụng chúng một cách kết hợp, hạn chế mặt nhược điểm của mỗi hình thức, phát huy sức mạnh tổng hợp của chúng. Mặt khác, vốn được thu hút cần gắn liền với công nghệ thích hợp và kinh nghiệm quản lý tiên tiến thì mới đưa lại hiệu quả cao.

2. Về việc sử dụng vốn.

Hiệu quả của việc sử dụng vốn phụ thuộc vào nhiều nhân tố, ở tầm vĩ mô và cả ở tầm vi mô. Phạm vi vấn đề nêu ra ở đây chủ yếu liên quan đến các nhân tố ở tầm vĩ mô. Hai nhân tố gây tác động thường xuyên đến hiệu quả đầu tư là định hướng cơ cấu đầu tư và cơ chế đầu tư.

Định hướng cơ cấu đầu tư có liên quan chặt chẽ với định hướng cơ cấu kinh tế. Chúng ta vừa phải tìm kiếm những lĩnh vực đầu tư có khả năng mang lại lợi nhuận cao (như gia công hàng xuất khẩu, kinh tế dịch vụ), vừa phải chú ý các lĩnh vực bảo đảm nhu cầu thiết yếu của nhân dân (lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng), đồng thời phải đảm bảo đủ các yếu tố sản xuất cần thiết (tư liệu sản xuất, kết cấu hạ tầng) và chuẩn bị cho nền kinh tế nước ta phát triển nhanh ở thập kỷ sau. Ảnh hưởng của cơ cấu đầu tư đến hiệu quả sử dụng vốn phải được xét trên quan điểm tổng thể chứ không phải theo từng công trình cá biệt. Dĩ nhiên nếu không có hiệu quả cá biệt cao thì cũng không có cơ sở để đạt tới hiệu quả

tổng hợp cao.

Trong những năm tới, cơ chế đầu tư cần được đổi mới một cách căn bản nhằm tiết kiệm chi phí trong quá trình đầu tư, làm cho có chủ đầu tư thật sự và bảo đảm tính thống nhất, tính liên tục trong việc sử dụng công trình. Các đơn vị kinh tế và nhân dân đầu tư bằng vốn tự tích lũy và vốn đi vay. Mọi công trình đi vào hoạt động cần tiến hành hạch toán kinh doanh, bảo đảm bù đắp nguồn vốn đã sử dụng và có thêm tích lũy. Nhà nước có thể cho các đơn vị kinh tế vay vốn với lãi suất và kỳ hạn trả có phân biệt tùy theo tính chất của công trình. Nhà nước có thể góp cổ phần vào từng công trình theo các tỷ lệ khác nhau. Cần có luật kinh doanh để xử lý trường hợp phá sản, bảo đảm hoàn trả vốn vay và vốn góp cổ phần. Vốn đầu tư do ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cấp phát chủ yếu sẽ dành cho một số cơ sở trọng điểm thuộc kết cấu hạ tầng hoặc các công trình công cộng có ý nghĩa lớn.

Cần quy định rõ phương thức đóng góp, quyền sử dụng và trách nhiệm hoàn trả vốn đối với những công trình mà Nhà nước và nhân dân cùng đầu tư (thông qua góp cổ phần hoặc mua trái phiếu) để ngăn chặn tham ô, lãng phí, nâng cao trách nhiệm sử dụng và tính hiệu quả của công trình.

Ngoài ra còn có rất nhiều nhân tố ở tầm vi mô ảnh hưởng đến hiệu quả vốn đầu tư như việc áp dụng KHKT, nắm bắt và xử lý các yêu cầu của thị trường, cải tiến tổ chức và quản lý v.v...

Sử dụng vốn có hiệu quả cao chính là tiền đề cho việc mở rộng nguồn vốn và nâng cao khả năng huy động vốn, góp phần dẫn dắt vào việc thực hiện các mục tiêu của chiến lược kinh tế - xã hội.

Một số vấn đề chủ yếu về ĐỔI MỚI KẾ HOẠCH HÓA trong thời kỳ kế hoạch 5 năm 1991 - 1995

Võ Duy Kiệt (+)

Từ Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nay và nhất là mấy năm qua nền kinh tế nước ta đã có những bước chuyển biến quan trọng như : kiểm chế và đẩy lùi lạm phát; điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư, tập trung cho ba chương trình kinh tế lớn ; khơi dậy và phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế ... Công tác kế hoạch hoá được đổi mới góp phần tích cực vào việc xoá bỏ cơ chế quản lý cũ, hình thành từng bước cơ chế kế hoạch hoá mới theo hướng tháo dỡ quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, xoá bỏ phần lớn bao cấp qua giá, tỷ giá, một phần lớn trong đầu tư xây dựng cơ bản và vốn cố định; mở rộng kế hoạch hoá gián tiếp thông qua vận dụng các chính sách và công cụ kinh tế, vận dụng cơ chế thị trường ...

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt làm được và có kết quả, thời gian qua cũng bộc lộ những mặt nhược điểm và hạn chế trong quản lý và kế hoạch hoá. Suy cho cùng đó cũng là điều khó tránh khỏi trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ chế kinh tế. Những vấp vấp vừa qua là những bài học kinh nghiệm tốt cho thời gian tới. Tình hình trước mắt còn nhiều khó khăn, song qua thực tiễn đổi mới mấy năm qua chúng ta đã thấy được lối ra trong việc chuyển nền kinh tế từ trạng thái hoạt động kém hiệu quả sang trạng thái hoạt động có hiệu quả hơn, cũng như chuyển cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang kế hoạch quá định hướng và sử dụng cơ chế thị trường có điều tiết vĩ mô.

(+) Viện Kế hoạch hoá và định mức - UBCHNN.

Kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, bước vào xu thế ổn định và tiến lên một cách vững chắc. Quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm cũng sẽ là quá trình định hình cơ chế mới và quản lý kinh tế - xã hội và được thể chế hoá bằng pháp luật phù hợp với đường lối, chủ trương phát triển kinh tế của Đảng. Kế hoạch hoá với tư cách là khâu trung tâm của cơ chế quản lý, cần được tiếp tục đổi mới, phần cấu hình thành cơ chế kế hoạch hoá mới với những nội dung chủ yếu mang tính chất của một mô hình kế hoạch hoá mới sau đây :

I. Hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của kế hoạch hoá định hướng

Nói một cách tóm tắt, kế hoạch hoá định hướng là xác định một cách đúng đắn phương hướng, mục tiêu phát triển của nền kinh tế quốc dân và các biện pháp về cân đối vật chất, khoa học-kỹ thuật, cơ chế chính sách để hướng dẫn các đơn vị kinh tế cơ sở phát triển sản xuất kinh doanh theo phương hướng, mục tiêu đã đề ra. Như vậy, kế hoạch hoá định hướng khác căn bản với kế hoạch hoá theo phương thức cấp phát giao nộp bằng việc giao chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh từ trên xuống. Có thể nêu lên các điểm khác nhau cơ bản sau đây :

- Tính định hướng và tổng quát. Trong cơ chế cũ, kế hoạch Nhà nước tính toán, cân đối cho mọi nhu cầu theo kiểu "ôm", "bao" cho toàn xã hội. Kế hoạch vạch sẵn, sắp đặt sẵn cơ cấu sản xuất và cơ cấu tiêu dùng một cách chi tiết từ A đến Z. Ngược lại, với kế hoạch hoá định hướng, kế hoạch Nhà nước mang tính tổng quát về định hướng phát triển của nền kinh tế quốc dân. Kế hoạch Nhà nước không làm thay, bố trí thay cơ cấu sản xuất và cơ cấu tiêu dùng cụ thể của hàng vạn mặt hàng cho nhu cầu phong phú, đa dạng của quốc gia mà tập trung vào việc thiết lập một cách đúng đắn các quan hệ cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân như : cân đối tích lũy và tiêu dùng; cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp; cân đối giữa xuất khẩu và nhập khẩu; cân đối giữa kinh tế và an ninh quốc phòng; cân đối giữa phát triển kinh tế và bảo đảm phúc lợi xã hội ... Xử lý đúng đắn các quan hệ đó là bảo đảm sự phát triển ổn định, có hiệu quả của nền kinh tế và công bằng xã hội. Đó cũng

là cơ sở để hoạch định các chính sách kinh tế và định hướng vận động của thị trường xã hội. Việc bảo đảm cơ cấu sản xuất và cơ cấu tiêu dùng cụ thể của sản xuất và lưu thông do các đơn vị kinh tế cơ sở trực tiếp thực hiện, thông qua yếu tố tự điều chỉnh của thị trường.

- Tính hướng dẫn và gián tiếp. Trong cơ chế cũ, việc thực hiện kế hoạch chủ yếu được tiến hành bằng cách giao chỉ tiêu pháp lệnh. Với cách đó, các cấp dưới và các đơn vị cơ sở chỉ còn làm một việc duy nhất là "nghiêm chỉnh chấp hành" và họ không cần phải nghĩ làm gì, làm như thế nào cho có hiệu quả, vì mọi việc đã có cấp trên tính toán và cũng gánh chịu mọi hệ quả.

Ngược lại, trong cơ chế mới, kế hoạch Nhà nước mang tính hướng dẫn và gián tiếp. Các đơn vị kinh tế cơ sở là những đơn vị sản xuất hàng hoá được đặt trước thị trường, họ cần hiểu phải làm gì, làm như thế nào để phù hợp với phương hướng mục tiêu kế hoạch Nhà nước và đáp ứng nhu cầu thị trường, để tự khẳng định mình và đứng vững trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thị trường. Kế hoạch Nhà nước, do đó, vừa là môi trường vừa là hành lang hoạt động đối với các đơn vị kinh tế.

- Tính động lực gắn liền với hiệu quả và lợi ích kinh tế. Cơ chế tài chính trước đây theo kiểu "thu đủ - chi đủ" không khuyến khích các đơn vị cơ sở phát huy mọi sáng kiến để làm giàu vì làm được nhiều cũng nộp phần lớn cho ngân sách và nếu lỗ thì ngân sách cấp bù. Từ đó người ta muốn làm ngoài kế hoạch hơn là làm trong kế hoạch.

Cơ chế kế hoạch định hướng mang tính công khai với lĩnh vực là các đòn bẩy kinh tế, do đó nó tạo động lực kích thích mạnh mẽ bằng quyền lợi vật chất, thông qua hiệu quả sản xuất kinh doanh. Hiện nay khi chỉ còn thực hiện một chỉ tiêu pháp lệnh là các khoản nộp ngân sách (thực chất là thuế), các cơ sở có toàn quyền chủ động trong việc xác định các phương án sản xuất kinh doanh theo nhu cầu của thị trường nhằm đạt doanh lợi cao nhất, đồng thời cũng phải sẵn sàng chịu mọi rủi ro trước những biến đổi của tình hình thị trường.

Nội dung và hình thức kế hoạch hoá định hướng bao gồm nhiều mặt. Dưới đây xin nêu một số vấn đề liên quan mật thiết đến công tác kế hoạch hoá.

1. Coi trọng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch 5 năm, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hàng năm và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Hiện nay chúng ta đang xây dựng và hoàn chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Nhiều vấn đề cơ bản trong sự phát triển đã được đặt ra và tìm cách giải quyết. Bản thân từng vấn đề lớn đó đã có thể được coi là những chiến lược bộ phận như chiến lược phát triển các ngành; chiến lược sử dụng các thành phần kinh tế; chiến lược phát triển các vùng lãnh thổ ... Song, theo chúng tôi, khó khăn nhất là hoạch định một cách đúng đắn chiến lược thị trường và chiến lược tạo vốn.

Về chiến lược thị trường, cần chú trọng cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Lâu nay có khuynh hướng quá nhấn mạnh thị trường ngoài nước trong khi chưa nghiên cứu kỹ thị trường và chuẩn bị tốt lực lượng, do đó kết quả bị hạn chế, thậm chí gây tổn thất cho thị trường nội địa. Cần thấy rằng, thị trường nội địa nước ta là một thị trường không nhỏ (với khoảng 65 triệu dân), nếu biết tổ chức sẽ là cơ sở cho sự phát triển kinh tế. Bản thân sức sản xuất của nền kinh tế chưa đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước nhất là về thiết bị máy móc và vật tư chiến lược; trong khi đó, với mức sản xuất hiện nay, nhiều mặt hàng đã không có khả năng tiêu thụ. Đó không phải là sự thừa ế mà là do khối lượng cầu có khả năng thanh toán quá thấp. Vì vậy, để kích thích thị trường trong nước, Nhà nước thông qua các cân đối kế hoạch và cơ chế chính sách, khéo léo và chủ động tạo ra cầu mới để tăng sức mua của xã hội. Chẳng hạn, nếu Nhà nước tăng giá mua nông sản (tăng cầu cho nông dân) và tăng lương cho những người ăn lương thì sẽ tạo ra khối lượng cầu có khả năng thanh toán cao hơn trong việc tiêu thụ hàng công nghiệp, từ đó kích thích sản xuất công nghiệp phát triển.

Về chiến lược tạo vốn, cần chú trọng cả nguồn vốn trong nước và vốn ngoài nước. Nguồn vốn nước ngoài là rất quan trọng song

trước mắt chưa có điều kiện tăng nhanh. Vì vậy, hướng chủ yếu là tập lực khai thác các nguồn vốn trong nước. Theo tính toán sơ bộ, gần hai năm qua từ khi có Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh (không kể nông nghiệp) đã đầu tư hơn 1000 tỷ đồng vào sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên con số này mới chiếm tỷ trọng nhỏ so với số vốn hiện có trong nhân dân. Do đó, nếu có chính sách đúng về quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền thừa kế ... làm cho nhân dân yên tâm thì có thể huy động được nguồn vốn to lớn hơn trong dân vào công cuộc xây dựng kinh tế. Ngay đối với khu vực kinh tế quốc doanh, nếu thực hiện chế độ cổ phần thì cũng có thể huy động thêm các nguồn vốn, kể cả vốn liên doanh với nước ngoài.

2. Nâng cao chất lượng các cân đối tổng thể nền kinh tế quốc dân.

Kế hoạch Nhà nước vừa phải tập trung vào cân đối một số sản phẩm, công trình có ý nghĩa quyết định đến toàn cục, vừa chuyển sang xây dựng và nâng cao chất lượng các bảng cân đối giá trị, cân đối tổng hợp liên ngành làm cơ sở xử lý các quan hệ tỷ lệ cơ bản của nền KTQD và hoạch định các chính sách kinh tế. Đó là cân đối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân (tích lũy - tiêu dùng); cân đối ngân sách Nhà nước; cân đối tín dụng và tiền mặt; cân đối ngoại tệ và thanh toán quốc tế ...

Điều cần chú ý ở đây là, để thích ứng với tính năng động của thị trường, công tác cân đối kế hoạch phải chuyển từ cân đối "tĩnh" trước đây sang cân đối "động". Kế hoạch không điều tiết một cách máy móc, cứng nhắc về khối lượng mà chủ yếu là điều tiết về mặt quan hệ tỷ lệ để duy trì, phát triển sự cân đối giữa cung và cầu trên thị trường. Điều đó, đòi hỏi công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch phải sát và nhanh nhạy, nắm bắt kịp thời tình hình diễn biến của thị trường để có biện pháp cân đối lại và xử lý có hiệu quả, bảo đảm mục tiêu đã đề ra.

3. Trong nền kinh tế nhiều thành phần với cơ chế thị trường luôn luôn năng động, cách tốt nhất để đưa kế hoạch định hướng vĩ mô vào cuộc sống là xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu.

Đại hội VI của Đảng đã khẳng định trong những năm sau Đại hội

"phải tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu". Việc thực hiện các chương trình này thời gian qua đã đem lại nhiều kết quả, song cũng gặp không ít khó khăn, vì ngoài khó khăn chung (thiếu vốn, vật tư...) còn do bản thân các chương trình đó được thiết kế quá lớn, trên thực tế, đó là những nội dung chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1986 - 1990. Thời gian tới, việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu là vẫn còn cần thiết hơn, vì kế hoạch Nhà nước không "ôm", "bao" như trước mà tập trung vào một số trọng điểm để tạo ra sự chuyển biến của toàn cục. Kế hoạch hoá định hướng nhất thiết phải gắn với các chương trình mục tiêu mới bảo đảm hiệu lực và hiệu quả. Chương trình mục tiêu, bản thân nó mang tính định hướng và tính tập trung.

Tuy nhiên chương trình mục tiêu cần được giới hạn về phạm vi và thời gian. Nên chăng, trong các chương trình kinh tế lớn về lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, cần tổ chức thành các chương trình mục tiêu nhỏ hơn như chương trình khai thác vùng tứ giác Long Xuyên; chương trình phát triển cây cao su; chương trình phát triển cây chè; chương trình phổ cập cấp I; chương trình hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số ... Nhà nước ưu tiên cân đối các điều kiện vật chất và các chính sách tài trợ về vốn, lãi suất, thuế ... cho từng mục tiêu theo chương trình đã lựa chọn.

II. Sử dụng cơ chế thị trường có điều tiết

1. Ở nước ta, muốn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế phải sử dụng đúng đắn và kết hợp một cách hữu cơ công cụ kế hoạch và cơ chế thị trường theo hướng sử dụng cơ chế thị trường có điều tiết của Nhà nước ở tầm vĩ mô để bảo đảm cho nền kinh tế phát triển có hiệu quả, ổn định và bảo đảm công bằng xã hội. Cơ chế thị trường là sự vận động khách quan của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Còn kế hoạch hoá là công cụ quan trọng của chủ thể quản lý sử dụng để định hướng nền kinh tế theo các mục tiêu nhất định. Chúng ta chủ trương sử dụng cơ chế thị trường là chấp nhận việc vận dụng đồng bộ và có hệ thống các quan hệ hàng hoá - tiền tệ, tôn trọng yêu cầu của các quy luật sản xuất và lưu thông

hàng hoá như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật cạnh tranh ... Tất cả phải nhanh chóng thiết lập hệ thống thị trường để tạo môi trường cho các nhà kinh doanh cạnh tranh góp phần thúc đẩy đổi mới kỹ thuật, hạ giá thành, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phong phú đa dạng của đời sống.

Thị trường hoạt động theo những quy luật khách quan, trong lòng nó vùn dòn hồi có tính kế hoạch lại và luôn luôn có xu thế tự phát. Nắm bắt được quy luật thì có thể điều khiển được nó, hướng nó phục vụ cho lợi ích xã hội. Ngược lại, không điều khiển được thì tất yếu sẽ phải gánh chịu hậu quả nặng nề. Vì vậy, trên thế giới không còn tồn tại cơ chế thị trường thuần túy. Cơ chế thị trường mà chúng ta hướng tới là cơ chế thị trường có sự hướng dẫn, can thiệp và điều tiết của Nhà nước với mức độ khác nhau, thông qua hệ thống các công cụ, biện pháp trong đó kế hoạch mang tính tổng hợp và định hướng. Với quan niệm như vậy, sử dụng cơ chế thị trường có điều tiết chính là mô hình kết hợp tính định hướng và cân đối của kế hoạch với tính năng động của thị trường để nâng cao hiệu quả nền kinh tế XHCN. Do đó, sử dụng cơ chế thị trường không có nghĩa là đoạn tuyệt với kế hoạch mà là thực hiện kế hoạch hoá với tư duy mới và cách làm mới.

2. Hướng phấn đấu trong thời gian tới là xác lập và mở rộng hệ thống thị trường xã hội bao gồm đầy đủ các yếu tố của quá trình tái sản xuất như thị trường hàng hoá, thị trường vật tư, thị trường tiền vốn, thị trường sản phẩm khoa học - kỹ thuật và thị trường sức lao động, tạo môi trường và hành lang cho tất cả các thành phần phát triển mạnh mẽ kinh tế hàng hoá, gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế phù hợp với luật pháp và chính sách của Nhà nước. Hệ thống thị trường nước ta được xây dựng theo quan điểm hệ thống thị trường mở, ứng với hệ thống kinh tế mở trong cả nước và ngoài nước. Sự hình thành, phát triển và hoàn thiện hệ thống thị trường ở nước ta phải được tiến hành một cách có tổ chức, có kế hoạch dưới sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.

- Thị trường hàng hoá (bao gồm hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất) hiện nay đã thông thoáng, hàng hoá phong phú, mua bán dễ dàng hơn trước. Tuy nhiên, cần thấy thị trường hàng hoá của nước ta

chưa ổn định vì nền kinh tế còn mất cân đối lớn về nhiều loại vật tư chiến lược, còn phải nhập vào ngoài nhập khẩu. Vì vậy, cần tiếp tục tạo điều kiện cho thị trường hàng hoá phát triển ổn định và vững chắc bằng cách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư mở rộng sản xuất để có nhiều hàng hoá cung cấp cho thị trường tiến đến bình thường hoá mua bán vật tư hàng hoá. Trước mắt, Nhà nước cần hướng dẫn hoặc chỉ định đối tượng và hạn chế mức tiêu thụ đối với một số ít vật tư hàng hoá quan trọng chưa bảo đảm quan hệ cung cầu. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả không chỉ là công cụ để hạch toán, mà còn là đòn bẩy quan trọng để phân phối tài nguyên và các nguồn vốn, phân phối lại thu nhập, là công cụ quan trọng để kích thích và điều tiết các hoạt động kinh tế. Cho nên chấp nhận cơ chế thị trường, về thực chất, là chấp nhận cơ chế giá thị trường và tỷ giá thị trường, tiến tới chấp nhận giá quốc tế. Vì vậy cần thực hiện triệt để cơ chế một giá theo giá kinh doanh tùy theo sự biến động của thị trường và thực hiện phương thức trợ giá thay cho bù lỗ ...

- Thị trường vốn và tiền tệ. Trong các loại thị trường, thị trường vốn và tiền tệ là năng động nhất và có tác động mạnh, sâu sắc đến hoạt động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Hoạt động của thị trường tiền tệ là tìm kiếm tiền tệ trong một thời gian nhất định. Đối tượng của thị trường tiền tệ là hoạt động mua bán tiền tệ, là lãi suất tín dụng. Thị trường tiền tệ tập trung mọi thành phần tiền có trong lưu thông. Hiện nay ở nước ta đã hình thành và bước đầu mở rộng thị trường tiền tệ với hệ thống ngân hàng thương mại. Và rồi đây thị trường chứng khoán sẽ xuất hiện, nhất là khi các công ty cổ phần ngày càng phát triển trong nền kinh tế. Có thể khẳng định nhiệm vụ quan trọng của việc đổi mới cơ chế quản lý và kế hoạch hoá trong thời gian tới là tổ chức, thúc đẩy sự ra đời thị trường tài chính. Đây là vấn đề mới đối với kinh tế các nước XHCN cũng như ở nước ta. Nhà nước cần có sự chuẩn bị sớm để đáp ứng yêu cầu tất yếu nói trên (sự ra đời của thị trường tài chính), đặc biệt là chuẩn bị các đạo luật có liên quan đến lĩnh vực này và đội ngũ cán bộ quản lý.

- Có lẽ vấn đề còn đang gây nhiều tranh luận sôi nổi hiện nay là có hay không có thị trường sức lao động. Trong khi các loại thị trường khác đang mở rộng thì thị trường hàng hoá sức lao

động cho đến nay vẫn còn là cái "ngưỡng" cần phải vượt qua trong tư duy kinh tế cũng như trong việc hoạch định các chính sách kinh tế.

Điều có thể dễ thấy là mặc dù chưa được chính thức thừa nhận, thị trường sức lao động trên thực tế đã xuất hiện từ lâu và hiện nay vẫn tồn tại khá phổ biến ở nhiều vùng đất nước. Đặc biệt trong 10 năm qua (1981 - 1990) chúng ta đã "xuất khẩu lao động" với số lượng khoảng 27 vạn người sang các nước. Các quan hệ thuê mướn, xuất khẩu lao động ... là những hình thức cụ thể của thị trường sức lao động. Vì vậy xu thế phát triển tất yếu của nền kinh tế là phải hình thành và mở rộng từng bước thị trường sức lao động theo hướng sau đây :

Một là, Nhà nước sớm ban hành luật lao động, tạo cơ sở pháp lý để giải phóng mọi tiềm năng lao động. Trên cơ sở bảo đảm quyền tự do lao động mà phát huy nhân tố con người với khả năng sáng tạo cao nhất trong việc tạo ra việc làm và quyết định lựa chọn nơi làm việc.

Hai là, cần xoá bỏ mọi định kiến và chính sách phân biệt đối xử đối với người lao động trong các thành phần kinh tế. Người lao động tham gia sản xuất ở thành phần kinh tế nào cũng đều được bảo đảm những quyền lợi và nghĩa vụ theo pháp luật. Điều cấp bách hiện nay là Nhà nước cần sớm quy định mức lương tối thiểu bắt buộc mà các cơ sở phải trả cho người lao động cả trong kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và tư nhân để bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

Ba là, đối với khu vực Nhà nước, từng bước chuyển chế độ "biên chế suốt đời" sang chế độ hợp đồng lao động. Vừa qua, một số xí nghiệp quốc doanh làm thử chế độ hợp đồng lao động đã thu được kết quả rõ rệt là chỉ sử dụng đủ số lao động tương ứng với khối lượng công việc, người lao động làm việc có kỹ thuật, kỷ luật và năng suất cao hơn, khắc phục được các hiện tượng tiêu cực trong lao động. Sắp đến, với việc tổ chức lại kinh tế quốc doanh và hình thành các xí nghiệp, công ty cổ phần, chắc chắn chúng ta phải tái tổ chức tái tạo tổ chức và quản lý lao động, chuyển mạnh sang hình thức lao động hợp đồng và gắn với nó là thực hiện việc tiền

tệ hoá tiền lương, nhất là đối với nhà ở và phúc lợi xã hội.

3. Sự hình thành, phát triển và hoàn thiện các loại thị trường đòi hỏi phải đổi mới và tăng cường sự hướng dẫn và điều tiết của Nhà nước, chủ yếu bằng các biện pháp sau đây :

- Tăng cường kế hoạch hoá định hướng và can thiệp tổng thể để hướng dẫn thị trường.

- Hình thành đồng bộ hệ thống luật pháp, chính sách, định mức kinh tế kỹ thuật để giới hạn phạm vi cho thị trường hoạt động, đồng thời tăng cường hệ thống công cụ tài chính, tiền tệ, tín dụng, đặc biệt là sử dụng công cụ thuế và lãi suất trong việc điều tiết thị trường và phân phối lại thu nhập quốc dân.

- Xây dựng dự trữ Nhà nước và dự trữ kinh doanh hợp lý để đề phòng những đột biến và kịp thời điều tiết thị trường.

- Phát triển kinh tế quốc doanh ở những ngành then chốt và những vùng quan trọng đủ sức làm nền tảng trên thị trường.

- Tăng cường chỉ đạo và kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát đầu tư và kiểm soát phân phối thu nhập.

III. Thực hiện chế độ kế hoạch hoá 2 cấp trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Thời gian qua, việc kế hoạch hoá được tiến hành qua quá nhiều tầng, nhiều nấc. Về cấp, cả bốn cấp thuộc hệ thống quản lý hành chính Nhà nước đều làm kế hoạch : Trung ương; tỉnh, thành phố; huyện (quận); xã. Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cũng qua nhiều cấp, tùy theo xí nghiệp thuộc trung ương hay địa phương quản lý. Nếu xí nghiệp do trung ương quản lý thì kế hoạch theo 2 cấp (Bộ - xí nghiệp) hay ba cấp (Bộ - Liên hiệp xí nghiệp (cục) - xí nghiệp). Nếu xí nghiệp do địa phương quản lý thì ngoài hệ thống các cấp quản lý của địa phương (2 hoặc 3 cấp) còn chịu sự quản lý ngành của các bộ, tổng cục. Chính hệ thống kế hoạch hoá theo quá nhiều tầng, nấc ấy làm cho bộ máy càng kềnh, quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thường bị lỏng lẻo, chồng chéo, chậm trễ và kém hiệu quả. Một số cơ quan trung gian không những không phục vụ cho sản xuất của xí nghiệp mà còn gây nhiều khó khăn.

phiên bản, thậm chí "ăn chặn", đẩy chi phí sản xuất và lưu thông lên cao.

Hệ thống các cấp kế hoạch trên đây không còn phù hợp với cơ chế kế hoạch hoá mới, cần được khẩn trương nghiên cứu sửa đổi. Trước mắt, đi đôi với việc tổ chức lại bộ máy quản lý Nhà nước, cần thực hiện chế độ kế hoạch hoá 2 cấp trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Nhà nước - Đơn vị kinh tế cơ sở.

- Cấp Nhà nước là Hội đồng Bộ trưởng và các cơ quan thay mặt HDBT (các Bộ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

- Cấp cơ sở là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập (Liên hiệp xí nghiệp, xí nghiệp, công ty, hợp tác xã ...).

Kế hoạch thuộc cấp Nhà nước là kế hoạch toàn diện về kinh tế - xã hội, mang tính định hướng phát triển cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đặc biệt chú trọng đến những lĩnh vực hoạt động thuộc trách nhiệm của Nhà nước phải bảo đảm như xây dựng kết cấu hạ tầng, công bằng và phúc lợi công cộng ...

Kế hoạch cấp cơ sở là kế hoạch kinh doanh, phương án hành động của cơ sở phù hợp với cơ chế thị trường được điều tiết vĩ mô.

Để tiến hành kế hoạch hoá theo 2 cấp, cần chú trọng một số vấn đề sau đây :

- Nhà nước trao quyền tự chủ kế hoạch, tự chủ tài chính cho các cơ sở đồng thời tạo môi trường thuận lợi và hành lang để họ tiến hành kinh doanh với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao. Nhà nước không can thiệp vào công việc cụ thể thuộc chức năng kinh doanh của đơn vị cơ sở mà tập trung vào việc xây dựng chiến lược, kế hoạch 5 năm, luật pháp, chính sách; vào công tác kiểm tra, kiểm soát.

- Phân định rành mạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý kinh doanh, tách các đơn vị sản xuất kinh doanh ra khỏi sự trực thuộc các bộ và các sở, trực thuộc trung ương, trực thuộc địa phương theo lối chia cắt trước đây, tiến đến tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của Nhà nước bằng luật pháp, định hướng kế hoạch, chính sách và kiểm tra kiểm soát, không

phân biệt do ai quản lý.

- Nhà nước các cấp (chủ yếu là trung ương, cấp tỉnh và thành phố) thực hiện việc phân công quản lý nhà nước theo không gian lãnh thổ theo các chức năng nói trên. Đặc biệt, xác định rõ vai trò của địa phương trong việc chỉ đạo thực hiện đúng luật pháp, chính sách của Nhà nước mà không tự ý ban hành riêng; đồng thời xây dựng kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội lãnh thổ không phân biệt do ai quản lý, không còn khái niệm kinh tế trung ương, kinh tế địa phương tách rời như trước.

VIỆT NAM ĐỔI MỚI TRONG MẮT NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Dưới nhãn đề - "Việt Nam đi ra khỏi vùng lầy như thế nào?", tạp chí "Thế giới trí thức" của Trung Quốc số ra ngày 16/11/1989 đăng bài của tác giả Đinh Chí Vũ nhận xét về tình hình kinh tế Việt Nam với nội dung chủ yếu như sau :

10 năm qua, Việt Nam không những bị thương vong về người, thiệt hại về của, uy tín quốc tế bị giảm sút mà nền kinh tế cũng đi đến bên bờ của sự sụp đổ. Theo con số được công bố chính thức, giá trị tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người là 130 đôla Mỹ, thấp nhất châu Á và thấp thứ ba trên thế giới. Tài chính quốc gia bị thiếu hụt lớn. Theo số liệu thống kê, năm 1987 so với năm 1980 thiếu hụt của Ngân sách tăng gấp 1.116 lần, vật giá cùng thời kỳ này tăng 847%, mức lạm phát trong hai năm 1986 - 1988 lên đến 800 - 1000%, nợ nước ngoài tăng nhanh ... Đời sống nhân dân vô cùng khó khăn, tệ nạn xã hội phát triển v.v...

Tình hình kinh tế nghiêm trọng như vậy đã gây ra sự khủng hoảng lòng tin của đông đảo nhân dân lao động, không ai không lo ngại về tiền đồ đất nước.

Vì vậy, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI họp tháng 12/1986 đã xác định: "Việt Nam phải tiến hành cải cách kinh tế". Đây là đòi hỏi cấp bách, là nhiệm vụ chiến lược, là vấn đề sống còn của đất nước.

Vậy điểm xuất phát của công cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam là gì? Trước hết Việt Nam bắt đầu từ cải cách nông nghiệp, cố gắng giải quyết được vấn đề no ấm. Một số biện pháp tích cực để phát triển nông nghiệp được Chính phủ áp dụng như việc cho nông dân thuê đất tới 15 năm, khuyến khích nông dân thâm canh trên đất phân trăm để phát triển kinh tế gia đình. Nông dân có quyền tự do trao đổi sản phẩm và còn có thể thông qua tổ chức ngoại thương Nhà nước để xuất khẩu sản phẩm của mình và mua tư liệu sản xuất ở nước ngoài v.v...

Kết quả là nông nghiệp Việt Nam được mùa mấy vụ liền (tất nhiên phải kể đến cả yếu tố thời tiết mấy mùa qua thuận hòa), thị trường hàng lương thực trong nước dồi dào, giá cả tương đối ổn định và điều hết sức bất ngờ là từ một nước nhiều năm phải nhập khẩu lương thực thì nay Việt Nam đã bắt đầu xuất khẩu gạo.

Một tác giả khác, N. Herbet, trong bài đăng trên tờ "Tập chí kinh tế Viễn Đông" số ra ngày 19/5/1990 viết: Vào năm 1987, cả thế giới còn nghe lời kêu cứu đói của Việt Nam, vậy mà chỉ sau hai năm, năm 1989, Việt Nam bỗng nhiên nhảy vọt lên hàng các nước xuất khẩu nhiều gạo nhất trên thế giới, chỉ sau Thái Lan và Mỹ. Năm 1989, Việt Nam chính thức xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo, chưa kể còn có khoảng 300 ngàn tấn gạo đem xuất rải rác qua biên giới Trung Quốc.

Trong năm 1989, xuất khẩu gạo đem lại cho Việt Nam khoảng trên 300 triệu đô la, tức tiền 20% tổng số thu từ nước ngoài của nước này. Tuy phần lớn số gạo xuất khẩu đó là để trả nợ cho một số nước mà Việt Nam đã vay họ trong những năm khó khăn về lương thực như Liên Xô, Ấn Độ, Indônêxia v.v... Song,

việc trả nợ đó cũng đem lại cho Việt Nam cái còn quý hơn cả đô la, đó là lòng tin của thế giới.

Điều lý thú nữa là giá gạo của Việt Nam rẻ hơn nhiều so với giá gạo quốc tế. Có thể nói, hiện nay trong khu vực Đông Nam Á, thị trường xuất khẩu gạo của Thái Lan đang bị đe dọa bởi ngày càng có nhiều đối thủ cạnh tranh, trong đó phải kể đến vai trò của Việt Nam trong lĩnh vực này. Gạo của Việt Nam cùng loại với gạo của Thái Lan, nhưng thường bán với giá rẻ hơn khoảng 50 USD mỗi tấn. Một quan chức Thái Lan đã thừa nhận: "Gạo 25% tấm của Việt Nam hơn hẳn gạo của Thái. Việt Nam sản xuất 3 - 4 vụ lúa trong năm, chi phí lao động của Việt Nam lại thấp. Trong khi đó chi phí lao động của Thái rất cao, hệ thống thủy lợi của Thái Lan chưa bằng một nửa so với Việt Nam". Đó chính là những khó khăn trở ngại của Thái về khả năng cạnh tranh xuất khẩu gạo với Việt Nam. Trên thực tế, nhiều nhà môi giới quốc tế và một số nước bạn hàng của Thái Lan trước kia đã chuyển sang mua gạo của Việt Nam.

Ngoài vấn đề giá gạo và việc tổ chức xuất khẩu thì vấn đề chất lượng gạo của Việt Nam cũng đang được giải quyết. Ông Anupong Rotnakharin, ủy viên quản trị chi nhánh Thái Lan của hãng SGS (Société Générale de Surveillance) - một hãng lớn của Thụy Sĩ, chuyên nhận kiểm tra chất lượng hàng hoá, có văn phòng đặt tại hơn 140 nước cho biết: cuối tháng 5 vừa qua, hãng này đã ký hợp đồng nhận kiểm tra chất lượng gạo cho Việt Nam.

Theo giới kinh doanh xuất khẩu gạo Thái Lan, việc SGS nhận giúp Việt Nam kiểm tra chất lượng gạo chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu gạo của Thái, bởi lẽ hãng SGS là hãng lớn, đã có uy tín từ lâu trên thế giới. Với việc cấp giấy chứng nhận chất lượng gạo của SGS thì khả năng tiếp thị với thị trường gạo thế giới của Việt Nam sẽ tăng lên, tạo điều kiện để Việt Nam xuất khẩu gạo được nhiều và dễ dàng, thuận tiện hơn.

Một dấu hiệu nữa cũng làm cho các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan lo lắng là Việt Nam đã nhập khẩu nhiều hệ thống thiết bị xay

xất gạo hiện đại Satake của Nhật Bản. Như vậy, việc Việt Nam sẽ giải quyết tốt khâu xay xát để nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường gạo thế giới là điều rõ ràng.

Tất cả những bước tiến đáng kể này nói lên điều gì ?

Trước hết, đây là thắng lợi của các biện pháp cải cách kinh tế ở Việt Nam, là thắng lợi của những người chủ trương công cuộc đổi mới. Việc xuất khẩu gạo có lẽ là sự kiểm nghiệm rõ nhất sự lựa chọn của họ.

Tuy nhiên, cũng xuất hiện những ý nghĩ cho rằng, việc xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 1989 chỉ là hiện tượng nhất thời. Song đến nay điều này đã tỏ ra là không có cơ sở. Việt Nam xuất khẩu gạo không phải do nền kinh tế quá túng quẫn phải nhin ăn đem gạo đi bán để trả nợ và để trang trải nhập khẩu, mà Việt Nam có khả năng dư thừa gạo đang là một thực tế. Trong 3 tháng đầu năm 1990 Việt Nam lại xuất khẩu 300 ngàn tấn nữa. Các giới quan chức Việt Nam cho biết, nếu có thị trường thì Việt Nam có thể xuất được 2 triệu tấn gạo mỗi năm. Như vậy, chuyện xuất khẩu gạo của Việt Nam và với vị trí là một trong những nước xuất khẩu nhiều nhất có lẽ là điều ổn định, lâu dài. Xuất khẩu gạo sẽ đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ kế hoạch phát triển kinh tế của Việt Nam. Đó là con đường làm ăn có hiệu quả mà mấy chục năm qua người Việt Nam có phần sao nhãng vì quá mải mê đi vào công nghiệp nặng. Sự tỉnh ngộ này, dù chủ ý hay bất ngờ, chắc chắn sẽ đưa Việt Nam lên hàng ngũ một trong những nước có sức mạnh đáng kể nào đấy về kinh tế.

Ngày nay, không một quốc gia nào theo đuổi chính sách đóng cửa, tự cấp, tự túc mà lại có thể tồn tại và phát triển được bình thường nền kinh tế đất nước. Xu thế liên kết kinh tế phát triển mạnh đến độ đã vượt qua các hàng rào liên minh về chính trị và quân sự. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng và tiến tới hình thành một thị trường thế giới thống nhất vừa đấu tranh, vừa hợp tác. An ninh của mỗi quốc gia cũng chỉ có thể được bảo đảm trên cơ sở phát triển kinh tế vững chắc và biết khai thác sự phụ thuộc lẫn nhau trong quan hệ hợp tác kinh

tế và trao đổi thương mại. Muốn phát triển, mỗi nước không thể chỉ dựa vào tiềm năng của riêng đất nước mình, mà phải biết sử dụng một cách thông minh và nhanh nhạy các thành tựu, các tiến bộ khoa học của loài người để làm lợi cho nước mình, phải khôn khéo chiếm lĩnh được vị trí tối ưu, thích hợp nhất trong phân công lao động quốc tế.

Xuất phát từ những nhận định trên, thông qua luật đầu tư (được ban hành từ tháng 12/1987) mà theo các nhà quan sát trên thế giới đánh giá là "khá tự do và hấp dẫn", Việt Nam đã cố gắng thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. 151 dự án đã được Việt Nam cấp giấy phép với tổng trị giá khoảng hơn một tỷ đô la Mỹ. Trong số này khoảng gần 50% là đầu tư cho ngành khai thác dầu khí, sau đó đến các ngành đánh cá, chế biến hải sản, xây dựng bến cảng, sân bay, du lịch v.v...

Theo số liệu của Phòng công nghiệp và thương mại Việt Nam, năm 1989 có 2.600 đoàn khảo sát nước ngoài vào Việt Nam thăm dò, tìm hiểu những thông tin kinh tế và đặt quan hệ hợp tác, liên doanh với Việt Nam. Sáu tháng đầu năm 1990 đã có tới 1.400 đoàn kinh doanh của các nước tới Việt Nam bao gồm các nước như Nhật Bản, Thái Lan, Hồng Kông, Singapore, Canada ... Trong số đây đáng kể nhất là các hãng kinh doanh của Nhật. Tuy hiện nay họ chưa có mặt trong danh sách các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, nhưng họ lại là bạn hàng buôn bán lớn nhất của Việt Nam với tổng kim ngạch khoảng trên 500 triệu đô la Mỹ (năm 1989). Các hãng buôn lớn của Nhật Bản như Nissho Iwai, Mitsui đã mở văn phòng đại diện tại Việt Nam. Một số nước trong khu vực như Thái Lan, Malaixia, Nam Triều Tiên đã và đang chuẩn bị lập văn phòng mậu dịch với Việt Nam.

Ngay tại Mỹ, như đài BBC ngày 26/4/1990 cho biết, Chính phủ đương thời ở Mỹ cũng đang gặp phải áp lực nặng nề từ phía các đại công ty kinh doanh của Mỹ đòi phải chấm dứt bao vây Việt Nam về mặt kinh tế. Lý do chính là giới kinh doanh Mỹ không muốn bị rơi vào cái thế chỉ đứng nhìn các công ty thương mại của các nước khác nhảy vào làm ăn với Việt Nam trong lúc Việt Nam đang mở cửa hướng ra thế giới bên ngoài.

Nếu nói rằng các giới kinh doanh Mỹ xô đẩy nhau để giao thương với Việt Nam thì là quá đáng, nhưng rõ ràng là các hãng có tên

tuổi như Boeing và Kodak đã chú ý đến việc thăm dò tìm kiếm những cơ hội làm ăn. Một cuộc nghiên cứu mới đây cho thấy 70% những hãng kinh doanh của Mỹ có văn phòng đặt tại châu Á muốn buôn bán với Việt Nam.

Tờ "Tập chí Kinh tế Viễn Đông" ngày 24/5/1990 cho biết: Các hãng dầu khí và khai khoáng của Mỹ đang phân vân rằng lệnh cấm vận đã làm họ bỏ lỡ mất cơ hội khai thác nguồn tài nguyên của Việt Nam. Cho đến nay đã có 6 công ty nước ngoài ký hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí ngoài khơi Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang đàm phán với một công ty Úc và hai công ty Canada để mở thêm 5 khu khai thác dầu khí nữa.

Sidney Pearce, giám đốc và là tổng quản lý của hãng khảo sát Racal Survey của Anh ở Malaixia chuyên tiến hành phân tích địa chất phục vụ thăm dò dầu khí cho rằng việc tiếp tục lệnh cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam rút cuộc chỉ làm cho các công ty Mỹ mất đi những cơ hội làm ăn ở Việt Nam.

Về những giải pháp của Việt Nam trong việc đối ứng với lệnh cấm vận của Mỹ, tác giả Gary Aderman viết trên tờ Journal of Commerce từ thành phố Hồ Chí Minh nhận xét rằng: Việt Nam từ nhiều năm nay đã thực hiện lối buôn bán đích đặc, vòng vèo để xâm nhập vào một số thị trường bị phong tỏa. Tác giả đã lấy việc Việt Nam xuất khẩu gạo lộn hột để minh chứng cho đường lối ngoại thương này. Trước hết, Việt Nam bán gạo lộn hột nguyên vỏ cho Hồng Kông để rồi Hồng Kông đem bán số gạo đó cho Trung Quốc. Sau khi chế biến lại, số gạo lộn hột này lại được đem bán sang Mỹ với nhãn hiệu "chế tạo tại Trung Quốc". Tương tự như vậy, tôm đông lạnh của Việt Nam cũng đã vào được thị trường Mỹ và Canada. Và cũng thông qua con đường đó, Việt Nam đã nhập khẩu máy tính điện tử và phụ tùng linh kiện của Mỹ.

Theo nhiều nhà quan sát phương Tây, Việt Nam là thị trường hấp dẫn vì ở đây có đội ngũ lao động rẻ, lại có trình độ, có nhiều nguồn tài nguyên với luật đầu tư khá hấp dẫn. Trên thực tế, Việt Nam đã đưa vào nền kinh tế của mình nhiều "lực lượng thị trường" kiểu phương Tây. Tác giả của bài báo trên nhận xét: Việc Mỹ cấm

vận đã không làm giảm đi sự quan tâm của nước ngoài đối với thị trường Việt Nam.

Nhưng hãy còn sớm nếu với kết luận Việt Nam là thị trường béo bở để nước ngoài đầu tư vào mà không kể tới một yếu tố nữa là sự ổn định, nhất quán trong chính sách kinh tế, như lời một tiến sĩ kinh tế Việt kiều nhận định. Phải có một sự ổn định về chính sách, về tiền tệ, về giá cả ... thì người ta mới dám đầu tư và đầu tư mạnh.

Adam Pjorde và De Vylder, các tác giả của cuốn sách "Nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ quá độ" đã nhận xét: "Việt Nam đang phải đương đầu với một nhiệm vụ nặng nề, đang ở giữa cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Với sự giúp đỡ có hạn của nước ngoài, nhân dân Việt Nam đang phải tiến hành cải cách kinh tế chính trị sâu sắc và đang đặt vấn đề xem xét lại thực chất của mô hình phát triển cũ. Mọi điều mà cộng đồng quốc tế có thể làm để giúp đỡ cho quá trình quá độ đó tiến triển nhanh chóng và để giảm bớt những hao tổn xã hội mà một dân tộc đã phải chịu đựng quá nhiều, sẽ được nhiều người hoan nghênh và ủng hộ, kể cả hai tác giả cuốn sách này".

Để thúc đẩy quá trình cải cách, đầu năm 1989, sau cuộc họp lần thứ 6 của Trung ương Đảng về vấn đề kinh tế, chính sách mới bắt đầu được thực hiện. Cơ sở của chính sách mới là:

1. Chấp nhận thị trường tự do, cho phép tư nhân làm ăn rộng rãi kể cả trong lĩnh vực thương nghiệp. Nhà nước tác động đến thị trường chủ yếu bằng các biện pháp kinh tế vĩ mô như điều chỉnh lượng tiền phát hành, lãi suất, thuế, chỉ tiêu Nhà nước.

2. Giá cả sẽ do thị trường qui định theo cung cầu có sự can thiệp bằng các biện pháp kinh tế của Nhà nước.

3. Áp dụng một giá tỷ giá hối đoái, đó là tỷ giá thị trường.

4. Cải tổ hệ thống ngân hàng: tách Ngân hàng Trung ương ra khỏi nhiệm vụ của Ngân hàng thương mại, cho phép mở Ngân hàng đồng thương, ngân hàng nhà ở và quỹ tiết kiệm. Ngân hàng phải hạch toán kinh tế, tức là phải làm ăn có lãi, trước mắt phải bảo đảm lãi suất cho vay hoặc cùng lắm là bằng tốc độ tăng giá. Chấm dứt việc in tiền để cho vay.

5. Cải cách hệ thống thuế.
6. Tăng thu và giảm chi ngân sách.
7. Chấm dứt bù lỗ xí nghiệp, thương nghiệp và xuất khẩu.

Đĩ nhiên Nhà nước phải có chính sách cứu nguy và khi cần thì bù lỗ có điều kiện cho những xí nghiệp nào cần được cứu nguy, vì không thể để hàng loạt xí nghiệp quốc doanh quan trọng bị đóng cửa. Nhưng Nhà nước cũng không thể cứu tất cả, vì như thế sẽ làm vô hiệu hoá những chính sách đang áp dụng, làm phát nổ nhảy vọt trở lại v.v....

Ở đây vấn đề liều lượng cần được đặt ra để một mặt không gây rối loạn trong xã hội nhưng đồng thời giải quyết được vấn đề giá cả và thị trường trong nền kinh tế Việt Nam. Nếu thành công thì đây có thể coi là cuộc cải cách giá thành công đầu tiên ở các nước LHCN (lời tiên sĩ kinh tế Việt kiều ở Mỹ). Bởi vì, kinh nghiệm cho thấy cải cách kinh tế thành công đòi hỏi trước hết sự thành công trong cải cách giá cả. Đây là một vấn đề cực kỳ phức tạp và rất dễ gây nên xáo trộn lớn trong xã hội. Muốn thành công, xã hội phải chịu một sự hy sinh nhất định. Cải tổ chỉ có thể thành công nếu xã hội biết đoàn kết nội bộ và chấp nhận hy sinh.

Việt Nam đang đứng trước thử thách lớn của công cuộc cải tổ, nhưng rõ ràng là nền kinh tế có những tiềm năng lớn. Đất nước này ở vào giữa một khu vực kinh tế năng động nhất thế giới. Ở vị trí gần với thị trường khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam có thể trở thành một bàn đạp lớn tự nhiên của các nền kinh tế đang phát triển nhanh của khu vực. Tuy vậy, các ưu thế tương đối của đất nước này - như tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động có trình độ và cần cù, tiền lương thực tế thấp hơn mức lương trung bình ở các nước Châu Á rất nhiều - mới chỉ được tận dụng một cách ít ỏi. Tiềm năng ấy, nếu được khai thác và sử dụng một cách hợp lý, thoả đáng chắc chắn sẽ đưa công cuộc cải tổ đến những bước tiến đáng kể, như một nhà ngoại giao phương Tây đã nhận xét : " Trong vòng 5 năm nữa, tuy Việt Nam sẽ chưa có thể trở thành được con hổ như một số nước phát triển trong khu vực : Đài Loan, Nam Triều Tiên hay Hồng Kông, Singapore, nhưng nó cũng có thể trở thành một con mèo đẹp".

Tổng thuật : Vũ Đạo Lộ

MUCLỤC

Tập I

1. Lời nói đầu
2. PTS Trần Hoàng Kim - Biếm lại tình hình thực hiện các chỉ tiêu lớn do Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra cho kế hoạch 5 năm 1986 - 1990.
3. Nguyễn Văn Huy, Đinh Đức Sinh - Cơ chế quản lý mới sau một số năm vận hành trong công cuộc đổi mới
4. PTS Trần Đào Minh - Quá trình đổi mới cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản ở nước ta.
5. Cao Kim Hoàng - Bàn về cơ chế lưu thông vật tư
6. Nguyễn Khả - Vấn đề sản xuất lương thực trong nền nông nghiệp nước ta.
7. Nguyễn Đại - Tình hình kinh tế đối ngoại trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990.
8. Thanh Sơn - Kiên trì thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, phát triển rộng rãi, mạnh mẽ và lâu dài kinh tế ngoài quốc doanh.
9. PTS Phan Thị Tuyết Hằng - Đổi mới hệ thống thuế và những biện pháp cơ bản tăng cường chống thất thu trong giai đoạn hiện nay.
10. Bùi Thiên Sơn - Nhìn lại chính sách tài chính - tiền tệ và các biện pháp chống lạm phát.
11. Lê Huy Lạc - Tình hình thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp.
12. Phụ lục : 33 liệu về tình hình kinh tế - xã hội 1986-1990.

Tập II

1. Lại Quang Thọ - Vài nét về tình hình thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư trong những năm 1986 - 1990.

2. Nguyễn Văn Thọ - Khoản 10 và quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân.
3. GS Hoàng Kim Giao - Thực trạng kinh tế ngoài quốc doanh : những điều đã biết nhưng chưa rõ, những điều cần rõ nhưng chưa biết.
4. PTS Nguyễn Văn Nam-Về chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế quốc doanh
5. Nguyễn Đại - Nhìn lại vấn đề tổ chức và quản lý hoạt động ngoại thương.
6. PTS Lê Danh Vĩnh - Bàn về nội dung "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000" tại các hội thảo quốc gia.
7. PTS Tô Luân Dân - Về chính sách kinh tế đối ngoại trong chiến lược kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000.
8. Thanh Sơn - Nghĩ về một kế sách "Vượt qua nghèo khổ".
9. Trần Vinh, Nguyễn Thị Diên - Chính sách về vốn trong định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.
10. Võ Duy Kiệt - Một số vấn đề chủ yếu về đổi mới kế hoạch hóa trong thời kỳ kế hoạch 5 năm 1991 - 1995.
11. Vũ Đạo Lê - Việt Nam đổi mới trong mắt người nước ngoài.

Giấy phép xuất bản số 42/BTT của Bộ Thông Tin ngày 23-1-1988

IN TẠI XƯỞNG IN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI I

